



NỘI DUNG: PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC CƠ BẢN
 PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC THƯỜNG GẶP
THỜI GIAN HỌC: TUẦN 3 – TUẦN 4

BÀI 3. MỘT SỐ PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC THƯỜNG GẶP

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Phương trình bậc nhất đối với một hàm số lượng giác

Các phương trình dạng $at + b = 0$ ($a \neq 0$), với t là một trong các hàm số lượng giác được gọi là phương trình bậc nhất đối với một hàm số lượng giác.

Từ phương trình trên ta tính được $t = -\frac{b}{a}$ và được phương trình lượng giác cơ bản đã xét trong bài

2.

Bằng cách sử dụng các phép biến đổi lượng giác, ta có thể đưa nhiều phương trình lượng giác về phương trình bậc nhất đối với một hàm số lượng giác.

2. Phương trình bậc nhất đối với $\sin x$ và $\cos x$

Xét phương trình $a \sin x + b \cos x = c$ (1) với a, b là các số thực khác 0.

Chia cả hai vế cho $\sqrt{a^2 + b^2}$ ta được: $\frac{a}{\sqrt{a^2 + b^2}} \sin x + \frac{b}{\sqrt{a^2 + b^2}} \cos x = \frac{c}{\sqrt{a^2 + b^2}}$

Khi đó phương trình (1) ta đưa về dạng $\sin(x + \alpha) = \frac{c}{\sqrt{a^2 + b^2}}$, ở đó α là cung thỏa mãn

$$\cos \alpha = \frac{a}{\sqrt{a^2 + b^2}}, \sin \alpha = \frac{b}{\sqrt{a^2 + b^2}}.$$

3. Phương trình bậc hai đối với một hàm số lượng giác

Các phương trình dạng $at^2 + bt + c = 0$, ($a \neq 0$), với t là một trong các hàm số lượng giác được gọi là phương trình bậc hai đối với một hàm số lượng giác.

Giải phương trình trên ta tính được t , từ đó đưa về việc giải một phương trình lượng giác cơ bản.

Bằng cách sử dụng các phép biến đổi lượng giác, ta có thể đưa nhiều phương trình lượng giác về phương trình bậc hai đối với một hàm số lượng giác.

B. MỘT SỐ VÍ DỤ

Ví dụ 1: Nghiệm của phương trình: $2 \cos^2 x + 3 \sin x - 3 = 0$ thuộc $\left(0; \frac{\pi}{2}\right)$ là:

A. $x = \frac{\pi}{3}$.

B. $x = \frac{\pi}{4}$.

C. $x = \frac{\pi}{6}$.

D. $x = \frac{5\pi}{6}$.

Hướng dẫn giải:

$$\text{Ta có } 2 \cos^2 x + 3 \sin x - 3 = 0 \Leftrightarrow 2(1 - \sin^2 x) + 3 \sin x - 3 = 0 \Leftrightarrow 2 \sin^2 x - 3 \sin x + 1 = 0$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} \sin x = 1 \\ \sin x = \frac{1}{2} \end{cases} \Leftrightarrow \sin x = \frac{1}{2} \text{ (vì } x \in \left(0; \frac{\pi}{2}\right) \text{ nên } 0 < \sin x < 1)$$



$$\Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{\pi}{6} + k2\pi \\ x = \frac{5\pi}{6} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}. \text{ Do } x \in \left(0; \frac{\pi}{2}\right) \text{ nên } x = \frac{\pi}{6}, \text{ vậy đáp án là C.}$$

Chú ý: Chúng ta có thể loại ngay phương án D vì $\frac{5\pi}{6} \notin \left[0; \frac{\pi}{2}\right]$ và thay bởi việc giải bài toán như trên, chúng ta có thể sử dụng máy tính để kiểm tra 2 trong số 3 phương án còn lại để xác định đáp án của bài toán.

Ví dụ 2: Tập nghiệm của phương trình: $3\sin^2 x - 2\sqrt{3}\sin x \cos x - 3\cos^2 x = 0$ là:

A. $\left\{-\frac{\pi}{6} + k\pi, \frac{\pi}{3} + k\pi; k \in \mathbb{Z}\right\}.$

B. $\left\{-\frac{\pi}{6} + k2\pi, \frac{\pi}{3} + k2\pi; k \in \mathbb{Z}\right\}.$

C. $\left\{-\frac{\pi}{6} + k\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

D. $x = \frac{5\pi}{6}.$

Hướng dẫn giải:

- Nếu $\cos x = 0$ phương trình trở thành $\sin x = 0$. Vô lí vì khi đó $\sin x = \pm 1$.
- Nếu $\cos x \neq 0$, chia cả hai vế của phương trình cho $\cos^2 x$, ta được:

$$3\tan^2 x - 2\sqrt{3}\tan x - 3 = 0$$

Đặt $t = \tan x$, ta được phương trình: $3t^2 - 2\sqrt{3}t - 3 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} t = -\frac{\sqrt{3}}{3} \\ t = \sqrt{3} \end{cases}$

Với $t = \sqrt{3} \Rightarrow \tan x = \tan \frac{\pi}{3} \Rightarrow x = \frac{\pi}{3} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$

Với $t = -\frac{\sqrt{3}}{3} \Rightarrow \tan x = \tan\left(-\frac{\pi}{6}\right) \Rightarrow x = -\frac{\pi}{6} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$. **Vậy đáp án là A.**

Chú ý: Quan sát kĩ các phương án A, B, C, D chúng ta nhận thấy có thể sử dụng máy tính để tìm đáp án như sau:

Thay $x = \frac{\pi}{3}$ vào phương trình nếu thỏa mãn thì đáp án đúng là A hoặc B, khi đó kiểm

tra tiếp $x = \frac{\pi}{3} + \pi = \frac{4\pi}{3}$ nếu thỏa mãn thì kết luận đáp án là A, nếu không thỏa mãn thì kết luận là đáp án là B.

Trong trường hợp $x = \frac{\pi}{3}$ không là nghiệm thì đáp án đúng là C hoặc D. Để ý rằng vế trái của phương trình là hàm tuần hoàn nên D không thể là đáp án đúng. Loại phương án D.

Trong bài toán này ta thấy $x = \frac{\pi}{3}$ và $x = \frac{4\pi}{3}$ đều là nghiệm của phương trình nên đáp án là A.

Ví dụ 3: Tập nghiệm của phương trình: $\sin x + \sqrt{3}\cos x = -2$ là:

A. $\left\{-\frac{5\pi}{6} + k\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

B. $\left\{-\frac{5\pi}{6} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$



C. $\left\{-\frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

D. $\left\{\frac{\pi}{6} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

Hướng dẫn giải:

Ta có $\sin x + \sqrt{3} \cos x = -2 \Leftrightarrow \frac{1}{2} \sin x + \frac{\sqrt{3}}{2} \cos x = -1$

$\Leftrightarrow \sin x \cos \frac{\pi}{3} + \cos x \sin \frac{\pi}{3} = -1 \Leftrightarrow \sin\left(x + \frac{\pi}{3}\right) = -1$

$\Leftrightarrow x + \frac{\pi}{3} = -\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z} \Leftrightarrow x = -\frac{5\pi}{6} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$

Chú ý: Ta có thể sử dụng máy tính để thử với $x = -\frac{5\pi}{6}$ và $x = -\frac{5\pi}{6} + \pi = \frac{\pi}{6}$ và tìm ra đáp án cho bài toán.

Ví dụ 4: Tổng các nghiệm của phương trình: $\sin^2\left(2x - \frac{\pi}{4}\right) - 3\cos x\left(\frac{3\pi}{4} - 2x\right) + 2 = 0$ (1) trong khoảng $(0; 2\pi)$ là:

A. $\frac{7\pi}{8}.$

B. $\frac{3\pi}{8}.$

C. $\pi.$

D. $\frac{7\pi}{4}.$

Hướng dẫn giải:

Ta có: $\cos\left(\frac{3\pi}{4} - 2x\right) = \sin\left(\frac{\pi}{2} - \left(\frac{3\pi}{4} - 2x\right)\right) = \sin\left(2x - \frac{\pi}{4}\right).$

Suy ra (1) $\Leftrightarrow \sin^2\left(2x - \frac{\pi}{4}\right) - 3\sin\left(2x - \frac{\pi}{4}\right) + 2 = 0$

$\Leftrightarrow \sin\left(2x - \frac{\pi}{4}\right) = 1 \Leftrightarrow 2x - \frac{\pi}{4} = \frac{\pi}{2} + k2\pi \Leftrightarrow x = \frac{3\pi}{8} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$

Suy ra các nghiệm của phương trình chứa trong khoảng $(0; 2\pi)$ là $\frac{3\pi}{8}; \frac{11\pi}{8}$ nên tổng của chúng là $\frac{7\pi}{4}$. **Vậy đáp án là D.**

Ví dụ 5: Phương trình: $(2-a)\sin x + (1+2a)\cos x = 3a-1$ có nghiệm khi:

A. $\begin{cases} a \geq 2 \\ a \leq -\frac{1}{2} \end{cases}.$

B. $\begin{cases} a \geq \frac{1}{2} \\ a \leq -2 \end{cases}.$

C. $-\frac{1}{2} \leq a \leq 2.$

D. $-2 \leq a \leq \frac{1}{2}.$

Hướng dẫn giải:

Phương trình đã cho có nghiệm khi và chỉ khi

$(2-a)^2 + (1+2a)^2 \geq (3a-1)^2 \Leftrightarrow 4a^2 - 6a - 4 \leq 0 \Leftrightarrow -\frac{1}{2} \leq a \leq 2.$ **Vậy đáp án là C.**

Chú ý: Với bài toán tìm giá trị lớn nhất (nhỏ nhất) của a để phương trình $(2-a)\sin x + (1+2a)\cos x = 3a-1$ có nghiệm, ta cũng thực hiện lời giải tương tự như trên.

C. BÀI TẬP

Câu 1: Nghiệm của phương trình $\sin x + \cos x = 1$ là:



A. $x = k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$

B. $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$

C. $\begin{cases} x = k2\pi \\ x = \frac{\pi}{2} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$

D. $\begin{cases} x = \frac{\pi}{4} + k2\pi \\ x = -\frac{\pi}{4} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$

Câu 2: Phương trình $\sqrt{3} \cdot \sin 3x + \cos 3x = -1$ tương đương với phương trình nào sau đây?

A. $\sin\left(3x - \frac{\pi}{6}\right) = -\frac{1}{2}.$

B. $\sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) = -\frac{\pi}{6}.$

C. $\sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) = -\frac{1}{2}.$

D. $\sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) = \frac{1}{2}.$

Câu 3: Điều kiện có nghiệm của phương trình $3 \sin x + m \cos x = 5$ vô nghiệm là:

A. $\begin{cases} m \leq -4 \\ m \geq 4 \end{cases}.$

B. $m > 4.$

C. $m < -4.$

D. $-4 < m < 4.$

Câu 4: Phương trình $3 \sin^2 x + m \sin 2x - 4 \cos^2 x = 0$ có nghiệm khi:

A. $m = 4.$

B. $m \geq 4.$

C. $m \leq 4.$

D. $m \in \mathbb{R}.$

Câu 5: Nghiệm dương bé nhất của phương trình $2 \sin^2 x - 5 \sin x + 3 = 0$ là:

A. $x = \frac{\pi}{6}.$

B. $x = \frac{\pi}{2}.$

C. $x = \frac{5\pi}{2}.$

D. $x = \frac{5\pi}{6}.$

Câu 6: Phương trình $\cos^2 2x + \cos 2x - \frac{3}{4} = 0$ có nghiệm là:

A. $x = \pm \frac{2\pi}{3} + k\pi, k \in \mathbb{Z}.$

B. $x = \pm \frac{\pi}{3} + k\pi, k \in \mathbb{Z}.$

C. $x = \pm \frac{\pi}{6} + k\pi, k \in \mathbb{Z}.$

D. $x = \pm \frac{\pi}{6} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$

Câu 7: Số nghiệm của phương trình $2 \sin^2 x - 5 \sin x + 3 = 0$ thuộc $[0; 2\pi]$ là:

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 8: Số nghiệm của phương trình $\cos 2x + \sin^2 x + 2 \cos x + 1 = 0$ thuộc $[0; 4\pi]$ là:

A. 1.

B. 2.

C. 4.

D. 6.

Câu 9: Nghiệm của phương trình $2 \sin^2 x + 5 \sin x + 3 = 0$ là:

A. $x = -\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$

B. $x = -\frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}.$

C. $x = \frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$

D. $x = \pi + k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$

Câu 10: Nghiệm của phương trình $\sin^2 x - \sin x \cdot \cos x = 1$ là:

A. $\begin{cases} x = -\frac{\pi}{4} + k\pi \\ x = \frac{\pi}{2} + k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$

B. $\begin{cases} x = \frac{\pi}{4} + k\pi \\ x = \frac{\pi}{2} + k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$



C.
$$\begin{cases} x = -\frac{\pi}{4} + k2\pi \\ x = \frac{\pi}{2} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

D.
$$\begin{cases} x = \frac{\pi}{4} + k2\pi \\ x = \frac{\pi}{2} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

Câu 11: Nghiệm của phương trình $\cos^2 x - \sqrt{3} \cdot \sin 2x = 1 + \sin^2 x$ là:

A.
$$\begin{cases} x = -\frac{\pi}{3} + k2\pi \\ x = k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

B.
$$\begin{cases} x = \frac{\pi}{3} + k\pi \\ x = k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

C.
$$\begin{cases} x = \frac{\pi}{3} + k2\pi \\ x = k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

D.
$$\begin{cases} x = -\frac{\pi}{3} + k\pi \\ x = k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

Câu 12: Phương trình $\cos 2x + 2 \cos x - 11 = 0$ có tập nghiệm là:

A. $\{k2\pi, k \in \mathbb{Z}\}.$ B. $\{k\pi, k \in \mathbb{Z}\}.$ C. $\left\{\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$ D. $\emptyset.$

Câu 13: Tổng các nghiệm của phương trình $\cos 2x - \sin 2x = 1$ trong khoảng $(0; 2\pi)$ là:

A. $\frac{7\pi}{4}.$ B. $\frac{14\pi}{4}.$ C. $\frac{15\pi}{8}.$ D. $\frac{13\pi}{4}.$

Câu 14: Số nghiệm của phương trình $\sin^2 x + 2 \sin x \cdot \cos x + 3 \cos^2 x = 3$ thuộc $(0; 2\pi)$ là:

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 15: Nghiệm của phương trình $2 \cdot \sin x (\cos x - 1) =$ là:

A.
$$\begin{cases} x = \frac{\pi}{3} + k2\pi \\ x = \frac{4\pi}{9} + k\frac{2\pi}{3} \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

B.
$$\begin{cases} x = \frac{\pi}{3} + k\pi \\ x = \frac{4\pi}{9} + k\frac{\pi}{3} \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

C.
$$\begin{cases} x = -\frac{\pi}{3} + k2\pi \\ x = \frac{2\pi}{9} + k\frac{2\pi}{3} \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

D.
$$\begin{cases} x = -\frac{\pi}{3} + k\pi \\ x = \frac{2\pi}{9} + k\frac{\pi}{3} \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

Câu 16: Nghiệm của phương trình $\sin^3 x + 3 \cos^3 x - 3 \cdot \sin x \cdot \cos^2 x - \sin^2 x \cdot \cos x = 0$ là:

A.
$$\begin{cases} x = \frac{\pi}{4} + k\pi \\ x = \pm \frac{\pi}{3} + k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

B.
$$\begin{cases} x = \frac{\pi}{4} + k\pi \\ x = \frac{\pi}{3} + k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

C.
$$\begin{cases} x = \frac{\pi}{4} + k\pi \\ x = -\frac{\pi}{3} + k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

D.
$$\begin{cases} x = \frac{\pi}{4} + k2\pi \\ x = \pm \frac{\pi}{3} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$$

Câu 17: Nghiệm của phương trình $\cos^3 x - \sin^3 x = \sin x - \cos x$ là:



A. $x = \frac{\pi}{4} + k\pi, k \in \mathbb{Z}.$

B. $x = \pm \frac{\pi}{4} + k\pi, k \in \mathbb{Z}.$

C. $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$

D. $x = -\frac{\pi}{4} + k\pi, k \in \mathbb{Z}.$

Câu 18: Nghiệm của phương trình $2(\sin x + \cos x) + \sin x \cdot \cos x = 2$ là:

A. $\begin{cases} x = k2\pi \\ x = \frac{\pi}{2} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$

B. $\begin{cases} x = k\pi \\ x = \frac{\pi}{2} + k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$

C. $\begin{cases} x = k2\pi \\ x = -\frac{\pi}{2} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$

D. $\begin{cases} x = k\pi \\ x = -\frac{\pi}{2} + k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}.$

Câu 19: Nghiệm của phương trình $|\sin x - \cos x| + 8\sin x \cdot \cos x = 1$ là:

A. $x = k2\pi, k \in \mathbb{Z}.$

B. $x = k\pi, k \in \mathbb{Z}.$

C. $x = \frac{k\pi}{2}, k \in \mathbb{Z}.$

D. $x = \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}.$

Câu 20: Tổng các nghiệm của phương trình $\cos 2x - \sqrt{3} \sin 2x = 1$ trong khoảng $(0; \pi)$ là:

A. 0.

B. $\pi.$

C. $2\pi.$

D. $\frac{2\pi}{3}.$

Câu 21: Tổng các nghiệm của phương trình $\cos^2 3x \cdot \cos 2x - \cos^2 x = 0$ trong khoảng $(0; \pi)$ là:

A. $\frac{\pi}{2}.$

B. $\frac{3\pi}{2}.$

C. $\pi.$

D. $2\pi.$

Câu 22: Trong khoảng $(0; 2\pi)$ phương trình $\cot^2 x - \tan^2 x = 0$ có tổng các nghiệm là:

A. $\pi.$

B. $2\pi.$

C. $3\pi.$

D. $4\pi.$

Câu 23: Tập nghiệm của phương trình $\left(\sin \frac{x}{2} + \cos \frac{x}{2}\right)^2 + \sqrt{3} \cos x = 2$ là:

A. $\left\{-\frac{\pi}{6} + k2\pi, \frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

B. $\left\{-\frac{\pi}{6} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

C. $\left\{-\frac{\pi}{6} + k\pi, \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

D. $\left\{\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

Câu 24: Tập nghiệm của phương trình $3\sin 3x - \sqrt{3} \cos 9x = 1 + 4\sin^3 3x$ là:

A. $\left\{\frac{\pi}{18} + k\frac{2\pi}{9}, \frac{7\pi}{54} + k\frac{2\pi}{9}, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

B. $\left\{\frac{\pi}{18}, \frac{7\pi}{54}\right\}.$

C. $\left\{-\frac{\pi}{54} + k\frac{2\pi}{9}, \frac{\pi}{18} + k\frac{2\pi}{9}, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

D. $\emptyset.$

Câu 25: Tập nghiệm của phương trình $\cot 2x + 2\sin 2x = \frac{1}{\sin 2x}$ là:

A. $\left\{\pm \frac{\pi}{6} + k\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$

B. $\left\{\pm \frac{\pi}{3} + k\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}.$



C. $\left\{ \pm \frac{\pi}{3} + k\pi, k \in \mathbb{Z} \right\}.$

D. $\left\{ \pm \frac{\pi}{6} + k\pi, k \in \mathbb{Z} \right\}.$

Câu 26: Tập nghiệm của phương trình $\sqrt{3} \sin x + \cos x = \frac{1}{\cos x}$ thuộc $(0; 2\pi)$ là:

A. $\left\{ \frac{\pi}{3}, \pi, \frac{4\pi}{3} \right\}.$

B. $\left\{ \frac{\pi}{3}, \frac{4\pi}{3} \right\}.$

C. $\left\{ \frac{\pi}{3}, \pi \right\}.$

D.

$\left\{ \frac{\pi}{3}, \pi, \frac{4\pi}{3}, 2\pi \right\}.$

Câu 27: Phương trình $\frac{2 \sin x + \cos x + 1}{\sin x - 2 \cos x + 3} = m$ có nghiệm khi:

A. $\begin{cases} m \geq 2 \\ m \leq -\frac{1}{2} \end{cases}.$

B. $-2 \leq m \leq \frac{1}{2}.$

C. $-\frac{1}{2} \leq m \leq 2.$

D. $-\frac{1}{2} < m < 2.$

Câu 28: Phương trình $(m+2) \sin x - 2 \cos x = 2(m+1)$ có nghiệm khi:

A. $\begin{cases} m \geq 4 \\ m \leq 0 \end{cases}.$

B. $\begin{cases} m \geq 0 \\ m \leq -4 \end{cases}.$

C. $-4 \leq m \leq 0.$

D. $0 \leq m \leq 4.$

Câu 29: Nghiệm của phương trình $5(1 + \cos x) = 2 + \sin^4 x - \cos^4 x$ là:

A. $x = \pm \frac{\pi}{6} + k2\pi; k \in \mathbb{Z}.$

B. $x = \pm \frac{2\pi}{3} + k2\pi; k \in \mathbb{Z}.$

C. $x = \pi + k2\pi; k \in \mathbb{Z}.$

D. $x = \pm \frac{\pi}{3} + k2\pi; k \in \mathbb{Z}.$

Câu 30: Nghiệm của phương trình $\tan x + \cot x = \sin 2x - 1$ là:

A. $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi; k \in \mathbb{Z}.$

B. $x = -\frac{\pi}{4} + k\pi; k \in \mathbb{Z}.$

C. $x = -\frac{\pi}{4} + k2\pi; k \in \mathbb{Z}.$

D. $x = \frac{\pi}{4} + k\pi; k \in \mathbb{Z}.$

ĐÁP ÁN

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	C	D	D	B	C	A	B	A	A
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	D	B	C	A	A	A	A	C	D
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Đáp án	A	D	A	A	C	A	C	A	B	B



NỘI DUNG: BÀI TẬP VỀ TÌM GIAO TUYẾN, GIAO ĐIỂM VÀ TÌM THIẾT DIỆN.

THỜI GIAN HỌC: TUẦN 3 – TUẦN 4

A. PHÂN DẠNG BÀI TẬP

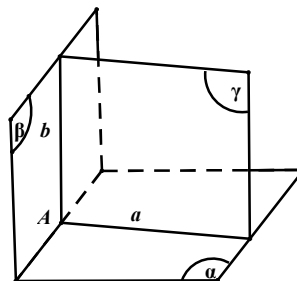
DẠNG 01: XÁC ĐỊNH GIAO TUYẾN CỦA HAI MẶT PHẶNG.

Phương pháp:

Để xác định giao tuyến của hai mặt phẳng, ta tìm hai điểm chung của chúng. Đường thẳng đi qua hai điểm chung đó là giao tuyến.

Lưu ý: Điểm chung của hai mặt phẳng (α) và (β) thường được tìm như sau :

Tìm hai đường thẳng a, b lần lượt thuộc (α) và (β) , đồng thời chúng cùng nằm trong mặt phẳng (γ) nào đó; giao điểm $M = a \cap b$ chính là điểm chung của (α) và (β) .



DẠNG 2: TÌM GIAO ĐIỂM CỦA ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẶNG.

Phương pháp:

Sử dụng định nghĩa và các tính chất hoặc biểu thức tọa độ của phép tịnh tiến.

Để tìm giao điểm của đường thẳng d và mặt phẳng (P) ta cần lưu ý một số trường hợp sau:

Trường hợp 1. Nếu trong (P) có sẵn một đường thẳng d' cắt d tại M , khi đó

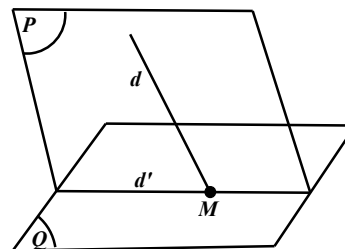
$$\begin{cases} M \in d \\ M \in d' \subset (P) \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} M \in d \\ M \in (P) \end{cases} \Rightarrow M = d \cap (P)$$

Trường hợp 2. Nếu trong (P) chưa có sẵn d' cắt d thì ta thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chọn một mặt phẳng (Q) chứa d

Bước 2: Tìm giao tuyến $\Delta = (P) \cap (Q)$

Bước 3: Trong (Q) gọi $M = d \cap \Delta$ thì M chính là giao điểm của $d \cap (P)$.



DẠNG 3: XÁC ĐỊNH THIẾT DIỆN CỦA MỘT MẶT PHẶNG VỚI HÌNH CHÓP.

Phương pháp:

Để xác định thiết diện của hình chóp $S.A_1A_2...A_n$ cắt bởi mặt phẳng (α) , ta tìm giao điểm của mặt phẳng (α) với các đường thẳng chứa các cạnh của hình chóp. Thiết diện là đa giác có đỉnh là các giao điểm của (α) với hình chóp (và mỗi cạnh của thiết diện phải là một đoạn giao tuyến với một mặt của hình chóp)

Trong phần này chúng ta chỉ xét thiết diện của mặt phẳng đi qua ba điểm không thẳng hàng.

- Để chứng minh ba điểm (hay nhiều điểm) thẳng hàng ta chứng minh chúng là điểm chung của hai mặt phẳng phân biệt, khi đó chúng nằm trên đường thẳng giao tuyến của hai mặt phẳng nên thẳng hàng.
- Để chứng minh ba đường thẳng đồng qui ta chứng minh giao điểm của hai đường thẳng thuộc đường đường thẳng còn lại.

A. Một điểm và một đường thẳng. **B.** Ba điểm.

C. Bốn điểm. **D.** Hai đường thẳng cắt nhau.



- Câu 4.** Trong không gian, các yếu tố nào sau đây **không** xác định một mặt phẳng?
- A.** Hai đường thẳng cắt nhau. **B.** Một điểm và một đường thẳng không đi qua nó.
C. Hai đường thẳng chéo nhau. **D.** Ba điểm phân biệt không thẳng hàng.
- Câu 5.** Cho hình chóp $S.ABCD$, O là giao điểm của AC và BD , phát biểu nào sau đây là đúng?
- A.** Giao tuyến của (SAC) và (SBD) là SO .
B. Giao tuyến của (SAB) và (SCD) là điểm S .
C. Giao tuyến của (SBC) và (SCD) là SK , với K là giao điểm của SD và BC .
D. Giao tuyến của (SOC) và (SAD) là SM , với M là giao điểm của AC và SD .
- Câu 6.** Cho điểm M thuộc đường thẳng d thì mệnh đề nào sau đây là mệnh đề đúng?
- A.** $M \subset d$. **B.** $M \in d \not\subset (P) \Rightarrow M \notin (P)$.
C. $M \in d$. **D.** $M \notin d$.
- Câu 7.** Cho bốn điểm A, B, C, D không cùng nằm trong một mặt phẳng. Trên AB, AD lần lượt lấy các điểm M, N sao cho MN cắt BD tại I . Điểm I không thuộc mặt phẳng nào sau đây?
- A.** (BCD) **B.** (ABD) . **C.** (CMN) . **D.** (ACD) .
- Câu 8.** Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành tâm O . Gọi M là trung điểm SA . Khẳng định nào sau đây đúng?
- A.** CM và DB cắt nhau. **B.** CM và 1 cắt nhau.
C. CM và SB cắt nhau. **D.** CM và AO cắt nhau.
- Câu 9.** Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là tứ giác với các cặp cạnh đối không song song. Gọi M là giao điểm của AC và BD , gọi N là giao điểm của AB và CD . Khẳng định nào sau đây đúng?
- A.** $(SAD) \cap (SBC) = SN$ **B.** $(SAB) \cap (SCD) = SN$
C. $(SAB) \cap (SCD) = SM$ **D.** $(SAD) \cap (SBC) = SM$
- Câu 10.** Cho tứ diện $ABCD$, gọi M, N lần lượt là trung điểm của các cạnh AD và BC , G là trọng tâm của tam giác BCD . Khi đó, giao điểm của đường thẳng MG với (ABC) là:
- A.** Giao điểm của đường thẳng MG và đường thẳng BC .
B. Giao điểm của đường thẳng MG và đường thẳng AC .
C. Điểm N .
D. Giao điểm của đường thẳng MG và đường thẳng AN .



Câu 11. Cho hình chóp $S.ABCD$, M là điểm nằm trong tam giác SAD . Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A.** Giao điểm của (SMC) với BD là giao điểm của CN với BD , trong đó N là giao điểm của SM với AD .
- B.** Giao điểm của (SAC) với BD là giao điểm của SA với BD .
- C.** Giao điểm của (SAB) với CM là giao điểm của SA với CM .
- D.** Đường thẳng DM không cắt (SBC) .

Câu 12. Cho hình chóp $S.ABCD$ có $ABCD$ là tứ giác lồi với AB và CD không song song. Gọi I là giao điểm của hai đường thẳng AB và CD . Gọi d là giao tuyến của các mặt phẳng (SAB) và (SCD) . Tìm d ?

- A.** $d \equiv SI$.
- B.** $d \equiv AC$.
- C.** $d \equiv BD$.
- D.** $d \equiv SO$.

Câu 13. Cho hình chóp $S.ABCD$ có ABC là tam giác. Gọi M, N lần lượt là hai điểm thuộc các cạnh AC, BC sao cho MN không song song với AB . Gọi K là giao điểm của đường thẳng MN và (SAB) . Khẳng định nào sau đây là khẳng định đúng?

- A.** K là giao điểm của hai đường thẳng MN với AB .
- B.** K là giao điểm của hai đường thẳng AM với BN .
- C.** K là giao điểm của hai đường thẳng BN với AM .
- D.** K là giao điểm của hai đường thẳng AN với BM .

Câu 14. Thiết diện của mặt phẳng với tứ diện là:

- A.** Tam giác hoặc tứ giác.
- B.** Luôn luôn là tứ giác.
- C.** Luôn là một tam giác.
- D.** Tam giác hoặc tứ giác hoặc ngũ giác.

Câu 15. Có bao nhiêu mặt phẳng cắt tứ diện $ABCD$ mà thiết diện là một hình bình hành?

- A.** 1.
- B.** 4.
- C.** 2.
- D.** 3.

Câu 16. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành tâm O . Tam giác SBD đều. Một mặt phẳng (P) song song với (SBD) và qua điểm I thuộc cạnh AC (không trùng với A hoặc C). Thiết diện của (P) và hình chóp là hình gì?

- A.** Hình hình hành.
- B.** Tam giác cân.
- C.** Tam giác vuông.
- D.** Tam giác đều.



Câu 17. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi M, N, P lần lượt là trung điểm của các cạnh SA, SC, AD . Khi đó thiết diện của hình chóp cắt bởi mặt phẳng (MNP) là:

- A. Một tam giác. B. Một lục giác. C. Một tứ giác. D. Một ngũ giác.

Câu 18. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi M, N, P lần lượt là trung điểm các cạnh AB, AD, SC . Thiết diện của hình chóp với mp (MNP) là một đa giác có bao nhiêu cạnh?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 19. Cho tứ diện $ABCD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của các cạnh AB và CD ; G là trung điểm của MN ; A' là giao điểm của AG và (BCD) . Khi đó.

- A. A' là trung điểm của BN . B. $BA' = CA' = DA'$
C. $GA = 3GA'$. D. G cách đều A, B, C, D .

Câu 20. Tứ diện $ABCD$ có trọng tâm G . Gọi I, J thứ tự là trọng tâm các tam giác ABC, IAB . GJ cắt mặt phẳng (BCD) tại F . Tính tỉ số $\frac{GJ}{GF}$?

- A. $\frac{GJ}{GF} = \frac{7}{10}$. B. $\frac{GJ}{GF} = \frac{4}{7}$. C. $\frac{GJ}{GF} = \frac{5}{8}$. D. $\frac{GJ}{GF} = \frac{7}{9}$.

D. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM II

Câu 1: Hãy chọn câu trả lời đúng. Trong không gian

- A. Hình biểu diễn của một hình tròn thì phải là một hình tròn.
B. Hình biểu diễn của một hình chữ nhật thì phải là một hình chữ nhật.
C. Hình biểu diễn của một tam giác thì phải là một tam giác.
D. Hình biểu diễn của một góc thì phải là một góc bằng nó.

Câu 2: Cho tứ giác lồi $ABCD$ và điểm S không thuộc mp $(ABCD)$. Có nhiều nhất bao nhiêu mặt phẳng xác định bởi các điểm A, B, C, D, S ?

- A. 5. B. 6. C. 8. D. 7.

Câu 3: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào là đúng:

- A. Qua ba điểm không thẳng hàng có vô số mặt phẳng.
B. Qua hai điểm có một và chỉ một mặt phẳng.
C. Nếu hai mặt phẳng có một điểm chung thì chúng sẽ có vô số điểm chung.
D. Trong không gian, một đường thẳng và một mặt phẳng có tối đa một điểm chung.



- Câu 4:** Để biểu diễn một hình trong không gian, quy tắc nào sau đây không đúng:
- A. Hai đường thẳng song song biểu diễn bằng hai đường thẳng song song hoặc trùng.
 - B. Hai đoạn thẳng bằng nhau được biểu diễn bằng hai đường thẳng bằng nhau.
 - C. Đường trông thấy được biểu diễn bằng nét vẽ liền, đường bị khuất được biểu diễn bằng nét đứt đoạn.
 - D. Giữ nguyên quan hệ thuộc giữa điểm và đường thẳng.
- Câu 5:** Nếu hai mặt phẳng có điểm chung thì tất cả những điểm chung của chúng sẽ nằm trên:
- A. Một đường tròn.
 - B. Một đoạn thẳng.
 - C. Một đường thẳng.
 - D. Nằm tùy ý.
- Câu 6:** Một mặt phẳng được xác định nếu biết:
- A. Bốn điểm không thẳng hàng.
 - B. Một điểm và một đường thẳng.
 - C. Hai đường thẳng.
 - D. Ba điểm không thẳng hàng.
- Câu 7:** Nếu ba đường thẳng không cùng nằm trong một mặt phẳng và đôi một cắt nhau thì ba đường thẳng đó:
- A. Song song.
 - B. Trùng nhau.
 - C. Đồng quy.
 - D. Không tồn tại ba đường thẳng như vậy.
- Câu 8:** Hình tứ diện có:
- A. Bốn cạnh
 - B. Năm cạnh
 - C. Sáu cạnh
 - D. Bảy cạnh
- Câu 9:** Hình tứ diện có:
- A. Bốn đỉnh
 - B. Năm đỉnh
 - C. Năm đỉnh
 - D. Bảy đỉnh
- Câu 10:** Cho hình chóp $S.ABCD$. Gọi O là giao điểm của AC và BD . Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAO) và (SBD) là đường thẳng:
- A. SA .
 - B. SB .
 - C. BD .
 - D. SO .
- Câu 11:** Cho hình chóp $S.ABCD$. Gọi M là trung điểm của SB . MD là giao tuyến của hai mặt phẳng nào?
- A. (SMD) và $(ABCD)$.
 - B. (SMD) và (SBD) .
 - C. (BMD) và (SAD) .
 - D. (AMD) và (SBD) .
- Câu 12:** Cho tứ diện $ABCD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của CD và AD , G là trọng tâm tam giác ACD . BG là giao tuyến của hai mặt phẳng nào?
- A. (ABM) và (BCN) .
 - B. (ABM) và (BDM) .
 - C. (BCN) và (ABC) .
 - D. (BMN) và (ABD) .



Câu 13: Cho tứ diện $ABCD$. Gọi N, K lần lượt là trung điểm của AD và BC . NK là giao tuyến của mặt phẳng (BCN) với mặt phẳng nào?

- A. (ABC) . B. (ABD) . C. (AKD) . D. (AKB) .

Câu 14: Cho tứ diện $ABCD$ Gọi M, N lần lượt là trung điểm của AD và BC . MN là giao tuyến của hai mặt phẳng nào?

- A. (BMC) và (AND) . B. (ABC) và (ADN) .
C. (BMC) và (ACD) . D. (BMN) và (ACD) .

Câu 15: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình bình hành. M, N lần lượt là trung điểm của BC và SD . Giao tuyến của hai mặt phẳng (AMN) và (SCD) là:

- A. Đường thẳng NI với I là giao điểm giữa SC và MN .
B. Đường thẳng NI với I là giao điểm giữa SC và AM .
C. Đường thẳng NI với I là giao điểm giữa CD và AM .
D. Đường thẳng NI với I là giao điểm giữa CD và MN .

Câu 16: Cho hình chóp $S.ABCD$, đáy là hình thang, đáy lớn AB , Gọi O là giao của AC với BD . M là trung điểm SC . Giao điểm của đường thẳng AM và $mp(SBD)$ là:

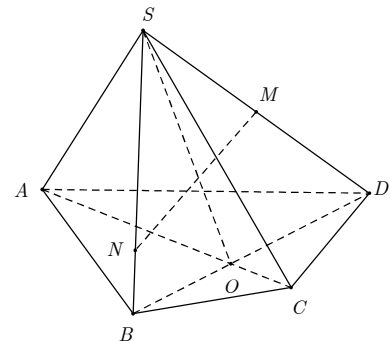
- A. I , với $I = AM \cap SO$. B. I , với $I = AM \cap BC$.
C. I , với $I = AM \cap SB$. D. I , với $I = AM \cap SC$.

Câu 17: Cho hình chóp $S.ABCD$, đáy là hình thang, đáy lớn AB , Gọi O là giao của AC với BD . M là trung điểm SC . Giao điểm của đường thẳng AM và $mp(SBD)$ là:

- A. I , với $I = AM \cap BC$. B. I , với $I = AM \cap SO$.
C. I , với $I = AM \cap SB$. D. I , với $I = AM \cap SC$.

Câu 18: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là một tứ giác (AB không song song với CD). Gọi M là trung điểm của SD , N là điểm nằm trên cạnh SB sao cho $SN = 2NB$, O là giao điểm của AC và BD . Giao điểm của MN với $(ABCD)$ là điểm K . Hãy chọn cách xác định điểm K đúng nhất trong bốn phương án sau:

- A. K là giao điểm của MN với SO .
B. K là giao điểm của MN với BC .
C. K là giao điểm của MN với AB .
D. K là giao điểm của MN với BD .





Câu 19: Cho hình chóp $S.ABCD$, đáy $ABCD$ là hình bình hành. Cắt hình chóp bằng mặt phẳng (MNP) , trong đó M, N, P lần lượt là trung điểm các cạnh AB, AD, SC . Thiết diện nhận được là:

- A.** Tứ giác. **B.** Lục giác. **C.** Ngũ giác. **D.** Tam giác.

Câu 20: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi I, J lần lượt là trung điểm của SB và SD . Thiết diện của mặt phẳng (AIJ) với hình chóp là:

- A.** Tam giác. **B.** Ngũ giác. **C.** Tứ giác. **D.** Lục giác.
-

TÀI LIỆU HỖ TRỢ HỌC TẬP VẬT LÝ – K11

Tuần 3 (20/9 – 25/9) Tiết 1: Bài tập

Dạng 1: định luật Coulomb

Bài 1: Hai điện tích $q_1 = 6.10^{-8} \text{ C}$, $q_2 = 3.10^{-7} \text{ C}$ đặt cách nhau 3 cm trong chân không

- Tìm lực tương tác giữa chúng.
- Để lực này tăng lên 4 lần thì khoảng cách giữa chúng là bao nhiêu?
- Đưa hệ này vào nước có $\epsilon = 81$ thì lực tương tác giống câu a. Tìm khoảng cách giữa chúng lúc này.

Bài 2: Hai điện tích điểm bằng nhau đặt trong chân không, cách nhau 4 cm, lực đẩy tĩnh điện giữa chúng là 10-5 N.

- Tìm độ lớn mỗi điện tích. ($\pm 1,33.10^{-9} \text{ C}$)
- Tìm khoảng cách mới giữa chúng để lực tương tác điện là $2,5.10^{-6} \text{ N}$. (0,078 m)

Dạng 2: cường độ điện trường

Bài 1: Một điện tích $q=2.10^{-6} \text{ C}$ được đặt vào trong điện trường có cường độ 5000V/m. Tính lực điện trường tác dụng lên điện tích.

Bài 3 Một điện tích $q=-8.10^{-6} \text{ C}$ được đặt vào trong điện trường thì chịu một lực 0,05N. Tính cường độ điện trường.

Dạng 3: tổng hợp E

Hai điện tích $q_1=-8.10^{-6} \text{ C}$ đặt tại A, $q_2=4.10^{-6} \text{ C}$ đặt tại B. AB=60cm. Xác định vector E tại M. Biết M là trung điểm của AB

Tiết 2: CÔNG CỦA LỰC ĐIỆN

A.Nội dung cần đạt

- Nắm được đặt điểm của công của lực điện
- Vận dụng tính công của lực điện

B.Nội dung bài học

Công của lực điện trường: Công của lực điện tác dụng vào 1 điện tích không phụ thuộc vào dạng của đường đi của điện tích mà chỉ phụ thuộc vào vị trí điểm đầu, điểm cuối của đường đi trong điện trường

$$A_{MN} = q \cdot E \cdot \overline{M'N'} = q \cdot E \cdot d_{MN}$$

(với $d_{MN} = \overline{M'N'}$ là độ dài đại số của hình chiếu của đường đi MN lên trục toạ độ ox

với chiều dương của trục ox là chiều của đường sức)

q: điện tích (C)

E: cường độ điện trường (V/m)

d: hình chiếu (m)

C.Dặn dò

Học thuộc nội dung bài học

Tuần 4 (27/9 – 2/10)
Tiết 1: ĐIỆN THẾ. HIỆU ĐIỆN THẾ

A.Nội dung cần đạt

- Nắm được khái niệm điện thế, hiệu điện thế
- Vận dụng công thức làm bài tập

B.Nội dung bài học

1. Điện thế

a) Khái niệm điện thế.

Trong công thức tính thế năng của một điện tích q tại một điểm M trong điện trường $W_M = V_M q$ thì hệ số V_M không phụ thuộc q , mà chỉ phụ thuộc điện trường tại M . Nó đặc trưng cho điện trường về phương diện tạo ra thế năng của điện tích q . Ta gọi nó là điện thế tại M :

$$V_M = W_M / q = A_{M\infty}$$

b) Định nghĩa

Điện thế tại một điểm M trong điện trường là đại lượng đặc trưng riêng cho điện trường về khả năng sinh công khi đặt nó tại một điện tích q . Nó được xác định bằng thương số của công của lực điện tác dụng lên q khi q di chuyển từ M ra vô cực và độ lớn của q :

$$V_M = A_{M\infty} / q$$

c) Đơn vị điện thế.

Đơn vị điện thế là Vôn, kí hiệu là V .

Trong công thức (5.1), nếu $q = 1 \text{ C}$, $A_{M\infty} = 1 \text{ J}$ thì $V_M = 1 \text{ V}$.

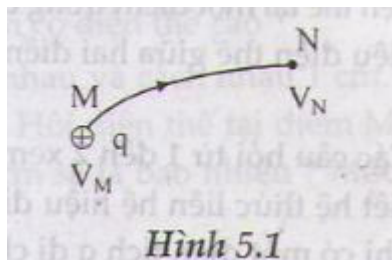
d) Đặc điểm của điện thế.

- Điện thế là đại lượng số. Trong công thức $V_M = A_{M\infty} / q$ vì $q > 0$ nên nếu $A_{M\infty} > 0$ thì $V_M > 0$. Nếu $A_{M\infty} < 0$ thì $V_M < 0$.
- Điện thế của đất và của một điểm ở vô cực thường lấy bằng 0. ($V_{\text{đất}} = 0$).
- Điện thế tại điểm M gây bởi điện tích q : $V_M = kq/r$
- Điện thế tại một điểm do nhiều điện tích gây ra: $V = V_1 + V_2 + \dots + V_M$

2. Hiệu điện thế

a) Hiệu điện thế giữa hai điểm M và N là hiệu điện thế giữa V_M và V_N . (Hình 5.1)

$$U_{MN} = V_M - V_N. \quad (5.2)$$



b) Định nghĩa

Hiệu điện thế giữa hai điểm M và N trong điện trường đặc trưng cho khả năng sinh công của lực điện trong sự di chuyển của điện tích từ M đến N. Nó được xác định bằng thương số công của lực điện tác dụng lên điện tích q trong sự di chuyển của M và N và độ lớn của q.

Đơn vị hiệu điện thế cũng là Vôn (V).

c) Đo hiệu điện thế

Người ta đo hiệu điện thế tĩnh điện bằng tĩnh điện kế.

d) Hệ thức giữa hiệu điện thế và cường độ điện trường

$$E = \frac{U_{MN}}{M'N'} \quad \text{hay :} \quad \boxed{E = \frac{U}{d}}$$

C. Dặn dò

Học thuộc công thức $E=U/d$ để làm bài tập

Tiết 2: Bài tập

Dạng 1: áp dụng $A=qEd$

Bài 1: Hai tấm kim loại song song đặt cách nhau 2cm và được nhiễm điện trái dấu. Muốn làm cho một điện tích $q= 5.10^{-10}$ thì cần tốn một công $A=2.10^{-9}J$. Tính cường độ điện trường bên trong tấm kim loại đó. Coi điện trường bên trong tấm kim loại là đều và có các đường sức điện vuông góc với 2 bản.

Bài 2: Tính công của lực điện trường dịch chuyển một điện tích $q= 1\mu C$ dọc theo chiều một đường sức trong một điện trường đều 1000V/m trên quãng đường dài 1m.

Bài 3: Tính công của lực điện trường dịch chuyển một điện tích $q= -1\mu C$ dọc ngược chiều một đường sức trong một điện trường đều 1000V/m trên quãng đường dài 20cm.

Dạng 2:

Bài 1: Ba điểm A,B,C tạo thành một tam giác vuông tại C. $AC=8cm$; $BC=6cm$ và nằm trong điện trường đều có $\vec{E}$ song song AC, hướng từ A đến C và có độ lớn $E=6000V/m$.

a. Tính U_{AC} , U_{BC} , U_{AB}

b. Chọn A làm gốc thế năng. Tính V_B , V_C

Bài 2: Đặt tam giác đều ABC, cạnh $a=10cm$ trong điện trường đều, có cường độ 3000V/m, hướng từ B đến C. Tính U_{AB} , U_{AC}

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN

TỔ: HÓA HỌC

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN: HÓA HỌC 11

Tuần 3 - Tiết 5, 6

SỰ ĐIỆN LI CỦA NƯỚC. pH

CHẤT CHỈ THỊ AXIT – BAZƠ.

A. NỘI DUNG CẦN ĐẠT.

1. Kiến thức: Biết được :

- Tích số ion của nước, ý nghĩa tích số ion của nước.
- Khái niệm về pH, định nghĩa môi trường axit, môi trường trung tính và môi trường kiềm.
- Chất chỉ thị axit - bazơ : quỳ tím, phenolphthalein và giấy chỉ thị vạn năng

2. Kỹ năng

- Tính pH của dung dịch axit mạnh, bazơ mạnh.
- Xác định được môi trường của dung dịch bằng cách sử dụng giấy chỉ thị vạn năng, giấy quỳ tím hoặc dung dịch phenolphthalein.

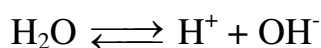
B. NỘI DUNG BÀI HỌC.

SỰ ĐIỆN LI CỦA NƯỚC. pH

CHẤT CHỈ THỊ AXIT – BAZƠ.

I. NƯỚC LÀ CHẤT ĐIỆN LI YẾU:

1. Sự điện li của nước:



2. Tích số ion của nước:

- Nước là môi trường trung tính, có $[\text{H}^+] = [\text{OH}^-] = 1,0 \cdot 10^{-7} \text{ (mol/l)}$
- Tích số ion của nước:

$$K_{\text{H}_2\text{O}} = [\text{H}^+] \cdot [\text{OH}^-] = 1,0 \cdot 10^{-7} \times 1,0 \cdot 10^{-7} = 1,0 \cdot 10^{-14}$$

3. Ý nghĩa tích số ion của nước:

a. Môi trường axit:

$$[H^+] > [OH^-] \text{ hay } [H^+] > 1,0.10^{-7} M$$

VD: Hòa tan axit HCl vào nước để nồng độ ion H^+ bằng $1,0.10^{-3}M$, thì nồng độ OH^- là:

$$[OH^-] = \frac{[H^+] \cdot [OH^-]}{[H^+]} = \frac{1,0.10^{-14}}{1,0.10^{-3}} = 1,0.10^{-11} M$$

b. Môi trường kiềm:

$$[H^+] < [OH^-] \text{ hay } [H^+] < 1,0.10^{-7} M$$

VD: Hòa tan bazơ vào nước để nồng độ ion OH^- bằng $1,0.10^{-5}M$, thì nồng độ H^+ là:

$$[H^+] = \frac{[H^+] \cdot [OH^-]}{[OH^-]} = \frac{1,0.10^{-14}}{1,0.10^{-5}} = 1,0.10^{-9} M$$

II. KHÁI NIỆM VỀ pH. CHẤT CHỈ THỊ AXIT – BAZƠ:

1. Khái niệm về pH:

Để tránh ghi nồng độ H^+ với số mũ âm, người ta dùng giá trị pH với quy ước:

$$[H^+] = 10^{-pH} M. \text{ Nếu } [H^+] = 10^{-a} M \text{ thì } pH = a$$

Kết luận:

Môi trường trung tính: $[H^+] = 1,0.10^{-7} \rightarrow pH = 7$

Môi trường axit : $[H^+] > 1,0.10^{-7} \rightarrow pH < 7$

Môi trường kiềm $[H^+] < 1,0.10^{-7} \rightarrow pH > 7$

2. Chất chỉ thị axit-bazơ:

Chất chỉ thị axit-bazơ là chất có màu biến đổi theo giá trị pH của dung dịch.

.....	+ Quỳ tím:	+Phenolphtalein
Môi trường trung tính:	Màu tím	Không màu
Môi trường axit :	Hóa đỏ	Không màu
Môi trường kiềm:	Hóa xanh	Hóa hồng

LUYỆN TẬP

Câu 1: Một dung dịch có $[H^+] = 0,001M$. Tính $[OH^-]$ và pH của dung dịch. Môi trường của dung dịch này là axit, trung tính hay kiềm. Hãy cho biết màu của giấy pH trong dung dịch này.

Hướng dẫn giải:

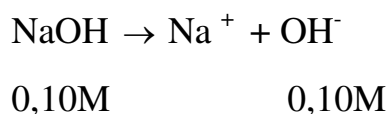
Biết: $[H^+] = 1,0.10^{-3}M \Rightarrow pH = 3$

⇒ Môi trường của dung dịch này là axit, giấy pH chuyển thành màu đỏ.

$$\Rightarrow [\text{OH}^-] = \frac{[\text{H}^+][\text{OH}^-]}{[\text{H}^+]} = \frac{1,0 \cdot 10^{-14}}{1,0 \cdot 10^{-3}} = 1,0 \cdot 10^{-11} \text{ M}$$

Câu 2: Tính nồng độ H^+ và pH của dung dịch NaOH 0,10M. Hãy cho biết màu của quỳ tím trong dung dịch này.

Hướng dẫn giải:



⇒ Dung dịch NaOH 0,10M :

$$[\text{H}^+] = \frac{[\text{H}^+][\text{OH}^-]}{[\text{OH}^-]} = \frac{1,0 \cdot 10^{-14}}{1,0 \cdot 10^{-1}} = 1,0 \cdot 10^{-13} \text{ M} \Rightarrow \text{pH} = 13$$

⇒ Dung dịch làm cho quỳ tím chuyển thành màu xanh.

Câu 3: Tính pH của dung dịch sau:

- dd H_2SO_4 0,0005M (coi H_2SO_4 điện li hoàn toàn cả 2 nấc).
- 0,5 lit dd HCl có hòa tan 224 ml khí HCl ở đktc.
- Lấy 10 ml dd HBr 1M pha loãng thành 100ml dd.
- Dd KOH 0,01M.
- 200 ml dd có chứa 0,8g NaOH.
- 400 ml dd chứa 3,42g $\text{Ba}(\text{OH})_2$ (điện li hoàn toàn cả 2 nấc).

C. DẶN DÒ.

- Xem kỹ yêu cầu cần nắm của bài học.
- Đọc bài ghi lại bài vào tập học.
- Làm bài tập phần luyện tập.
- Mọi thắc mắc liên hệ Cô Thảo: **0918437613**.

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN

TỔ: HÓA HỌC

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN: HÓA HỌC 11

Tuần 4 - Tiết 7, 8

PHẢN ỨNG TRAO ĐỔI ION TRONG DUNG DỊCH

CÁC CHẤT ĐIỆN LI

A. NỘI DUNG CẦN ĐẠT.

1. Kiến thức: Hiểu được:

- Bản chất của phản ứng xảy ra trong dung dịch các chất điện li là phản ứng giữa các ion.
- Để xảy ra phản ứng trao đổi ion trong dung dịch các chất điện li phải có ít nhất một trong các điều kiện:
 - + Tạo thành chất kết tủa.
 - + Tạo thành chất điện li yếu.
 - + Tạo thành chất khí.

2. Kỹ năng

- Dự đoán kết quả phản ứng trao đổi ion trong dung dịch các chất điện li.
- Viết được phương trình ion đầy đủ và rút gọn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC.

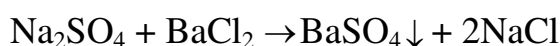
PHẢN ỨNG TRAO ĐỔI ION TRONG DUNG DỊCH

CÁC CHẤT ĐIỆN LI

I. ĐIỀU KIỆN XẢY RA PHẢN ỨNG TRAO ĐỔI ION TRONG DUNG DỊCH CÁC CHẤT ĐIỆN LI:

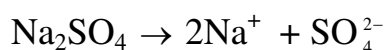
1. Phản ứng tạo thành chất kết tủa:

Trộn dung dịch Na_2SO_4 với dung dịch BaCl_2



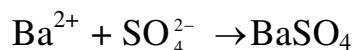
Thấy kết tủa trắng của BaSO_4 xuất hiện.

Na_2SO_4 và BaCl_2 đều dễ tan và phân li mạnh trong nước:





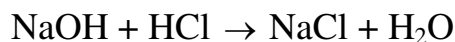
Các ion Ba^{2+} và SO_4^{2-} kết hợp với nhau tạo kết tủa. Ta có **phương trình ion thu gọn**:



2. Phản ứng tạo chất điện li yếu:

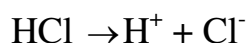
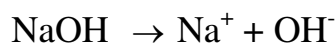
a. Phản ứng tạo thành nước:

Cho dung dịch HCl vào dung dịch NaOH có vài giọt phenolphthalein



Màu hồng của phenolphthalein bị mất màu dần.

NaOH và HCl đều dễ tan và phân li mạnh trong nước:

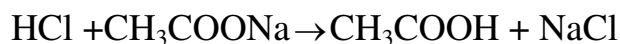


Các ion H^+ và OH^- kết hợp với nhau tạo thành nước. Ta có **phương trình ion thu gọn**:

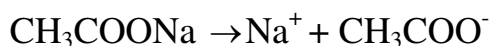
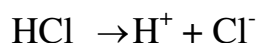


b. Phản ứng tạo thành axit yếu:

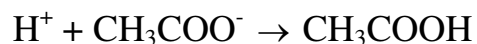
- Xét phản ứng:



HCl và CH_3COONa đều dễ tan và phân li mạnh



Các ion H^+ và CH_3COO^- kết hợp với nhau tạo thành axit yếu. Ta có **phương trình ion thu gọn**:



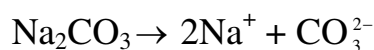
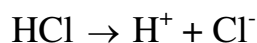
3. Phản ứng tạo thành chất khí:

- Xét phản ứng:

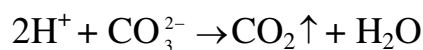


Có bọt khí thoát ra.

HCl và Na_2CO_3 đều dễ tan và phân li mạnh:



Các ion H^+ và CO_3^{2-} kết hợp với nhau tạo thành chất dễ bay hơi. Ta có **phương trình ion thu gọn**:



II. KẾT LUẬN:

1. Phản ứng xảy ra trong dd chất điện li là phản ứng giữa các ion
2. Phản ứng trao đổi ion trong dd các chất điện li chỉ xảy ra khi các ion kết hợp được với nhau tạo thành ít nhất một trong các chất sau: Chất kết tủa, chất điện li yếu, chất khí.

LUYỆN TẬP

Câu 1: Viết các phương trình phân tử và ion rút gọn của các phản ứng (nếu có) xảy ra trong dung dịch giữa các cặp chất sau:

- | | |
|---|---|
| a. $\text{K}_2\text{CO}_3 + \text{HCl}$ | b. $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{Ba}(\text{NO}_3)_2$ |
| c. $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{Al}(\text{OH})_3$ | d. Canxi clorua + natri photphat |
| e. Kali iotua + bạc nitrat | f. Sắt(II) sunfua + axit sunfuric loãng |
| g. Natri hidrocacbonat + axit clohidric | h. Sắt(II) sunfat + natri hidroxit |

Câu 2: Viết phương trình phân tử của các phương trình ion thu gọn sau:

- | | |
|---|--|
| 1. $\text{Pb}^{2+} + 2\text{OH}^- \rightarrow \text{Pb}(\text{OH})_2$ | 2. $\text{CH}_3\text{COO}^- + \text{H}^+ \rightarrow \text{CH}_3\text{COOH}$ |
| 3. $\text{S}^{2-} + 2\text{H}^+ \rightarrow \text{H}_2\text{S}$ | 4. $\text{SO}_3^{2-} + 2\text{H}^+ \rightarrow \text{SO}_2 + \text{H}_2\text{O}$ |
| 5. $\text{Ag}^+ + \text{Cl}^- \rightarrow \text{AgCl}$ | 6. $\text{Pb}^{2+} + \text{S}^{2-} \rightarrow \text{PbS}$ |
| 7. $\text{SO}_4^{2-} + \text{Ba}^{2+} \rightarrow \text{BaSO}_4$ | 8. $\text{H}^+ + \text{OH}^- \rightarrow \text{H}_2\text{O}$ |

Câu 3: Dung dịch có chứa đồng thời các ion sau tồn tại hay không? Vì sao?

- | | |
|--|---|
| 1. $\text{Ag}^+, \text{Na}^+, \text{NO}_3^-, \text{Cl}^-$ | 2. $\text{Mg}^{2+}, \text{Na}^+, \text{OH}^-, \text{Cl}^-$ |
| 3. $\text{Ag}^+, \text{K}^+, \text{NO}_3^-, \text{PO}_4^{3-}$ | 4. $\text{Ca}^{2+}, \text{NH}_4^+, \text{CO}_3^{2-}, \text{Cl}^-$ |
| 5. $\text{Ba}^{2+}, \text{H}^+, \text{SO}_4^{2-}, \text{Cl}^-$ | 6. $\text{H}^+, \text{Na}^+, \text{OH}^-, \text{Cl}^-$ |
| 7. $\text{Ag}^+, \text{H}^+, \text{NO}_3^-, \text{CH}_3\text{COO}^-$ | 8. $\text{H}^+, \text{K}^+, \text{HCO}_3^-, \text{Cl}^-$ |

C. DẶN DÒ.

- Xem kỹ yêu cầu cần nắm của bài học.
- Đọc bài ghi lại bài vào tập học.

- Làm bài tập phần luyện tập.
- Mọi thắc mắc liên hệ Cô Thảo: **0918437613**.

Bài 3 : THOÁT HƠI NƯỚC

I. VAI TRÒ CỦA THOÁT HƠI NƯỚC

1. Lượng nước cây sử dụng và vai trò của nó trong cây

- Khoảng 98% lượng nước mất qua con đường thoát hơi nước.
- Chỉ khoảng 2% lượng nước trong cây hấp thụ được sử dụng để tạo vật chất hữu cơ, bảo vệ cây khỏi hư hại bởi nhiệt độ không khí, tạo môi trường trong, ...

2. Vai trò của thoát hơi nước đối với đời sống của cây

- Là động lực đầu trên của dòng mạch gỗ.
- Giúp khí khổng mở → CO_2 khuếch tán vào lá → quang hợp.
- Hạ nhiệt độ của lá cây vào những ngày nắng nóng.

II. THOÁT HƠI NƯỚC QUA LÁ

- Cơ quan thoát hơi nước chủ yếu của cây là lá.
- Lá thoát hơi nước qua 2 con đường:

* **Qua khí khổng (chủ yếu):** Sự đóng mở khí khổng phụ thuộc chủ yếu vào hàm lượng nước trong tế bào khí khổng (tế bào hạt đậu).

+ *Khi no nước* : thành mỏng của tế bào khí khổng căng ra → thành dày cong theo → khí khổng mở.

+ *Khi mất nước* : thành mỏng của tế bào khí khổng hết căng → thành dày duỗi thẳng → khí khổng đóng.

- Khí khổng tập trung chủ yếu ở mặt dưới của lá → thoát hơi nước qua mặt dưới mạnh hơn mặt trên.

* **Qua cutin trên biểu bì lá:** Cutin càng dày → thoát hơi nước càng giảm và ngược lại.

III. CÁC TÁC NHÂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUÁ TRÌNH THOÁT HƠI NƯỚC

- **Nước:** Điều kiện cung cấp nước và độ ẩm không khí → ảnh hưởng nhiều đến sự thoát hơi nước thông qua việc điều tiết độ mở khí khổng.
- **Ánh sáng:** giúp khí khổng mở. Độ mở khí khổng tăng từ sáng đến trưa, nhỏ nhất vào lúc chiều tối. Ban đêm khí khổng vẫn hé mở.

- **Nhiệt độ, gió, một số ion khoáng,...**cũng ảnh hưởng đến quá trình thoát hơi nước.

IV. CÂN BẰNG NƯỚC VÀ TƯỚI TIÊU HỢP LÝ CHO CÂY TRỒNG

- Cân bằng nước được tính bằng sự so sánh lượng nước do rễ hút vào (A) và lượng nước thoát ra (B).

+ Khi $A = B \rightarrow$ mô cây đủ nước, cây phát triển bình thường.

+ Khi $A > B \rightarrow$ mô cây dư nước, cây phát triển bình thường.

+ Khi $A < B \rightarrow$ mô cây thiếu nước, lá héo $\rightarrow$ cây chậm sinh trưởng,...

- Tưới tiêu hợp lý $\rightarrow$ cây sinh trưởng bình thường.

Câu hỏi luyện tập

1. Khí khổng đóng hay mở nhờ cơ chế:

A. Hoàn toàn tự động do nhân tế bào hạt đậu điều khiển.

B. Trương nước do vách mỏng, căng no nước làm lỗ khí mở ra.

C. Vách dày, căng khi no nước làm lỗ khí mở ra.

D. Vách mỏng no nước, trùng xuống làm vách dày thẳng theo nên lỗ khí mở ra.

2. Quá trình thoát hơi nước của cây *không* phụ thuộc vào:

A. Lượng nước trong đất hoặc độ ẩm không khí, gió.

B. Cường độ và thời gian chiếu sáng, nhiệt độ.

C. Sâu bọ, thụ phấn cho cây.

D. Nồng độ 1 số ion, hoocmôn trong cây.

3. Khi nói về sự phân bố của khí khổng ở cây trên cạn thì phát biểu đúng là?

A. Mặt trên của lá thường có ít khí khổng hơn mặt dưới.

B. Mặt trên của lá thường có nhiều khí khổng hơn mặt dưới.

C. Mặt trên của lá thường có mật độ khí khổng xấp xỉ mặt dưới.

D. Mặt trên của lá không hề có khí khổng còn mặt dưới luôn có.

4. [MH 2017] Ở ngô, quá trình thoát hơi nước diễn ra chủ yếu ở cơ quan nào sau đây?

A. Hoa B. Lá C. Thân D. Rễ

5. Khi nói về sự thoát hơi nước qua lá, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- (1). Thoát hơi nước qua khí khổng có thể điều chỉnh bằng sự đóng mở khí khổng.
 - (2). Nhờ có thoát hơi nước, khí khổng mở ra cho khí CO₂ khuếch tán vào lá cung cấp cho quá trình hô hấp.
 - (3). Thoát hơi nước qua khí khổng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như nước, ánh sáng, hoocmôn.
 - (4). Ở lá non thoát hơi nước qua tầng cutin mạnh hơn ở các lá già.
- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

6. (QG 2018) Ở thực vật sống trên cạn, loại tế bào nào sau đây điều tiết quá trình thoát hơi nước ở lá?

- A. Tế bào mạch rây. B. Tế bào khí khổng.
C. Tế bào mô giậu. D. Tế bào mạch gỗ.

7. Khi nói về khí khổng trên lá của các loài cây, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Ở cây bưởi, số lượng khí khổng ở mặt dưới của lá nhiều hơn mặt trên
- B. Ở ngô số lượng khí khổng ở hai mặt là như nhau
- C. Tất cả các loài cây đều có khí khổng phân bố ở hai mặt lá
- D. Tỷ lệ diện tích khí khổng so với diện tích lá là rất nhỏ (dưới 1%) nhưng lượng hơi nước bốc hơi qua khí khổng là rất lớn (chiếm 80-90% lượng nước bốc hơi từ toàn bộ mặt thoáng tự do của lá)

8. Sự thoát hơi nước của cây trên cạn được thực hiện qua:

- A. Chỉ một con đường là các lỗ khí ở khí khổng của lá.
- B. Chỉ một con đường là thấm trực tiếp qua lớp cutin.
- C. Khí khổng là chính hoặc qua cutin là chính thì tùy loài.
- D. Khí khổng là chủ đạo, qua cutin là phụ, đôi khi qua bì khổng (nếu có).

9. Độ ẩm đất liên quan chặt chẽ đến quá trình hấp thụ nước của rễ như thế nào?

- A. Độ ẩm đất càng thấp, sự hấp thụ nước càng lớn.
- B. Độ ẩm đất càng thấp, sự hấp thụ nước bị ngừng.
- C. Độ ẩm đất càng cao, sự hấp thụ nước càng lớn.
- D. Độ ẩm đất càng cao, sự hấp thụ nước càng ít.

10. Thoát hơi nước có những vai trò nào trong các vai trò sau đây ?

- (1) Tạo lực hút đầu trên.
- (2) Giúp hạ nhiệt độ của lá cây vào những ngày nắng nóng.
- (3) Khí khổng mở cho CO_2 khuếch tán vào lá cung cấp cho quá trình quang hợp.
- (4) Giải phóng O_2 giúp điều hòa không khí.

Phương án trả lời đúng là :

- A. (1), (3) và (4).
- B. (1), (2) và (3).
- C. (2), (3) và (4).
- D. (1), (2) và (4).

Trả lời câu hỏi 1,2,3 –SGK tr.19.



Ôn Tập Chủ Đề 1: SỰ TRAO ĐỔI NƯỚC Ở THỰC VẬT**1. Tác dụng chính của kỹ thuật nhổ cây con đem cấy là gì?**

- A. Làm đứt chóp rễ và miền sinh trưởng kích thích sự ra rễ con để hút được nhiều nước và muối khoáng cho cây.
- B. Bố trí thời gian thích hợp để cấy.
- C. Tận dụng được đất gieo khi ruộng cấy chưa chuẩn bị kịp.
- D. Không phải tỉa bỏ bớt cây con sẽ tiết kiệm được gió

2. Trong một thí nghiệm chứng minh dòng mạch gỗ và dòng mạch rây, người ta tiến hành tiêm vào mạch rây thuộc phần giữa thân của một cây đang phát triển mạnh một dung dịch màu đỏ; đồng thời, một dung dịch màu vàng được tiêm vào mạch gỗ của thân ở cùng độ cao. Hiện tượng nào dưới đây có xu hướng xảy ra sau khoảng một ngày?

- A. Ngọn cây (phần xa mặt đất nhất) chỉ có thuốc nhuộm đỏ, còn chóp rễ (phần sâu nhất dưới đất) chỉ có thuốc nhuộm vàng.
- B. Ngọn cây chỉ có thuốc nhuộm vàng; chóp rễ chỉ có thuốc nhuộm đỏ.
- C. Ngọn cây có cả thuốc nhuộm đỏ và vàng; chóp rễ chỉ có thuốc nhuộm đỏ.
- D. Ngọn cây chỉ có thuốc nhuộm đỏ; chóp rễ có cả thuốc nhuộm đỏ và vàng.

3. Mạch gỗ được cấu tạo từ các tế bào chết có bao nhiêu vai trò sau đây?

- (1) Giảm lượng dinh dưỡng và nước để nuôi các tế bào này
- (2) Giảm lực cản khi vận chuyển dòng mạch gỗ ngược chiều trọng lực
- (3) Các tế bào này sẽ không hút nước và ion khoáng của những tế bào bên cạnh
- (4) Thành của các tế bào này dày giúp bảo vệ ống dẫn trước áp lực sinh ra do lực hút từ sự thoát hơi nước ở lá

- A. 4 B. 3 C. 2 D. 1

4. Nguyên nhân nào sau đây có thể dẫn đến hạn hán sinh lý?

(I) Trời nắng gay gắt kéo dài

(II) Cây bị ngập úng nước trong thời gian dài

(III) Rễ cây bị tổn thương hoặc bị nhiễm khuẩn

(IV). Cây bị thiếu phân

A. I, IV B. II, III C. III, IV D. II

5. Rễ thực vật ở cạn có đặc điểm hình thái thích nghi với chức năng tìm nguồn nước, hấp thụ H_2O và ion khoáng là:

A. Số lượng tế bào lông hút lớn.

B. Sinh trưởng nhanh, đâm sâu, lan toả.

C. Sinh trưởng nhanh, đâm sâu, lan toả, tăng nhanh về số lượng lông hút.

D. Số lượng rễ bên nhiều

6. Nguyên nhân chính dẫn đến cây trên cạn ngập úng lâu bị chết là do:

I. Tính chất lí, hoá của đất thay đổi nên rễ cây bị thối.

II. Thiếu oxy phá hoại tiến trình hô hấp bình thường của rễ.

III. Tính lủy các chất độc hại đối với tế bào và làm cho lông hút chết, không hình thành được lông hút mới.

IV. Không có lông hút thì cây không hấp thu được nước cân bằng nước trong cây bị phá huỷ.

A. I, II, III B. II, III, IV C. I, II, IV D. I, III, IV

7. Sự vận chuyển nước và muối khoáng theo con đường gian bào là:

A. Con đường vận chuyển nước và khoáng đi xuyên qua tế bào chất của các tế bào

B. Con đường vận chuyển nước và khoáng đi theo không gian giữa các tế bào và không gian giữa các bó sợi xenlulôzơ bên trong thành tế bào.

C. Con đường vận chuyển nước và khoáng đi theo không gian giữa các tế bào.

D. Con đường vận chuyển nước và khoáng đi theo các các cầu nối nguyên sinh chất giữa các tế bào

8. Một số thực vật ở cạn, hệ rễ không có lông hút (ví dụ thông, sồi,...). Chúng hấp thu nước và ion khoáng nhờ

A. lá. B. nấm rễ C. thân. D. tất cả các cơ quan của cơ thể

9. Quá trình hấp thụ chủ động các ion khoáng, cần sự góp phần của yếu tố nào?

I. Năng lượng là ATP

II. Tính thẩm chọn lọc của màng sinh chất

III. Các bào quan là lưới nội chất và bộ máy Gôngi

IV. Enzim hoạt tải (chất mang)

A. I, IV B. II, IV C. I, II, IV D. I, III, IV

10. Phản ứng mở quang chủ động là phản ứng

A. mở khí khổng chủ động lúc sáng sớm khi mặt trời mọc hoặc khi chuyển cây từ ngoài sáng vào tối.

B. mở khí khổng chủ động lúc sáng sớm khi mặt trời mọc hoặc khi chuyển cây từ tối ra ngoài sáng.

C. mở khí khổng chủ động lúc trời tối hoặc khi chuyển cây từ ngoài sáng vào tối.

D. mở khí khổng chủ động lúc trời tối.

11. Ở một số cây (cây thường xuân - *Hedera helix*), mặt trên của lá không có khí khổng thì có sự thoát hơi nước qua mặt trên của lá hay không?

A. Có, chúng thoát hơi nước qua lớp biểu bì.

B. Không, vì hơi nước không thể thoát qua lá khi không có khí khổng.

C. Có, chúng thoát hơi nước qua lớp cutin trên biểu bì lá.

D. Có, chúng thoát hơi nước qua các sợi lông của lá.

12. Cây hấp thụ 1000g nước thì có khoảng bao nhiêu g nước bay hơi, bao nhiêu g nước được giữ lại?

A. 990g nước bay hơi, 10g nước giữ lại.

B. 700g nước bay hơi, 300g nước giữ lại.

C. 10g nước bay hơi, 990g nước giữ lại.

D. 300g nước bay hơi, 700g nước giữ lại

13. Trên lá cây, khí khổng phân bố ở:

- A. chỉ phân bố ở mặt dưới của lá.
- B. chỉ phân bố ở mặt trên của lá
- C. luôn luôn phân bố ở cả mặt dưới và mặt trên của lá.
- D. phân bố ở mặt trên, mặt dưới, hoặc cả 2 mặt tùy thuộc từng loài cây

14. Ý nào dưới đây không đúng khi nói về vai trò của sự thoát hơi nước qua lá?

- A. khí khổng mở ra cho khí CO_2 khuếch tán vào lá cung cấp cho quá trình quang hợp.
- B. khí khổng mở cho khí O_2 đi vào cung cấp cho quá trình hô hấp giải phóng năng lượng cho các hoạt động của cây.
- C. giảm nhiệt độ của lá cây vào những ngày nắng nóng.
- D. tạo động lực đầu trên của dòng mạch gỗ.

15. Yếu tố nào là nguyên nhân chủ yếu gây ra sự đóng hoặc mở khí khổng?

- A. Phân bón B. Ánh sáng C. Nước D. Nhiệt độ

16. Nhận định nào không đúng khi nói về sự ảnh hưởng của một số nhân tố tới sự thoát hơi nước?

- A. Một số ion khoáng cũng ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước do nó điều tiết độ mở của khí khổng.
- B. Các nhân tố ảnh hưởng đến độ mở của khí khổng sẽ ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước.
- C. Vào ban đêm, cây không thoát hơi nước vì khí khổng đóng lại khi không có ánh sáng.
- D. Điều kiện cung cấp nước và độ ẩm không khí ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước

17. Cho các nhân tố sau:

- 1) Hàm lượng nước trong tế bào khí khổng.
- 2) Độ dày, mỏng của lớp cutin.
- 3) Nhiệt độ môi trường.
- 4) Gió và các ion khoáng.

5) Độ pH của đất.

Có bao nhiêu nhân tố liên quan đến điều tiết độ mở khí khổng?
Nhân tố nào là chủ yếu?

A. (3) và (1). B. (3) và (2). C. (2) và (1). D. (2) và (3).

18. Trong các hiện tượng sau đây, có bao nhiêu hiện tượng dẫn đến sự mất cân bằng nước trong cây?

- 1) Cây thoát nước quá nhiều
- 2) Rễ cây hút nước quá ít
- 3) Cây hút nước ít hơn thoát nước
- 4) Cây thoát nước ít hơn thoát nước

A. 3 B. 2 C. 4 D. 1

19. Thoát hơi nước có những vai trò nào trong các vai trò sau đây ?

- 1) Tạo lực hút đầu trên.
- 2) Giúp hạ nhiệt độ của lá cây vào những ngày nắng nóng.
- 3) Khí khổng mở cho CO₂ khuếch tán vào lá cung cấp cho quá trình quang hợp.
- 4) Giải phóng O₂ giúp điều hòa không khí.

Phương án trả lời đúng là :

A. (1), (3) và (4). B. (1), (2) và (3).
C. (2), (3) và (4). D. (1), (2) và (4).

20. Có bao nhiêu đặc điểm giúp lá cây thích nghi với việc giảm bớt sự mất nước qua thoát hơi nước?

- 1) Lá có kích thước nhỏ
- 2) Lớp cutin dày
- 3) Lá rụng vào mùa khô
- 4) Khí khổng mở ban đêm

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

21. Phát biểu nào sau đây sai?

I. Khi nồng độ ôxi trong đất giảm thì khả năng hút nước của cây sẽ giảm.

II. Khi sự chênh lệch giữa nồng độ dung dịch đất và dịch của tế bào rễ thấp, thì khả năng hút nước của cây sẽ yếu.

III. Khả năng hút nước của cây không phụ thuộc vào lực giữ nước của đất

IV. Bón phân hữu cơ góp phần chống hạn cho cây

A. IIB. III, IV

C. I, III

D. III

22. Dưới bóng cây mát hơn dưới mái che bằng vật liệu xây dựng vì:

A. vật liệu xây dựng hấp thụ nhiệt làm cho nhiệt độ tăng cao, còn lá cây thoát hơi nước làm hạ nhiệt môi trường xung quanh giúp CO_2 khuếch tán vào bên trong lá.

B. vật liệu xây dựng toả nhiệt làm môi trường xung quanh nóng hơn.

C. cả 2 đều có quá trình trao đổi chất nhưng ở cây quá trình trao đổi chất diễn ra mạnh hơn.

D. vật liệu xây dựng và cây đều thoát hơi nước nhưng cây thoát mạnh hơn.



TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN

TỔ NGŨ VĂN

Tuần 3 – Tiết 8,9

Chủ đề tích hợp: Văn bản Hát nói trung đại

A. NỘI DUNG

Bài 5. BÀI CA NGẮT NGƯỠNG (Nguyễn Công Trứ)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả.

- **Nguyễn Công Trứ** (1778 – 1858), xuất thân trong một gia đình Nho học, quê ở Hà Tĩnh. Năm 1819, ông thi đỗ giải Nguyên và được bổ nhiệm làm quan. Là người có tài năng và nhiệt huyết trên nhiều lĩnh vực: văn hoá, xã hội, kinh tế, quân sự. **Con đường làm quan không bằng phẳng. Ông sáng tác hầu hết bằng chữ Nôm. Thể loại ưa thích là Hát nói.**

→ Nguyễn Công Trứ là một người có chí lớn, chí **“kinh bang tế thế”** (trị nước giúp đời), tung hoành ngang dọc. Chí làm trai theo ông thì **“Đã mang tiếng ở trong trời đất. Phải có danh gì với núi sông”**, hay **“không công danh thà nát với cỏ cây”**, nhưng con người sống với lí tưởng cao đẹp ấy luôn đối mặt với **“thế thái nhân tình góm chết thay, lạt nồng trong chiếc túi vơi đầy”**. Vì vậy đôi khi ông thấy: **“chen chúc lợi danh đà chán ngắt, cúc tùng phong nguyệt mới vui sao”**... Song, nổi bật trong nhân cách của ông là hình ảnh người cả đời vì dân vì nước.

2. Văn bản:

- **Thời điểm sáng tác:** Sau năm 1848, là năm ông cáo quan về hưu.

- **Thể loại:** Hát nói → là một trong những thể điệu của ca trù. (Ca trù do người con gái hát thì gọi là hát ả đào).

- **Bố cục:** một bài hát nói gồm hai phần: phần mở và hát nói. Phần hát nói đúng thể cách gồm 11 câu, chia làm 3 khổ: khổ đầu 3 câu, khổ cuối 3 câu, khổ giữa có thể khuyết hoặc đôi)

II. ĐỀ THỰC HÀNH

Anh / chị hãy phân tích, cảm nhận bài thơ **“Bài ca ngắn ngửng”** của Nguyễn Công Trứ.

❖ **Mở bài:** (1) Nêu những **NÉT CHÍNH** về **PHONG CÁCH** tác giả → (2) Nhắc tên tác phẩm; HCST – XX , thể loại → (3) Nêu yêu cầu đề:

.....

.....

.....

.....

1.Cảm hứng chủ đạo của bài thơ

-Nghĩa thực của từ “*ngất ngưỡng*” là :

+“**Ngất ngưỡng**” chính là **sự ngang tàng, phá cách, phá vỡ khuôn mẫu hành vi “khắc kỷ, phục lễ”** của nhà nho để hình thành một lối sống thật hơn. Ông dám khẳng định chính mình, khẳng định bản lĩnh cá nhân bắt nguồn từ ý thức về tài năng, nhân cách và bản lĩnh. Đây chính là nội dung xuyên suốt toàn bộ tác phẩm, làm nổi bật cá tính con người ông.

2.Những lời tự thuật

Trong thời gian làm quan, NCT đã thể hiện thái độ **“ngất ngưỡng”** của mình rất nhiều trong các tác phẩm của ông, như: **ông cho rằng kẻ làm trai đã mang lấy cái nợ và phải tung hoành ngang dọc để trả cho trọn cái nợ ấy:**

(*“Chí anh hùng”* – Nguyễn Công Trứ)

2

con người đã trải qua thăng trầm dâu bể khi làm quan. Ông tự nhốt mình vào vòng trói buộc với bao nhiêu phiền lụy chốn quan trường.

- **Câu 1:** “*Vũ trụ nội mạc phi phận sự*”: Mọi việc trong trời đất chẳng có việc nào không phải là phận sự của ta. → Thái độ tự tin, ý thức sâu sắc về vai trò, trách nhiệm và tài năng của bản thân.

Tuyên ngôn này của Nguyễn Công Trứ đã được khẳng định như một chân lí và trở đi trở lại như một mệnh đề quen thuộc trong thơ ông.

Vũ trụ giai ngô phận sự

(Những việc trong vũ trụ đều thuộc phận sự của ta - Nợ tang bồng).

Hay trong bài Gánh trung hiếu, Nguyễn Công Trứ cũng đã khẳng định:

Vũ trụ chức phận nộ

(Việc trong vũ trụ là chức phận của ta)

Nói như vậy để ta khẳng định rằng Nguyễn Công Trứ luôn luôn xác định cho mình một quan niệm sống tích cực, đồng thời càng cho thấy rõ sự tự ý thức về bản thân của chính tác giả.

- **Câu 2:** “*Ông Hi văn tài bộ đã vào lồng*” → Ông coi việc nhập thế làm quan như một trói buộc, giam hãm vào lồng.

→ Tuy coi việc làm quan là mất tự do, song ông vẫn ra làm quan. Vì ông coi việc làm quan là một điều kiện, một phương tiện để thể hiện hoài bão vì dân vì nước và tài năng của mình. Dù quan trọng là trong một môi trường có nhiều trói buộc, ông vẫn thực hiện được lí tưởng xã hội và vẫn giữ được bản lĩnh, cá tính.

+Lời sống “*ngắt ngưỡng*” của NCT được ông thể hiện ngay đoạn đời từ khi ra làm quan, đoạn đời đó được ông tóm gọn trong 4 câu: 3, 4, 5, 6.

- Câu 3, 4, 5, 6:

*“Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng
Lúc Bình tây cờ đại tướng
Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên”*

Liệt kê tất cả các sự việc lớn nhỏ, các chức phận ông đã trải qua.

=> Ông có tài năng thực sự và tận tâm với sự nghiệp, không hề luồn cúi để vinh thân phì gia.

*Hệ thống từ Hán Việt uy nghiêm trang trọng, âm điệu nhịp nhàng, nhiều điệp ngữ định tài năng lỗi lạc, địa vị xã hội vẻ vang, xứng đáng một con người xuất chúng.

b. Khi cáo quan

- Câu 7, 8 : *Năm cáo quan là một sự kiện lạ, phong cách khác người:*

“Đô môn giải tổ chi niên

Đặc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng”

+Thái độ **ngất ngưỡng** của Nguyễn Công Trứ lúc này đậm nét hơn, vì đã được **“tháo cũi sổ lồng”** thoát khỏi chốn quan trường so với lúc ông đang làm quan tại triều.

+Ngày **“đô môn giải tổ”** của ông rất đặc biệt : **Nguyễn Công Trứ làm một việc ngược đời, đối nghịch. Người ta tán lộng, ngựa xe nghiêm trang, còn ông thì ngất ngưỡng trên lưng con bò vàng.**

- Câu 9 – 12: Cách sống phóng khoáng, thanh thoi.

“Kìa núi nọ phau phau mây trắng

Tay kiếm cung mà nên dáng từ bi

Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì

Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng”

+ Ông có quyền ngất ngưỡng vì ông về hưu trong danh dự, sau khi đã làm xong chức phận.

+ **“Kìa núi nọ phau phau mây trắng”**: câu thơ trữ tình gợi một chút băng khuâng, ý vị chua chát, những làn mây trắng trên đỉnh núi rất trắng, đậm ý nghĩa tượng trưng, gợi liên tưởng.

+ **“Tay kiếm cung mà nên dáng từ bi”**: cương vị, chức phận, cách sống đã thay đổi. Tay kiếm cung - một ông tướng có quyền sinh quyền sát dáng từ bi: dáng vẻ tu hành, trái hẳn với trước.

+ **Dẫn các cô gái trẻ lên chơi chùa, đi hát ả đào và tự đánh giá cao các việc làm ấy:**

+ Ông có quyền ngất ngưỡng vì ông về hưu trong danh dự, sau khi đã làm xong chức phận: **“Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng”**

→nụ cười bao dung, vị tha độ lượng (vì **Phật cũng quý trọng tài năng và công danh của Nguyễn Công Trứ đối với dân với nước**)

+Trong một xã hội mà cá nhân bị thủ tiêu, cá tính bị vo tròn, Nguyễn Công Trứ lại lộ lộ ra một cá nhân, hồn nhiên một cá tính. Với tinh thần nhân văn **“ngất ngưỡng”**, nhà thơ đã đi trước thời đại hàng thế kỉ!

- Câu 13 – 16: Quan niệm sống phóng khoáng:

+**Sống ung dung tự tại, xem thường dư luận:**

“Được mất dương dương người tái thượng

Khen chê phơi phới ngọn đông phong”

Đối với, **“được mất dương dương người tái thượng”**. Tác giả dùng điển tích **“Tái ông thất mã”**. Được chưa chắc là may, mất chưa hẳn là rui.

→Sống phong lưu, phá cách mạnh mẽ, phóng túng. Đó là lối sống không đi ngược lại với luân thường đạo lý văn hóa Việt Nam mà mang đậm tính nhân văn

+Sống hưởng lạc những thú vui tao nhã:

“Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng

Không phật, không tiên, không vương tặc”

→***Ông sống trong sáng lành mạnh***

+ Không quan tâm được mất, không bận lòng khen chê, vui vẻ, không vương tặc. Hai câu thơ mô phỏng âm điệu của bài hát nói với nhịp điệu du dương.

→Đó chính là một nhân cách, một bản lĩnh phi thường.

-Câu 17, 18:

***“Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung”***

→Tổng kết cuộc đời mình, NCT cho rằng hai điều quan trọng nhất đối với kẻ nam nhi là trách nhiệm ***“kinh bang tế thế”*** và đạo nghĩa vua tôi.

- Khi làm quan trong triều, ông cũng không chấp nhận sự khom lưng, uốn gối hay thói quy lụy thường thấy:

“Trong triều ai ngất ngưỡng như ông”

→Khẳng định tài năng, phẩm giá, tấm lòng và lời thề của tác giả suốt đời vì dân vì nước, trung nghĩa vua tôi.

III. Tổng kết :

Con người, tài năng, khí phách, tinh hoa của Nguyễn Công Trứ thể hiện sinh động trong tác phẩm trác tuyệt này. Thể hát nói đã thành thơ, thơ hay, vừa triết lí, vừa trữ tình, vừa trào lộng. Có một Nguyễn Công Trứ ngoài đời cười một ***“ông Hi Văn”***, có một Nguyễn Công Trứ ngoài đạo cười một ***“ông Hi Văn”*** trong chung. Bốn giai điệu ***“ngất ngưỡng”*** đã ghi lại cả cuộc đời hoạt động phong phú của một danh sĩ tài tình, trung nghĩa mà không đánh mất mình. Trong một xã hội mà cá nhân không được coi trọng, cá tính bị thủ tiêu thì thái độ ***“ngất ngưỡng”*** của Nguyễn Công Trứ chẳng những là khí phách của ông mà còn là một giá trị nhân văn vượt thời đại:

***“Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo”***

B.DẶN DÒ:

- Học thuộc bài thơ, ghi nhớ những đặc sắc của thể hát nói
- Nắm được nội dung nghệ thuật của tác phẩm

C.LUYỆN TẬP:

Viết mở bài vào chỗ trống trang 1, 2

***LƯU Ý:** Trong tài liệu của đợt 1, bài “Thương vợ” đã có phần nội dung tiết 7

-----*~*~*~*~*~*-----

A. NỘI DUNG

Bài 6. BÀI CA NGẮN ĐI TRÊN BÃI CÁT

(Cao Bá Quát)

I. Giới thiệu chung

1. Tác giả:

-Cao Bá Quát(1809?- 1855) người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Ông là một nhà thơ có tài năng và bản lĩnh.

-Cao Bá Quát đã nhận ra bản chất thối nát của triều đình nhà Nguyễn. Mặt khác, ông là người sống phóng túng, luôn nuôi dưỡng khát vọng muốn đổi thay cuộc sống nên khi chứng kiến nhiều bất bình với chính quyền đương thời đã khiến ông vô cùng phẫn nộ. Nông dân không chịu đựng nổi cuộc sống khốn khó, đã đứng lên khởi nghĩa. Cao bá Quát đã liên lạc với người cầm đầu cuộc khởi nghĩa, mượn cờ phò Lê đứng lên đấu tranh giành lại tự do và quyền sống cho nhân dân.

- Thơ của ông bộc lộ sự phê phán chế độ phong kiến nhà Nguyễn, chứa đựng nội dung khai sáng có tính chất tự phát, phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

-Ông để lại trên một nghìn bài thơ chữ Hán và chữ Nôm; bài phú "*Tài tử đa cùng phú*" và bài thơ chữ Hán "*Sa hành đoản ca*" được người đời ca ngợi.

2. Văn bản

a. Hoàn cảnh sáng tác:

- "*Bài ca ngắn đi trên bãi cát*" có thể được hình thành trong những lần ông đi thi Hội, qua các tỉnh miền Trung đầy cát trắng.

-Nhà thơ mượn hình ảnh đoàn người khó nhọc đi trên cát để hình dung con đường mưu cầu danh lợi đáng chán ghét mà ông phải đeo đuổi, cũng như sự bế tắc của triều đình nhà Nguyễn.

b. Bố cục:

- Bốn câu đầu: Tiếng khóc cho cuộc đời dâu bể

-Tám câu tiếp theo: Tiếng thở dài, oán trách bởi ý thức sâu sắc về mâu thuẫn giữa khát vọng, hoài bão của mình và thực tế cuộc đời trớ trêu, ngang trái.

- Bốn câu cuối: Tiếng kêu bi phẫn, tuyệt vọng

II. ĐỀ THỰC HÀNH:

Anh / chị hãy cảm nhận bài thơ "*Bài ca ngắn đi trên cát*" của Cao Bá Quát.

✿Mở bài: (1) Nêu những NÉT CHÍNH về PHONG CÁCH tác giả → (2) Nhắc tên tác phẩm; HCST – XX , thể loại → (3) Nêu yêu cầu đề:

1. Bốn câu đầu: Tiếng khóc cho cuộc đời dâu bể

*“Bãi cát lại bãi cát dài,
Đi một bước như lùi một bước.
Mặt trời đã lặn, chưa dừng được,
Lữ khách trên đường nước mắt rơi”*

✦ **Mượn hình ảnh con người như bị sa lầy trong những bãi cát dài, Cao Bá Quát thể hiện thái độ của mình, ông muốn phê phán sự trì trệ, nặng nề trong kiểu giáo dục hiện thời.** Người đời tất tả như vậy là vì danh lợi mà danh lợi là từ hay được nhà nho xưa dùng để chỉ việc làm quan thường là do học hành, thi cử để đạt tới vị trí trong chốn quan trường.

-Tiếng thở dài, oán trách bởi ý thức sâu sắc về mâu thuẫn giữa khát vọng, hoài bão của mình và thực tế cuộc đời trớ trêu, ngang trái. Ông đã gửi lòng mình vào những câu thơ:

7

Trèo non, lội suối, giận khôn vơi

-Giữa bãi cát buổi chiều tà ấy, người khách bộ hành đã gồng gỏi tưởng đến kiệt sức. Mỗi bước đi là dòng nước mắt và mồ hôi tuôn lã chã. Giữa khó khăn ấy, người khách bộ hành đã giận mình không có được ***phép tiên*** để chiến thắng đường dài, cát bỏng.

→ **nhịp điệu đều, chậm, buồn**: tác giả tự giận mình vì không có khả năng như người xưa, mà phải tự mình hành hạ mình, chán nản, mệt mỏi vì công danh - danh lợi.

- **Những kẻ ham danh lợi vẫn cố gắng chạy ngược, chạy xuôi**. Điều đó được tác giả minh họa bằng hình ảnh người đời thấy ở đâu có quán rượu ngon là đổ xô đến. Mấy ai tỉnh táo thoát ra khỏi sự cám dỗ của rượu:

Xưa nay phường danh lợi

Tất tả trên đường đời

Đầu gió hơi men thơm quán rượu

Người say vô số, tỉnh bao người?

+**Câu hỏi tu từ, hình ảnh gọi tả** (hơi men)

+**Sự cám dỗ của công danh đối với con người**, vì công danh, danh lợi mà con người phải buồn tẩu, ngược xuôi. **Danh lợi cũng là thứ rượu ngon làm say lòng người**.

→ Sự chán ghét, khinh bỉ của Cao Bá Quát đối với phường danh lợi. **Câu hỏi nhà thơ như trách móc, như giận dữ, như lay tỉnh người khác nhưng cũng là tự hỏi bản thân**.

Trong lòng lúc này có nhiều nỗi **dằn vặt mâu thuẫn giằng xé tâm can**. Sự nuối tiếc ấy là **sự nuối tiếc vì đường đau khổ, mờ mịt** nhưng lại quá cao sang, đẹp đẽ. Thôi thì đành đứng chôn chân trên bãi cát vậy.

“Bãi cát dài, bãi cát dài ơi!

Tính sao đây đường bằng mờ mịt

Đường ghê sợ còn nhiều đâu ít?”

→ **Câu hỏi tu từ và câu cảm** thể hiện tâm trạng bần khoản, day dứt giữa việc đi tiếp hay dừng lại?

→ Sáu dòng thơ này chuẩn bị cho kết luận của tác giả là **cần phải thoát ra khỏi cơn say danh lợi vô nghĩa**.

✦ **Với nhân cách cao đẹp, Cao Bá Quát đã thể hiện thái độ phê phán những kẻ tất tả trên con đường danh lợi, đồng thời cũng tự cảnh tỉnh mình trước cái bả công danh**.

3. Phần còn lại: Tâm trạng- tầm tư tưởng của Cao Bá Quát.

-**Niềm khát khao thay đổi cuộc sống của Cao Bá Quát** thể hiện ở lời than, lời tự trách mình tài năng, sức lực còn hạn hẹp:

“Hãy nghe ta khát khúc đường cùng”

-**Khúc đường cùng**: ý nghĩa biểu tượng → Nỗi tuyệt vọng bao trùm lên cả bãi cát dài, cả người đi. Ông bất lực vì không thể đi tiếp mà cũng chưa biết phải làm gì tiếp. Áp ứ

những khát vọng cao cả nhưng ông không tìm được con đường để thực hiện khát vọng đó. Từ thơ cho thấy niềm khao khát thay đổi cuộc sống.

- Hình ảnh bãi cát dài và con đường cùng lại được miêu tả trong khoảnh khắc thời gian ngày tàn khi **"mặt trời lặn"**. Con đường cùng không chỉ **"mờ mịt"** và **"ghê sợ"** mà còn bị chặn lối, bị bủa vây:

***"Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng,
Phía nam núi Nam, sóng muôn đợt".***

-Hình ảnh thiên nhiên: **phía bắc, phía nam** đều đẹp nhưng cũng đầy khó khăn, hiểm trở.

→ Các hình ảnh ấy tượng trưng cho đường đời, con đường danh lợi nhiều gian nan, nguy hiểm. Con đường đi phía trước của người khách bộ hành không chỉ có cát mà thêm cả núi non hiểm trở, **"sóng dào dạt"**.

-Các câu hỏi tu từ trong bài thơ tạo nên bao ám ảnh và suy ngẫm mang tính triết lí sâu sắc:

***Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây?
Anh đứng làm chi trên bãi cát?***

Câu thơ' như một lời tự vấn, một lời hứa, lời thề, một khát vọng quyết tâm tiếp bước. Chính vì thế, cuối cùng ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa để chống lại triều đình phong kiến nhà Nguyễn.

-***Anh đứng làm chi..?***: vừa hỏi vừa khơi gợi, thức tỉnh, mệnh lệnh cho bản thân
→**phải thoát ra khỏi bãi cát danh lợi đầy nhọc nhằn, đầy chông gai mà vô nghĩa.**

→Nhịp điệu bài thơ lúc nhanh, lúc chậm, lúc dàn trải, lúc dứt khoát → thể hiện tâm trạng suy tư của con đường danh lợi mà nhà thơ đang đi.

✦-Qua những câu thơ cuối, nhà thơ như muốn nhắn nhủ với người đời: hãy dừng cảm dứt bỏ con đường công danh vô nghĩa, tự tìm cho mình một con đường đi đúng để thực hiện lí tưởng cao đẹp. **Hình tượng kẻ sĩ cô độc, lẻ loi, đầy trăn trở nhưng kì vĩ, vừa quả quyết vừa tuyệt vọng trên con đường đi tìm chân lí đầy gian truân.**

III. Tổng kết:

1.Chủ đề: Bài thơ thể hiện sự chán ghét của nhà thơ đối với con đường danh lợi tầm thường và niềm khao khát thay đổi cuộc sống. Nhịp điệu bài thơ góp phần diễn tả thành công những cảm xúc, suy tư của nhân vật trữ tình về con đường danh lợi gập ghềnh, trắc trở.

-Bài **"Sa hành đoản ca"** cho ta thấy một phần nào con người và nhân cách của **Cao Bá Quát**. Là một bậc tài danh nhưng **sinh bất phùng thời**, không được trọng dụng, đã nếm trải nhiều cay đắng trên con đường công danh.

-Cao Bá Quát muốn nhắn gửi hạng người danh lợi đang tất tả ngược xuôi bài học nhiều nước mắt mà ông đã trải qua và cảm nhận.

2. Nghệ thuật

- ♦ Sử dụng thơ cổ thể; hình ảnh có tính biểu tượng.
- ♦ Thủ pháp đối lập, sáng tạo trong dùng điển tích.

B. DẶN DÒ:

- Học thuộc bài thơ, ghi nhớ những đặc sắc của thể hát nói
- Nắm được nội dung nghệ thuật của tác phẩm

C. LUYỆN TẬP:

Viết mở bài vào chỗ trống trang 6, 7

-----*~*~*~*~*~*-----

Tiết 11.

Hướng dẫn đọc thêm:

BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Chu Mạnh Trinh (1862-1905) tự Cán Thân, hiệu Trúc Vân, quê ở làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay là Mễ Sở, huyện Văn Giang) tỉnh Hưng Yên.

- Ông là người tài hoa, thạo đủ cầm, kì, thi, họa, lại giỏi cả nghệ thuật kiến trúc, và đặc biệt say mê cảnh đẹp. Hương Sơn phong cảnh ca là một trong ba bài thơ được Chu Mạnh Trinh viết vào dịp ông đứng ra trông coi việc trùng tu tôn tạo quần thể thắng cảnh Hương Sơn.

2. Tác phẩm

- Hương Sơn là thắng cảnh nổi tiếng thuộc huyện Mỹ Đức, Hà Tây. Bài thơ được viết theo thể hát nói, giàu nhạc tính, là một bức tranh về phong cảnh Hương Sơn vô cùng xinh đẹp và nên thơ. Đây là một bài thơ vịnh cảnh và thể hiện tâm sự, nhưng trước hết là một bài vịnh cảnh rất hay.

Bài thơ có thể chia thành ba đoạn:

- Đoạn 1 (bốn dòng thơ đầu): giới thiệu thắng cảnh Hương Sơn, nhận xét tổng quát về cảnh đẹp và thể hiện tình cảm.

- Đoạn 2 (từ Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái đến Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây): tả cảnh đẹp Hương Sơn. Hương Sơn mang vẻ đẹp của chốn tiên cảnh, như một bức tranh đẹp và nhiều sắc màu.

- Đoạn 3 (phần còn lại): Suy nghĩ của nhà thơ về giang sơn đất nước. Đọc Đoạn thơ này có thể gắn với hiện thực đất nước để hiểu rộng và sâu hơn giá trị của bài thơ. Bài thơ thể hiện tình yêu quê hương đất nước tha thiết và tâm sự sâu kín của một nhà thơ về đất nước, cuộc đời.

II. Hướng dẫn đọc thêm

Câu 1 SGK trang 51 Ngữ Văn 11 tập 1: Mở đầu Bài ca phong cảnh Hương Sơn là câu thơ Bầu trời cảnh Bụt. Anh (chị) hiểu câu này như thế nào? Câu này gợi cảm hứng gì cho bài hát nói? Không khí tâm linh của cảnh Hương Sơn thể hiện ở những câu thơ nào?

Trả lời:

- Câu thơ: Bầu trời cảnh Bụt thể hiện một cái nhìn bao quát về cảnh vật khi Chu Mạnh Trinh đến với Chùa Hương và bắt gặp không gian mênh mông như chốn bồng lai. Tác giả so sánh cảnh Hương Sơn với cảnh tiên giới --> gợi lên sự bình yên, thanh tĩnh chốn Hương Sơn đồng thời gợi lên không khí tâm linh về với Bụt, Phật

- Giọng thơ trong bài khoan thai, nhẹ nhàng như ru, như mời mọc. Tâm hồn thi sĩ như băng khuâng trong tĩnh lặng của tâm linh mà vẫn tỉnh táo lạ thường. Con người đến đây như rũ sạch mọi thứ phàm tục. Bốn câu thơ đầu tạo cảm xúc cho bài thơ hát nói.

- Cảnh vật trong bài hát nói mang màu sắc tôn giáo (đạo Phật) với tất cả tấm lòng ngưỡng mộ trang nghiêm nhưng gắn kết với tình yêu cái đẹp thiên nhiên của nhà thơ: "thò thè rừng mai", "lững lờ khe Yến", "lòng bóng nguyệt", "uồn thang mây".

Câu 2 SGK trang 51 Ngữ Văn 11 tập 1: Nhà thơ tả cảm giác của khách vãn cảnh Hương Sơn khi nghe tiếng chuông chùa như sau:

Vẳng bên tai một tiếng chày kinh,

Khách tang hải giật mình trong giấc mộng

Hãy nhận xét về cách cảm nhận phong cảnh thiên nhiên của người xưa.

Trả lời:

- Cách cảm nhận thiên nhiên của người xưa rất tĩnh lặng, thiên nhiên thực sự an lành, hòa hợp. Thiên nhiên là nơi con người tìm đến khi muốn rũ bỏ muộn phiền, sân si. Con người đi vào cảnh thắng thót với tiếng chày kinh. Tất cả đều cởi bỏ mọi phiền lụy của trần gian để hòa nhập vào cái không khí linh thiêng nơi chốn Phật này. Tại khoảnh khắc ấy, cả chim, cá và người đều dường như thoát tục. Cái sinh khí Hương Sơn vô hình là thế, vậy mà thi nhân đã thấy nó hiện hữu trong tất cả, hòa tan trong tất cả.

Câu 3 SGK trang 51 Ngữ Văn 11 tập 1: Phân tích nghệ thuật tả cảnh của tác giả, đặc biệt chú ý đến việc tả không gian, màu sắc, âm thanh.

Trả lời:

- Không gian: tĩnh lặng, không gian tâm linh.

- Màu sắc: màu của thiên nhiên, cây cỏ, mây trời, đá ngũ sắc... màu sắc hài hòa, an dịu. Cách miêu tả làm cho bức tranh Hương Sơn nên thơ, nên họa:

"Nhác trông lên ai khéo họa hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt."

- Âm thanh: tiếng chày kình

=> Những câu thơ nhất mực trong sáng. Đó là sản phẩm của một cảm hứng thẩm mỹ cao độ. Yêu cái đẹp của cảnh vật đã gắn liền với lòng yêu quê hương đất nước.

B.DẠY DÒ:

-Xem lại các câu trả lời, cảm nhận cái hay cái đẹp của bài ca hát nói

C.BÀI TẬP:

Anh / chị hãy phân tích nghệ thuật tả cảnh của tác giả, (đặc biệt chú ý đến việc tả không gian, màu sắc, âm thanh.) bằng đoạn văn 18 đến 20 dòng

-----✱▲★◆▲◆✱-----

Tiết 12

Bài 7. VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC (Nguyễn Đình Chiểu)

A.NỘI DUNG:

I.Tìm hiểu chung

1.Tác giả:

- "*Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước mà tác phẩm là những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu chúng đặt chân lên đất nước chúng ta*". Luận điểm khẳng định thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu là bất diệt.

✱Cuộc đời Đồ Chiểu là một tấm gương sáng ngời về nghị lực và đạo đức, đặc biệt là thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu cho lẽ phải, cho quyền lợi của nhân dân đất nước. Trong một Đồ Chiểu có 3 con người đáng quý: một nhà giáo mẫu mực đặt việc dạy người cao hơn dạy chữ, một thầy lang lấy việc chăm lo sức khỏe cho nhân dân làm ý đức, một nhà văn tuyên truyền đạo đức mà có giá trị văn chương và là lá cờ đầu của nền văn học yêu nước chống ngoại xâm thời Pháp thuộc.

2.Tác phẩm

a.Hoàn cảnh sáng tác: Tác phẩm ra đời vào cuối 1861, đầu 1862. Đây là thời điểm cả nước, đặc biệt là nhân dân miền Nam đang sôi sục đứng lên chống lại thực dân Pháp. Ngày 16 – 12 – 1861 xảy ra một trận đánh đồn Cần Giuộc, nhiều nghĩa sĩ nông dân đã tập kích, phá đồn, tiêu diệt được nhiều giặc Pháp và tay sai, trong trận này, nghĩa binh chết gần 20 người. **Cảm kích trước lòng dũng cảm của nghĩa sĩ, Đỗ Quang tuần phủ Gia Định giao cho cụ Đồ Chiểu viết bài văn tế đọc tại buổi lễ truy điệu các nghĩa sĩ.**

Bài văn tế đã khích lệ tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc và ý chí chiến đấu và bảo vệ tổ quốc...

b.Vị trí: bài văn tế hay nhất trong lịch sử dân tộc

c.Bố cục: 4 đoạn

♦**Lung khởi** (câu 1-2): Khái quát bối cảnh bão táp của thời đại và khẳng định ý nghĩa cái chết bất tử của người nông dân-nghĩa sĩ.

♦**Thích thực** (từ câu 3 – 15): Tái hiện chân thực hình ảnh người nông dân – nghĩa sĩ, từ cuộc đời lao động vất vả, tủi cực đến giây phút vươn mình trở thành dũng sĩ đánh giặc và lập chiến công.

♦**Ai vãn** (16 – 28): Bày tỏ lòng tiếc thương, sự cảm phục của tác giả và nhân dân đối với người nghĩa sĩ

♦**Kết** (2 câu cuối): Ca ngợi linh hồn bất tử của các nghĩa sĩ.

B.DẶN DÒ: học thuộc 15 câu thơ đầu của bài “Văn tế...”

C.LUYỆN TẬP:

-Viết đoạn mở bài cho đề văn sau: Phân tích 15 câu thơ đầu của bài “***Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc***” (Nguyễn Đình Chiểu)

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN

TỔ: SỬ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN: SỬ KHỐI 11

Tuần 3 Tiết 3

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

- Nguyên nhân tại sao đất nước Trung Quốc rộng lớn trở thành nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến.
- Diễn biến và hoạt động của các phong trào đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Ý nghĩa lịch sử của các phong trào đó.
- Các khái niệm “Nửa thuộc địa, nửa phong kiến”, “Vận động Duy tân”.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

Bài 3

TRUNG QUỐC

1. TRUNG QUỐC BỊ CÁC NƯỚC ĐẾ QUỐC XÂM LƯỢC

Giảm tải

HS cần hiểu được:

- * Nguyên nhân xâm lược
- * Quá trình xâm lược:
- * *Hậu quả:*

2. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN TRUNG QUỐC TỪ GIỮA THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Lập bảng niên biểu

Nội dung	Khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc	Phong trào Duy tân	Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn
Thời gian	1851 - 1864	1898	1898 - 1901
Lãnh đạo	Hồng Tú Toàn	Lương Khải Siêu, Hữ Vi Khang	Quách Nguyên Du

Lực lượng	Nông dân	Các sĩ phu phong kiến tiến bộ	Nông dân
Mục đích	Chống đế quốc - phong kiến	Cải cách kinh tế, chính trị, xã hội theo mô hình tư bản	Phù Thanh diệt dương
Kết quả	Lúc đầu giành được một số thắng lợi nhưng sau đó thất bại	Thất bại	Thất bại. 1901 triều đình kí với đế quốc điều ước Tân Sửu
Nguyên nhân thất bại	Sự cấu kết giữa đế quốc và phong kiến, mâu thuẫn nội bộ	Không dựa vào lực lượng nhân dân	Thiếu sự lãnh đạo thống nhất, thiếu vũ khí

3. TÔN TRUNG SƠN VÀ CÁCH MẠNG TÂN HỢI 1911

a. Tôn Trung Sơn và Đồng Minh hội

- Tôn Trung Sơn là một trí thức có tư tưởng cách mạng theo khuynh hướng dân chủ tư sản.
- 8-1905, Trung Quốc Đồng minh hội thành lập. Đây là chính đảng của giai cấp tư sản.
- Cương lĩnh chính trị: theo chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn.
- Mục tiêu: đánh đổ Mãn Thanh, thành lập Dân quốc, bình đẳng ruộng đất cho dân cày.

b. Cách mạng Tân Hợi

- Nguyên nhân
 - + Nhân dân Trung Quốc mâu thuẫn với ĐQ, PK.
 - + Ngòi nổ của cách mạng là do nhà Thanh trao quyền kiểm soát đường sắt cho đế quốc -> nhân dân, tư sản căm phẫn -> bùng nổ phong trào đấu tranh.

- Diễn biến

+ Khởi nghĩa bùng nổ ở Vũ Xương (10-10-1911) -> lan rộng khắp miền Nam, miền Trung.

+ 29-12-1911, Quốc dân đại hội họp ở Nam Kinh, bầu Tôn Trung Sơn làm Đại Tổng thống, đứng đầu Chính phủ lâm thời.

+ Trước thắng lợi của cách mạng, tư sản thương lượng với nhà Thanh, đề quốc can thiệp vào Trung Quốc.

- *Kết quả*: vua Thanh thoái vị, Tôn Trung Sơn buộc phải từ chức, Viên Thế Khải làm Đại Tổng Thống.

- Tính chất-ý nghĩa

+ Là cuộc cách mạng dân chủ tư sản không triệt để.

+ Lật đổ phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển và ảnh hưởng đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á.

III. DẶN DÒ

- HS học bài cũ, trả lời các câu hỏi SGK, đọc trước bài mới.

- Chuẩn bị bài mới:

+ Quá trình xâm lược các nước Đông Nam Á của các nước tư bản phương Tây.

+ Nêu những nét chính cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á cuối TK XIX-đầu TK XX.

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN

TỔ: SỬ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN: SỬ KHỐI 11

Tuần 4 Tiết 4

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

- Từ sau thế kỉ XIX, các nước đế quốc mở rộng và hoàn thành việc thống trị các nước Đông Nam Á. Hầu hết các nước ở khu vực này, trừ Xiêm (nay là Thái Lan) đều trở thành thuộc địa. Sự áp bức, bóc lột của nghĩa

thực dân là nguyên nhân thúc đẩy phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ngày càng phát triển ở các nước Đông Nam Á nói riêng.

- Trong khi giai cấp phong kiến trở thành công cụ, tay sai cho chủ nghĩa thực dân thì giai cấp tư sản dân tộc ở các nước thuộc địa mặc dù còn non yếu, đã tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đặc biệt, giai cấp công nhân ngày một trưởng thành, từng bước vươn lên vũ đài đấu tranh giải phóng dân tộc.

- Các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc tiêu biểu vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX diễn ra ở các nước In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

Bài 4.

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

(TỪ CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX)

1. QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN VÀO CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

** Nguyên nhân*

- Từ giữa thế kỉ XIX, các nước tư bản đẩy mạnh xâm chiếm thuộc địa.
- Đông Nam Á là khu vực rộng lớn, đông dân, giàu tài nguyên, có vị trí chiến lược quan trọng. Từ giữa thế kỉ XIX, chế độ pk khủng hoảng, suy yếu, nhân cơ hội, các nước thực dân phương Tây hoàn thành xâm lược.

** Quá trình xâm lược*

- Ấn-đônê-xi-a bị thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, rồi Hà Lan xâm chiếm.
- Philippin bị thực dân Tây Ban Nha, sau đó Mỹ xâm chiếm, thống trị.
- Miến Điện, Mã Lai bị thực dân Anh xâm chiếm.
- Việt Nam, Lào, Campuchia là thuộc địa của Pháp.
- Xiêm trở thành vùng tranh chấp của Anh và Pháp. Đây là nước duy nhất giữ được độc lập tương đối về chính trị.

2. PHONG TRÀO CHỐNG THỰC DÂN HÀ LAN CỦA INĐÔNÊXIA

(Không học nhưng HS cần nắm)

- *Tiêu biểu:*

+ Cuộc chiến đấu của nhân dân đảo A-chê (10-1873), ở Tây Xu-ma-tơ-ra (1873-1909), Ba Tắc (1878-1907)...

+ Cuộc khởi nghĩa nông dân do Sa-min lãnh đạo (1890).

- Cuối TK XIX đầu TK XX, xã hội có nhiều biến đổi. Giai cấp công nhân và tư sản ra đời -> phong trào yêu nước mang màu sắc mới với sự tham gia của giai cấp công nhân và tư sản.

- Đầu thế kỉ XX, phong trào công nhân sớm hình thành với sự ra đời của nhiều tổ chức (?) -> đặt cơ sở cho sự thành lập Đảng cộng sản (5-1920).

3. PHONG TRÀO CHỐNG THỰC DÂN Ở PHI-LÍP-PIN

(Không học nhưng HS cần nắm)

a. Nguyên nhân

- Thực dân Tây Ban Nha đặt ách thống trị trên 300 năm.

-> Mâu thuẫn giữa nhân dân Phi-lip-pin và thực dân Tây Ban Nha ngày càng gay gắt -> bùng nổ phong trào đấu tranh.

b. Phong trào đấu tranh

- 1872, nhân dân Ca-vi-tô nổi dậy khởi nghĩa.

- Vào những năm 90 của thế kỉ XIX, xuất hiện hai xu hướng chính trong phong trào giải phóng dân tộc.

+ Xu hướng cải cách của Hô-xê Ri-dan với “*Liên minh Philippin*”.

+ Xu hướng bạo động của Bô-ni-pha-xi-ô.

- Cuộc cách mạng 1896-1898 đã thành lập nước Cộng hòa Phi-lip-pin.

- Phong trào đấu tranh chống Mỹ.

+ 1898, Mỹ gây chiến với Tây Ban Nha, hất cẳng Tây Ban Nha và chiếm Phi-lip-pin.

- Nhân dân Phi-lip-pin lại tiếp tục cuộc đấu tranh chống Mỹ đến năm 1902 thất bại, Phi-lip-pin trở thành thuộc địa của Mỹ.

Còn tiết 5

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

Môn: Địa- Khối 11

Tuần 3

Tiết 3

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

A. NỘI DUNG CẦN ĐẠT:

Hiểu và ghi nhớ kiến thức trọng tâm của bài học.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC:

I. Dân số:

1. Tình hình gia tăng dân số ở các nhóm nước:

a. Các nước đang phát triển:

Tăng nhanh → bùng nổ dân số.

b. Các nước phát triển:

Tăng chậm → già hoá dân số

2. Hậu quả:

a. Đối với các nước đang phát triển:

- Gây sức ép dân số lớn đối với chất lượng cuộc sống, sự phát triển kinh tế, tài nguyên môi trường.

b. Đối với các nước PT:

- Nguy cơ thiếu lao động bổ sung, chi phí cho người cao tuổi lớn.

II. Môi trường:

Vấn đề môi trường	Hiện trạng	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
Biến đổi khí hậu toàn cầu	Nhiệt độ khí quyển tăng, ngày càng cao	Do thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính	Thời tiết thay đổi thất thường, băng tan ở hai cực...kéo theo hàng loạt hậu quả nghiêm trọng khác	Cắt giảm lượng CO ₂ , SO ₂ , NO ₂ , CH ₄ trong sản xuất và sinh hoạt
Suy giảm tầng ôzôn	Xuất hiện lỗ thủng, kích thước ngày càng tăng	Hoạt động công nghiệp sản xuất và đời sống thải CFC, SO ₂	Cường độ tia tử ngoại tăng gây nhiều tác hại đến sức khoẻ con người, mùa màng, các loại	Cắt giảm lượng CFCs trong sản xuất và sinh hoạt

			sinh vật	
Ô nhiễm nguồn nước ngọt	Các sông, hồ, kênh rạch ô nhiễm, thay đổi màu nước, hôi thối...	Chất thải sinh hoạt và công nghiệp chưa qua xử lí	Giảm sút nguồn lợi thủy, hải, đe dọa sức khỏe	Tăng cường xây dựng các nhà máy xử lý chất thải
Ô nhiễm biển và đại dương	Tràn dầu, rác thải trên biển	Sự cố khai thác dầu khí, tàu biển, vệ sinh tàu biển, chất thải công nghiệp...	con người, tác hại đến ngành du lịch	Đảm bảo an toàn giao thông hàng hải, khai thác dầu khí .
Suy giảm đa dạng sinh vật	Nhiều loại SV bị tuyệt chủng, nhiều hệ sinh thái bị biến mất	Khai thác quá mức, thiếu hiểu biết trong sử dụng tự nhiên	Mất nhiều loài sinh vật, suy giảm sự đa dạng sinh học	Xây dựng các khu bảo vệ thiên nhiên

III. Một số vấn đề khác:

- Xung đột dân tộc, sắc tộc; tôn giáo; lãnh thổ; khủng bố quốc tế,...
- Nghèo đói, dịch bệnh,...

Bài tập:

Chọn ý đúng nhất trong các câu sau:

1. *Bùng nổ DS trong mọi thời kỳ đều bắt nguồn từ:*

- Các nước phát triển
- Các nước đang phát triển
- Đồng thời ở các nước phát triển và đang phát triển
- Ở các nước phát triển và đang phát triển nhưng không đồng thời

2. *Trái Đất nóng dần lên là do:*

- Mưa axit ở nhiều nơi trên Thế giới
- Tầng ô dôn bị thủng
- Lượng CO₂ tăng nhiều trong khí quyển
- Băng tan ở hai cực

C.DẶN DÒ: Học bài.

=====

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

Môn: Địa- Khối 11

Tuần 4

Tiết 4

THỰC HÀNH:

**TÌM HIỂU NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TOÀN CẦU HÓA
ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**

A. NỘI DUNG CẦN ĐẠT:

1. Hiểu được những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển.
2. Hoàn thành việc viết bài thực hành theo 7 nội dung câu hỏi trong SGK.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC:

Những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển là gì? Nó được biểu hiện cụ thể như thế nào?

1. Tự do hóa thương mại mở rộng, hàng rào thuế quan giữa các nước bị bãi bỏ hoặc giảm xuống, hàng hóa có điều kiện lưu thông rộng rãi.
2. Khoa học và công nghệ đã có tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống kinh tế thế giới. Muốn có sức cạnh tranh kinh tế mạnh, phải làm chủ được các ngành kinh tế mũi nhọn như điện tử - tin học, năng lượng nguyên tử, hóa dầu, công nghệ hàng không vũ trụ, công nghệ sinh học,...
3. Các siêu cường kinh tế tìm cách áp đặt lối sống và nền văn hóa của mình đối với các nước khác. Các giá trị đạo đức của nhân loại được xây dựng hàng chục thế kỉ nay đang có nguy cơ bị xói mòn.
4. Toàn cầu hóa gây áp lực nặng nề đối với tự nhiên, làm cho môi trường suy thoái trên phạm vi toàn cầu và trong mỗi quốc gia. Trong quá trình đổi mới công nghệ, các nước phát triển đã chuyển công nghệ lỗi thời, gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển.
5. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia trên thế giới có thể nhanh chóng đón đầu được công nghệ hiện đại, áp dụng ngay vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.
6. Toàn cầu hóa tạo điều kiện chuyển giao nhanh những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, về tổ chức và quản lý, về sản xuất và kinh doanh tới tất cả các nước.
7. Toàn cầu hóa tạo cơ hội để các nước thực hiện chủ trương đa phương hóa quan hệ quốc tế, chủ động khai thác các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của các nước.

C. DẶN DÒ:

- Từ 7 mục kiến thức gợi ý ở phần (B), Học sinh hoàn thành bài viết bài thực hành. Trong bài viết báo cáo có nêu ví dụ minh họa. Độ dài khoảng 1 trang giấy.
- Xem trước Bài 5 (Tiết 1). Một số vấn đề của Châu Phi.

=====

DẶN DÒ

1. Đối với bài đọc hiểu: 4 bước cần lưu ý trước khi làm bài đọc hiểu rất hữu ích nên áp dụng:

Bước 1: Đọc lướt nắm nội dung

Bước 2: Giải quyết câu hỏi từ vựng

Bước 3: Xử lý các câu hỏi thông tin trong bài

Bước 4: Làm các câu hỏi nội dung

Bước 5: Học từ vựng, nâng cao vốn từ

2. Đối với bài tập rèn luyện ngữ pháp

- Đọc kỹ lý thuyết ngữ pháp và ví dụ minh họa trước khi làm bài tập

- Khi làm bài tập, cần lưu ý cấu trúc thì, thể của động từ và các từ khóa trong câu

- Chú ý loại trừ các đáp án không liên quan đến chủ điểm khi làm bài tập

3. Nếu các em gặp khó khăn cần hỗ trợ từ giáo viên, xin liên hệ thầy cô tổ Tiếng Anh, trường THPT Bình Tân qua số điện thoại: 0986293990, Zalo: 0986293990

email: tienganh.thptbinhtan@gmail.com

UNIT 2: PERSONAL EXPERIENCES

PART 1: VOCABULARY AND READING

A. NEW WORDS:

1. experience (n): kinh nghiệm, trải nghiệm

→ experienced (a) : có kinh nghiệm

>< inexperienced (a) : không có kinh nghiệm

2. embarrass (v): gây lúng túng, xấu hổ

→ embarrassing (a) : đáng xấu hổ

→ embarrassed (a) : cảm thấy xấu hổ

→ embarrassment (n) : sự lúng túng, sự xấu hổ

3. floppy (a) : mềm

4. at once : ngay lập tức

5. glance at (v) : liếc nhìn

6. turn away (v) : quay đi

7. sneaky (a) : lén lút, vụng trộm

8. imagine (v) : tưởng tượng

→ imagination (n) sự tưởng tượng

→ imaginative (a) : sáng tạo

→ imaginary (a) : không có thật

9. wad (n) : xấp

→ a wad of dollar notes: 1 xấp tiền đô-la

10. thief (n) : tên trộm

11. make a fuss: làm to chuyện

12. reply (v) : đáp lại

13. shy (a) : xấu hổ

14. stupid (a) : ngu ngốc

15. teenager (n) : thanh thiếu niên

16. imitate (v) : bắt chước

17. protect (v) : bảo vệ

→ protection (a) : sự bảo vệ

18. confident (a) : tự tin

→ confidence (n) : sự tự tin

19. affect (v) : ảnh hưởng
 ➔ effect (n) : sự ảnh hưởng
 ➔ effective (a) : có hiệu quả
20. exact (a) : chính xác
21. notice (v) : chú ý
22. point (v) (+ at/to) : chỉ vào
23. idol (n) : thần tượng
24. memory (n) : trí nhớ/ ý niệm
 ➔ memorable (a) : đáng nhớ
25. embrace (v) : ôm
26. personal (a) : cá nhân
 ➔ personality (n) : tính cách
27. frighten (v) : gây sợ hãi
 ➔ frightened (a) : sợ
 ➔ frightening (a) : đáng sợ
28. admire (v) : ngưỡng mộ
 ➔ admiration (n) : sự ngưỡng mộ
 ➔ admirable (a) : đáng ngưỡng mộ

B. SPEAKING (pages 25-26)

appreciate (v) trân trọng
 attitude (n) thái độ
 fail (v) rớt, hỏng
 seriously (adv) nghiêm trọng

E. LANGUAGE FOCUS (p.29-31)

bake (v) nướng
 break out (v) xảy ra bất thành linh
 carry (v) mang
 contain (v) chứa, đựng
 cottage (n) nhà tranh
 marriage (n) hôn nhân
 novel (n) tiểu thuyết
 own (v) sở hữu
 package (n) bưu kiện
 purse (n) cái ví
 set off (v) lên đường, khởi hành
 shine (v) chiếu sáng
 string (n) sợi dây
 wave (v) vẫy tay

READING

MY MOST EMBARRASSING EXPERIENCE

My most **embarrassing experience happened** a few years ago when I was a grade 9 student. In those days, my biggest dream was a red hat - a **floppy** cotton hat like the one my pop star idol wore in her video clip. I thought I would look great in it.

My father knew this, so on my birthday, he gave me some money so that I could buy the hat for myself. I was extremely excited and decided to go to the shop **at once**. I got on the bus and sat down next to a schoolboy about my age. The boy **glanced at** me and **turned away**. There was a **sneaky** look on his face, but I didn't think much about it. I was busy **imagining** how I would look in the hat. After a while, I turned round and **noticed** that the boy's schoolbag was open. Inside it, I saw **a wad of dollar notes** exactly like the ones my father had given me. I quickly looked into my own bag - the notes had gone! I was sure that the boy was a thief. He had stolen my money. I didn't want to make a fuss, so I decided just to take my money back from the schoolboy's bag, without saying a word about it. So I carefully put my hand into the boy's bag, took the notes and put them in my own bag.

With the money, I bought the pretty hat of my dreams. When I got home, I showed it to my father.

"How did you pay for it?" he asked.

"With the money, you gave me for my birthday, of course. Dad," I replied.

"Oh? What's that then?" he asked, as he pointed to a wad of dollar notes on the table.

Can you imagine how I felt then?

I. PRONUNCIATION

Task 1. Choose the word that has the underlined part pronounced differently to the others.

- | | | | |
|------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| 1. A. turned <u>ed</u> | B. noticed <u>ed</u> | C. looked <u>ed</u> | D. helped <u>ed</u> |
| 2. A. snea <u>k</u> y | B. grea <u>t</u> | C. gra <u>d</u> e | D. embrac <u>e</u> |
| 3. A. mon <u>e</u> y | B. <u>n</u> otice | C. glanc <u>e</u> | D. an <u>k</u> le |
| 4. A. chang <u>e</u> | B. Engli <u>s</u> h | C. singl <u>e</u> | D. ang <u>e</u> r |
| 5. A. imagin <u>e</u> | B. glanc <u>e</u> | C. geograph <u>y</u> | D. religio <u>n</u> |
| 6. A. gra <u>d</u> e | B. grea <u>t</u> | C. snea <u>k</u> y | D. embrac <u>e</u> |
| 7. A. mon <u>e</u> y | B. <u>n</u> otice | C. glanc <u>e</u> | D. an <u>k</u> le |
| 8. A. imagin <u>e</u> | B. glanc <u>e</u> | C. geograph <u>y</u> | D. religio <u>n</u> |
| 9. A. look <u>ed</u> | B. notic <u>ed</u> | C. turn <u>ed</u> | D. help <u>ed</u> |
| 10. A. chang <u>e</u> | B. Engli <u>s</u> h | C. singl <u>e</u> | D. ang <u>e</u> r |

Task 2. Choose the word that has main stress placed differently from the others.

- | | | | |
|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 1. A.memorable | B. interested | C. confident | D. excited |
| 2. A.appreciate | B. experience | C. embarrassing | D. situation |
| 3. A.cotton | B. embrace | C. floppy | D. idol |
| 4. A.destroy | B. complain | C. terrify | D. imagine |
| 5. A.carefully | B. correctly | C. seriously | D. personally |
| 6. A.appreciate | B. experience | C. embarrassing | D. situation |
| 7. A.excited | B. interested | C. confident | D. memorable |
| 8. A.floppy | B. embrace | C. cotton | D. idol |
| 9. A.complain | B. destroy | C. terrify | D. imagine |
| 10. A.carefully | B. correctly | C. seriously | D. personally |

VOCABULARY & LANGUAGE FOCUS

II. Choose the one word or phrase A, B, C, or D that best completes the sentences, or substitutes for the underlined word or phrase.

1. People here have a more relaxed attitude _____ their work.
A.to B. in C. on D. for
2. The minute I got the news about Sue I _____ my parents.
A.phoned B. was phoning C. had phoned D. have phoned
3. An only child often creates an _____ friend to play with.
A.imagery B. imaginable C. imaginary D. imaginative
4. She showed her _____ by asking lots of trivial questions.
A.experience B. experienced C. inexperienced D. inexperience
5. The novel is based on his _____ in the war.
A.attitudes B. images C. situations D. experiences
6. I felt my face burning with _____.
A.confidence B. enthusiasm C. pleasure D. embarrassment
7. I believe that everyone has had _____ experiences in their life.
A.memorable B. observable C. acceptable D. reflexible
8. He rose from his chair and _____ her warmly.
A.protected B. replaced C. embraced D. appreciated
9. I don't like that man. There is a sneaky look on his face.
A.furious B. humorous C. dishonest D. guilty
10. She made a big _____ about not having a window seat on the plane.
A.complaint B. fuss C. excitement D. interest
11. He has a very outgoing _____ and makes friends very easily.
A.person B. personal C. personality D. personage
12. He _____ to the spot where the house used to stand.
A.pointed B. showed C. directed D. glanced
13. Teenagers often have their _____ who they admire very much.
A.ideals B. admirers C. images. D. idols

14. I had a glance at the article, but I haven't read it yet.
A. close look B. quick look C. direct look D. furtive look
15. What made you more interested _____ learning English?
A. on B. in C. with D. to
16. She glanced briefly _____ his lapel badge.
A. in B. on C. at D. up
17. _____ my experience, very few people really understand the problem.
A. To B. In C. With D. From
18. He always complained _____ his mother about his work.
A. with B. to C. at D. for
19. A few people enjoyed the exhibition, but the majority were _____.
A. restrained B. admirable C. impartial D. disappointed
20. The girl was so _____ that she didn't look at him in the face.
A. shy B. confident C. impatient D. sneaky
21. There is a growing tendency among singers to _____ some famous singers.
A. imitate B. follow C. reflect D. pursue
22. Running out of the house fire, she was so _____. It took her years to forget it.
A. embarrassed B. sneaky C. frightened D. fussy
23. The students had great _____ for their English teacher.
A. admire B. admirable C. admiration D. admirer

III. Complete the following sentences with the words in the box.

<i>appreciate</i>	<i>attitude</i>	<i>interested</i>	<i>teenagers</i>
<i>memorable</i>	<i>fuss</i>	<i>sneaky</i>	<i>glanced</i>

- Speaking English to a native speaker makes you more _____ in learning English.
- She complains noisily about anything she doesn't like. She is the type of person who is always making a _____.
- Talking to a famous pop star changes your _____ to pop stars.
- The girl was so shy that she didn't look at him in the face. She just _____ at him and looked away.
- Rap is a kind of music which is very popular with _____.
- Being seriously ill makes you _____ your health more.
- She was in a very _____ situation. She felt so stupid and didn't know what to say.
- Teenagers nowadays often have their own _____ who they really love and imitate.
- I don't like the look of that man. There is something _____ about him.
- My most _____ experience happened thirteen years ago, when my house burned down

IV. Complete each of these sentences with a suitable preposition.

on (x2), in (x2), off, to (x3), for, toward, down, at, back

1. She had a quick glance _____ the newspaper as she gulped down her coffee.
2. She got _____ the bus and sit _____ next _____ an old man.
3. If you don't like the scarf, you can take it _____ to the shop.
4. She showed her new toy _____ her friends.
5. How much did you pay _____ your new car?
6. He pointed _____ the dog when it ran _____ them.
7. Are you interested _____ practicing speaking English?
8. You should have more confidence _____ your own abilities.
9. The fire started in the kitchen because she forgot to turn the light _____.
10. My parents gave me a bicycle _____ my birthday.

V. Fill in the blank with the most suitable form of the word in bracket:

1. They _____ their kids. (IDOL)
2. The task needs the skills of a suitably _____ engineer. (EXPERIENCE)
4. She smiled to hide her slight _____. (EMBARRASS)
5. I _____ prefer Pizza to hamburgers. (PERSONAL)
6. The romantic evening cruise will be a _____ experience. (MEMORY)
7. I have a _____ suspicion that she knows more than she's telling us. (SNEAK)
8. The equator is an _____ line around the middle of the earth. (IMAGINE)
9. She was too _____ to tell her husband the truth. (EMBARRASS)
10. All the passengers were _____ that the plane would crash! (TERRIFY)
11. You must use your _____ to guess what the movie really means! (IMAGINE)
12. Don't worry! I promise I'll look after your dog _____ when you are on holiday. (CARE)

VI. READING:

READING 1: Read the passage carefully, then choose the correct answers.

Last year I went to Nepal for three months to work in a hospital. I think it's important to see as much of a country as you can, but it is difficult to travel around Nepal. The hospital let me have a few days' holiday, so I decided to go into the jungle and I asked a Nepalese guide, Kamal Rai, to go with me.

We started preparing for the trip at six in the morning, and left camp with two elephants carrying our equipment. It was hot but Kamal made me wear shoes and trousers to protect me from snakes. In the jungle there was a lot of wildlife, but we were trying to find big cats, especially tigers. We climbed onto the elephants' backs to get better view, but it is unusual to find tigers in the afternoon because they sleep in the heat of the day.

Then, in the distance, we saw a tiger, and Kamal told me to be very quiet. We crept nearer and found a dead deer, still bleeding. This was the tiger's lunch! Suddenly I started to feel very frightened.

We heard the tiger a second before we saw it. It jumped out like a flash of lightning, five hundred kilos plus and four meters long. I looked into its eyes and face, and saw right down the animal's throat. It grabbed Kamal's leg between its teeth, but I managed to pull Kamal away. One of our elephants ran at the tiger and made it go back into the grass, so we quickly escaped to let the tiger eat its lunch. That night it was impossible to sleep!

1. The writer went to Nepal _____.
A. for holiday B. for treatment C. for business D. on tour
2. When having a few days off, he decided to go into _____.
A. the remote villages B. the mountains C. the seaside D. the tropical forest
3. It's difficult to find tigers in the afternoon because _____.
A. they usually sleep at this time of day B. it's so hot at this time
C. the elephants' back wasn't high enough to get view D. tigers hardly hunt in the heat of the day
4. The writer started to feel frightened when _____.
A. he saw a tiger B. he saw the tiger's lunch C. he crept nearer D. he found a deer
5. The tiger _____.
A. was like a flash of light B. saw them a second before they saw it
C. jumped out very fast D. jumped out of the grass at about four meters.
6. Which of the followings is NOT TRUE according to the passage?
A. Tigers are members of the cat family.
B. The writer was made to wear shoes and trousers to protect him from the heat of the day.
C. Kamal narrowly escaped being killed.
D. It was such a terrible experience that the writer couldn't sleep that night.

READING 2:

Choose the word or phrase A, B, C, or D that best fits the blank space in the following passage.

During the (1) _____ years, many young people can at times be difficult to talk to. They often seem to dislike being questioned. They may seem (2) _____ to talk about their work at school. This is a normal (3) _____ of this age. Though it can be very hard for parents to understand, it is part of becoming (4) _____ of teenagers trying to be adult while they are still growing up. Young people are usually unwilling to talk if they believe, that questions are trying to (5) _____ up on them

Parents should do their (6) _____ to talk to their son and daughter about school, work and future plans but should not (7) _____ them to talk if they don't want to. Parents should also watch for danger signs. Some young people in trying to be adult may (8) _____ with

sex, drugs, alcohol or smoking. Parents need to watch for any signs of (9) _____ behavior which may be connected with these and help if (10) _____.

- | | | | |
|-------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1. A.childhood | B. teenage | C. early | D. recent |
| 2. A.unwilling | B. unrestrained | C. unexpected | D. unworried |
| 3. A.development | B. appearance | C. circumstance | D. achievement |
| 4. A.free | B. confident | C. independent | D. dependent |
| 5. A.catch | B. check | C. keep | D. make |
| 6. A.well | B. good | C. better | D. best |
| 7. A.push | B. allow | C. put | D. expect |
| 8. A.experience | B. approach | C. experiment | D. attach |
| 9. A.unacceptable | B. unusual | C. normal | D. exemplary |
| 10. A.proper | B. necessary | C. important | D. appropriate |

PART 2 : LANGUAGE FOCUS

- Present simple indicating past time

- Tense revision: past simple, past progressive and past perfect

I. PRESENT SIMPLE:

1. Form:

S+ V(s/es)/ be

Ex : want-- wants ; give--- gives ; be--- am; is ; are

* Verbs ending in : -sh;-ch;-o;-ss;-x then we add "es" (washes ; washes...)

* Verbs ending in : -y so we change "y" to "i" then add " es" (studies ...)

2. Adverbs of frequency:

* Never, seldom, rarely, sometimes, often, usually, always, normally, occasionally ...

* From time to time, constantly, now and then, frequently, every (...) once, twice, three times a day ...

3. Uses :

a/ Things are always true :

Ex : Haiduong is not as big as Hanoi

b/ Habits or repeated actions at present :

Ex : I often go to school at 7

c/ Timetable /Schedule :

Ex: The film starts at 8 pm

d/ Likes- interests-belief-hopes...:

* Love , like, hate,dislike ,enjoy, prefer, detest,fancy....

*Thinks ,wonder,consider,suppose, doubt....

* Want ,need, wish, hope, believe,expect,know, understand,....

e/Verbs of perception:

Hear, see,smell,look, notice, seem,, sound...

f/ State verbs :

Contain, consist, feel, last, depend, matter, belong, fit, suit, weigh, own, mean, seem, appear...

g/Headings/headlines:

Ex: 100 people are killed.

h/ Plot of a film, play, book ...:

Ex: The film tells about a naughty boy who is hated by step mother .

i/If-When clause :

Ex: If it rains, I will stay at home.

II. TENSE REVISION:

*** Past simple:**

1. Form: S+ V(ed)

2. Adverbs of time:

Yesterday , last year , last night, in 1998, in 18th century

3. Uses:

a. An completed action in the past

Ex: I met him yesterday

b. When the time is asked exactly :

Ex: When did you do your housework?

c. An action happened at a definitely period of time even the time isn't mentioned

Ex: She opened the door , changed her clothes and started doing the housework.

d. Sometime the time is defined as a result of a question and an answer at the present perfect tense

e. A habit in the past (used to , would V)

S+adverb of frequency+ V(ed)

f. A series of past actions

g. An action suddenly happened while another action was happening in the past

Ex: I was sleeping when he phoned

h. In second-type condition and unreal past tenses (I'd rather , I'd sooner...)

Ex: If I was a billionaire, I would give each of you \$10000

*** Past progressive:**

1. Form :

S+ was/were + V-ing

2. Adverbs of time

* At 7 a.m yesterday, at this time last week / last month

* At the end of last year / last month

* From ... to

* Between ... and

3. Uses:

a. An action was happening at a definite time in the past

Ex : I was learning English between 8p.m and 10 p.m yesterday

b. An action was happening in the past and interrupted by another action or two actions were happening at the same time

As/when + past simple , S+V (past continuous

While S+ V(past continuous), S+ V (past continuous)

Ex: My brother was playing football when my mother came

While my mother was cooking, my father was reading newspapers

c. An intension in the past = were going to V

Ex: When I came , he was packing his clothes

d. Criticize a bad habit in the past (+ always)Ex: When at school , Tom always losing things

e. To retell a story or describe a picture

Ex: It was getting darker , a woodfire was burning on the hearth and a cat was sleeping

* Past perfect

1. Form: had + P.P

2. Use:

a. Nói về một sự việc xảy ra trước 1 thời điểm cụ thể ở quá khứ.

Ex: By 2000 I had graduated from University.

b. Sử dụng cùng với quá khứ đơn để diễn tả 1 hành động xảy ra trước và hành động xảy ra sau. (Hành động dùng quá khứ hoàn thành <QKHT> xảy ra trước hành động ở quá khứ đơn <QKD>

Ex: I had had dinner before I go to bed.

c. Nói về những hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ trước 1 hành động khác trong quá khứ.

Ex: My brother had travelled to many countries before he set up his business.

d. Sử dụng với "by":

Ex: By the time I got home, my sister had cooked lunch.

e. Khi mối quan hệ về time giữa 2 hành động trong quá khứ rõ ràng (như trong cách dùng với "before, after, as soon as) thì có thể dùng thì QKD cho cả hai động từ.

Ex: After she (had) appeared in the film, she got a part in another movie.

f. Lưu ý sự khác nhau giữa các câu sau đây khi thì QKHT dc. dùng với "when"

Ex: When the show ended, I left

(= As soon as the show ended, I left)

When the show ended, I had left

(= By the time the show ended, I had left)

g. Dùng với "already, yet, ever, never" để nhấn mạnh hành động xảy ra trước.

Ex: Ann did not go to London with her sister. She had already gone there.

EXERCISES

EXERCISE 1 : CHOOSE THE CORRECT TENSE (quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn):

1. Alice **saw/ was seeing** the accident when she was catching the bus.
2. What **were you doing/ did you do** when I called?
3. I **didn't visit/ weren't visiting** my friends last summer holiday.
4. It **rained/ was raining** heavily last July.
5. While people were talking to each other, he **read/ was reading** his book.
6. My sister **was eating/ ate** hamburgers every weekend last month.
7. While we **were running/ ran** in the park, Mary fell over.
8. **Did you find/ Were you finding** your keys yesterday?
9. Who **was she dancing/ did she dance** with at the party last night?
10. They **were watching/ watched** football on TV at 7 p.m. yesterday.

EXERCISE 2: CHOOSE THE CORRECT ANSWER

1. I (be)___ a student in Moloxop School in 1998.
A. was B. were C. to be D. to was
2. A number of (duck) ___ (go) ___ through here, yesterday .
A. duck/go B. ducks/go C. ducks/went D. duck/went
3. While Tom (play) _____ the piano, his mother was doing the washing-up.
A. was playing B. were playing C. played D. play
4. He (drink) _____ some juice and then he ate a few chips.
A. drink B. drank C. was drink D. were drink
5. I (have) _____ dinner when I suddenly heard a loud bang.
A. was having B. were having C. had D. having
6. I last (see)___ her at her house two ___ ago.
A. saw/year B. seen/weeks C. see/months D. saw/months
7. She (win) ___ the gold medal in 1986.
A. win B. won C. to won D. A,B,C
8. He had taught in this school before he (leave)___ for London.
A. left B. leave C. leaving D. had left
9. I didn't (see) ___you before.
A. see B. saw C. seeing D. seen
10. When Jane was doing a language course in Ireland, she (visit) _____ Blarney Castle.
A. visted B. visting C. visit D. vists
11. When I (be) _____ on my way home, I saw an accident.

A. were B. was C. is D. be

12. What (you, do) _____ last night?

- I (do) _____ my homework.

A. do you do /does B. do you do /do C. do you do /did D. did you do /did

13 I (study) _____ French when I was a child.

A. studies B. study C. studied D. were study

14. When my father was working in the garden, an old friend (pass) _____ by to see him.

A. pass B. passed C. passing D. was passed

15. When it (start) _____ to rain, our dog wanted to come inside.

A. start B. started C. was starting D. was started

16. I (not / understand) _____ what they were talking about.

A. did not understand B. not understand
C. do not understand D. does not understand

B. BÀI TẬP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

Phân biệt thì quá khứ đơn và quá khứ hoàn thành:

Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành
- Diễn tả hành động đã xảy ra tại một thời điểm cố định trong quá khứ - Diễn tả hành động đã xảy ra ngay sau hành động khác trong quá khứ Ex: She opened the door, she saw a big present and she felt so surprised.	- Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. - Dùng để mô tả hành động trước một thời gian xác định trong quá khứ.
Dấu hiệu: ago, yesterday, last month/ year/ week, in 2019, then,...	Dấu hiệu: when, by the time, until, before, after

Exercise 1: Put the verbs into the correct form, past perfect or past simple

- We were driving along the road when we (see) a car which (break) down, so we (stop) to help.
- Sorry I'm late. The car (break) down on my way here.
- Jack travels a lot. When I first met him, (he/ already/ travel) round the world.
- The house was very quiet when I got home. Everybody (go) to bed.
- Paul wasn't at the party when I arrived. (He/ go) home.

Exercise 2: Put the verbs into correct form

- She (come) back home after she (finish) had finished her work.
- Before my son (go) to bed, he (read) a novel.
- He told me he (not/wear) such kind of clothes before.
- When I came to the stadium, the match (start)

5. Last night, Peter (go) to the supermarket before he (go) home
6. Tom (give) me the book yesterday but I knew he (not read) it
7. When I arrived home I realized that I (not phone) my grandparents
8. The postman (come) after I (leave) the office
9. When the old lady (return) to her flat, she (see) that burglars (break) into.
10. My grandmother (make) some cheese sandwiches when I (get) home at 5.30
11. By the time Linda (park) her car, her boyfriend (drink) two cups of coffee
12. I wondered where I (see) him before
13. My dog (be) hungry because he (have) nothing to eat since breakfast
14. I (recognize) him because I (see) his photo in the newspaper before
15. Margaret was upset because her husband (forget) her birthday

Exercise 3: Viết lại câu dựa vào những từ cho sẵn.

1. David had gone home before we arrived.
=> After
2. We had lunch then we took a look around the shops.
=> Before.....
3. The light had gone out before we got out of the office.
=> When.....
4. After she had explained everything clearly, we started our work.
=> By the time
5. My father had watered all the plants in the garden by the time my mother came home.
=> Before.....

Exercise 4: Mỗi câu sau chứa một lỗi sai. Tìm và sửa chúng.

1. Before they came to visit my grandparents, I have already cleaned the house.
2. After Jimmy had gone home, I was doing the shopping.
3. She had come to the cinema before I do.
4. When they arrived, John goes away.
5. I had prepared for the exam and am ready to do well.

C. BÀI TẬP DẠNG TỔNG HỢP THÌ QKĐ, QKTD, QKHT

Exercise 1: Choose the word or phrase -a, b, c, or d - that best fits the blank space in each sentence.

1. The traffic lights _____ green and I pulled away.
A. turned B. were turning C. has turned D. had turned
2. How fast _____ when the accident happened?
A. are you driving B. were you driving C. did you drive D. had you driven
3. Where _____? Which hairdresser did you go to?
A. did you cut your hair B. have you cut your hair
C. did you have cut your hair D. did you have your hair cut
4. I'm sorry you've missed the train, it _____ five minutes ago.
A. had left B. left C. has left D. has been left
5. Before he turned 14, Mozart _____ a few lesser piece for the piano.
A. has composed B. had composed C. was composed D. would composed
6. When she saw a snake at her feet, she _____.
A. screamed B. was screaming C. had screamed D. screams
7. When he realised that I _____ at him, he _____ away.
A. looked - was turning B. was looking - turned
C. was looking - was turning D. looked - turned
8. I was sure that I _____ him before.
A. met B. had met C. have met D. was meeting
9. Before I started the car, all of the passengers _____ their seat belts.
A. will buckle B. had buckled C. was buckling D. have buckled
10. A small stone struck the windshield while we _____ down the gravel road.
A. drive B. were driving C. had driven D. had been driving
11. After she _____ hospital, she had a long holiday.
A. leaves B. is leaving C. left D. has left
12. The film _____ by the time we _____ to the cinema.
A. already began - got B. have already begun - got
C. had already begun - got D. already began - had got

Exercise 2: Put the verbs in brackets in Simple past, Past continuous or Past perfect:

1. Benjamin Franklin (fly) a kite when he (discover) the principle of the lightning conductor.
2. Columbus (discover) America though at first he (believe) he (reach) India.
3. Newton (make) his great discovery while he (sit) under an apple tree.
4. Hillary and Tenzing (reach) the top of Everest after they (climb) for several days.
5. Fleming (study) influenza when he (discover) penicillin.

6. Who (live) in that house before the Smiths (buy) it?
7. When I (leave) the house this morning, I (not/ have) breakfast yet.

Exercise 3: Write a second sentence so that it has similar meaning to the first. Use the word or words in brackets.

1. I started working in this hotel six months ago. (worked)
→ I've.....
2. Sue has been in Italy for the last three weeks. (went)
→ Sue went
3. I met her during my stay in Paris last summer. (while)
→ I met her
4. We haven't gone to the cinema for over a year. (It's)
→ It's over a year since
5. Sam played tennis yesterday and it was his first game. (never)
→ Sam had.....
6. How long is it since they went to Nairobi? (When)
→ When?
7. Mac Kenzie wrote four best-sellers before he was twenty. (By the age)
→ By the age of 20, Mac Kenzie
8. She is still working on her homework. (stopped)
→ She hasn't.....
9. Could you deliver the goods to my house? (delivered)
→ Could I have.....?
10. In the middle of our dinner there was a knock at the door. (when)
→ When we were

SAMPLE TEST FOR UNIT 2

I. Choose the word that has the underlined part pronounced differently to the others.

- | | | | |
|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| 1. A. <u>s</u> now | B. br <u>o</u> wn | C. wr <u>o</u> ng | D. se <u>v</u> en |
| 2. A. <u>n</u> ose | B. s <u>i</u> ng | C. ru <u>n</u> | D. n <u>i</u> ne |
| 3. A. <u>q</u> uit | B. <u>q</u> ueen | C. <u>q</u> uestion | D. <u>c</u> heque |
| 4. A. <u>b</u> ath | B. st <u>a</u> rt | C. <u>a</u> ll | D. h <u>a</u> lf |
| 5. A. <u>n</u> umber | B. ru <u>b</u> blish | C. stru <u>g</u> gle | D. du <u>t</u> y |

II. Choose the word that has main stress placed differently from the others.

- | | | | |
|------------------|---------------|-----------------|---------------|
| 6. A. appreciate | B. experience | C. embarrassing | D. situation |
| 7. A. excited | B. interested | C. confident | D. memorable |
| 8. A. floppy | B. embrace | C. cotton | D. idol |
| 9. A. complain | B. destroy | C. terrify | D. imagine |
| 10. A. carefully | B. correctly | C. seriously | D. personally |

III. Choose the one word or phrase- a, b, c, or d - that best completes the sentences or substitutes for the underlined word or phrase.

11. I haven't seen them since that memorable evening when the boat capsized.
A. Forgettable B. unforgettable C. accessible D. affordable
12. I think all the worry has affected my mind.
A. Influenced B. destroyed C. effect D. harmed
13. The Hollywood film idols of the 1940s were glamorous actors and actresses, adored by millions.
A. Models B. heros C. knights D. celebrities
14. It was embarrassing that Mai broke a vase in her friend's house.
A. Confusing B. surprisingly C. interesting D. refusing
15. She doesn't see her grandchildren very often so she makes a fuss of them when she does.
A. Give too much attention B. give little attention
C. treat someone well D. show satisfaction
16. My teachers always advise me to be _____ in any situation.
A. Encouraged B. excited C. confident D. surprised
17. I was really _____ when I knocked the cup of tea over my teacher.
A. Amused B. pleased C. frightening D. embarrassed
18. He seems to have undergone a change in _____ recently, and has become much more co-operative.
A. Attitude B. level C. mind D. style
19. We really _____ all the help you gave us yesterday.
A. Appreciate B. notice C. admire D. compliment
20. We heard a loud explosion and she _____ in the room.
A. Sang B. laughed C. talked D. screamed

21. The co-operation between the two companies seems optimistic about the _____ for the next year.
A. Plan B. outlook C. view D. behavior
22. He was so shy that he just _____ at her the quickly looked away.
A. Stared B. talked C. whispered D. glanced
23. I really hate the kind of person who is always _____ about little things.
A. Satisfied B. worried C. talking a little D. making a fuss
24. I used to have some _____ in my teenage. Now it looks funny thinking of that.
A. Friends B. parties C. classmates D. idols
25. My students in my class dislike that girl because of her _____.
A. Sneaky behavior B. kindness C. generosity D. helpfulness
26. Tom was disappointed that most of the guests _____ when he _____ at the party.
A. Left – arrived B. left – had arrived C. had left – arrived D. had left – had arrived
27. I felt very tired when I got home, so I _____ straight to bed.
A. Go B. am going C. went D. had gone
28. I tried to phone Lan this morning, but there _____ no answer.
A. Was B. were C. has been D. had been
29. His hometown _____ a lot by the time we went back after many years.
A. Has changed B. changed C. was changing D. had changed
30. My brother _____ while he _____ his bicycle and hurt himself.
A. Was falling – rode B. feel – was riding
C. had fallen – was riding D. had fallen – rode

IV. Choose the underlined word or phrase -A, B, C, or D- that needs correcting.

31. Computers have made access to information instantly available just by push a few buttons.
A B C D
32. We have heard so many news about recent developments in computer technology.
A B C D
33. Fifteen hundred dollars a year were the per capita income in the United States in 1950.
A B C D
34. In science, the results of an experiment are not generally accepted until they
A B
had been duplicated in other laboratories.
C D
35. It is extremely important for an engineer to know to use a computer.
A B C D
36. There are few areas of human experience that have not been writing about.
A B C D
37. I find that necessary to do something about traffic problems in our city.
A B C D

38. Computers have made access to information instantly available just by push a few buttons
A B C D
39. We have heard so many news about recent developments in computer technology.
A B C D
40. The governor has not decided how to deal with the new problem already.
A B C D

V. Read the passage and choose the best answer for each gap.

One day last summer, I was walking through the local park. (41) ____ was a hot day and I was eating an ice-cream. When I was walking past the boating lake, I saw my friends, Jean and Nancy. They were taking their dog for a (42) _____. When we met, we stopped for a (43) _____. While we were talking, the dog suddenly jumped up and tried to get my cream. I pulled my hand away and unfortunately the ice-cream came out of the cone. Now there was a man behind me. The poor man was just sitting on a bench (44) _____ a newspaper. Well, when I pulled my hand away, the ice-cream flew through the air and it landed on the man's head. I didn't know (45) _____ to laugh or cry.

- | | | | |
|----------------|------------|----------|------------|
| 1. A. This | B. It | C. That | D. It's |
| 2. A. journey | B. walk | C. trip | D. voyage |
| 3. A. question | B. debate | C. chat | D. talk |
| 4. A. read | B. to read | C. reads | D. reading |
| 5. A. whether | B. what | C. which | D. how |

VI. Read the passage and answer the questions.

One afternoon I went upstairs to have a bath. As I was getting into the bath, the telephone rang in the hall. I was expecting an important call, so I ran downstairs. There was nobody else at home, so I didn't get dressed again. However, when I was standing in the hall with nothing on, I heard voices outside the front door. It was my teenage daughter and her friends, but I couldn't get back upstairs in time. I put down the phone, ran into the living room and hid behind the curtains. Unfortunately, the window cleaner was cleaning the living room windows. When I suddenly appeared, the poor man fell off his ladder. Fortunately, when my daughter and her friends heard the noise, they ran outside. When I looked out of the window, they were helping the window cleaner. So I went upstairs and put on the dressing gown. Luckily, the window cleaner wasn't hurt, but it was all very embarrassing.

6. The man was getting into the bath when _____.
- A. his daughter came home C. somebody phoned him
- B. he made a phone call D. an important person came
7. The man ran downstairs with nothing on his body because _____.
- A. he didn't want to miss an important call B. there was nobody else in the house
- C. he heard voice outside D. A & B are correct
8. While the man was answering the phone _____.

- A. he saw his daughter and her friends
- B. he heard his daughter's voice outside the front door
- C. the window cleaner fell off his ladder
- D. his daughter and her friends came in

9. The window cleaner fell off the ladder because _____.

- A. he saw the man with nothing on his body
- B. he heard the voice of the girl
- C. he heard the phone ring
- D. he was careless

10. We can infer that _____.

- A. The man enjoyed having a bath
- B. The man lived alone
- C. There was no telephone upstairs
- D. The man was running an important business

Bài 3. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc chương trình:

Cấu trúc chung:

Cấu trúc chương trình gồm có 2 phần:

[<phần khai báo>] và <phần thân chương trình chính>

Phần khai báo: Khai báo tên chương trình, khai báo thư viện sử dụng, khai báo hằng, khai báo biến, khai báo chương trình con.

Phần thân chương trình: Phần thân chương trình bao gồm các dãy lệnh trong phạm vi của hàm hoặc thủ tục **main**.

1. Cấu trúc chương trình:

Cấu trúc chung: [**<phần khai báo>**] và **<phần thân chương trình chính>**

```
#include < ... >  
main (  
{
```

```
.....  
return 0;  
}
```

/* Gọi các tệp tiền xử lý */

/* Bắt buộc phải có hàm main */

/* Các câu lệnh ghi ở đây */

/* không bắt buộc */

2. Các thành phần của chương trình:

a. Phần khai báo:

Khai báo thư viện:

Mỗi ngôn ngữ lập trình thường có những thư viện cung cấp chương trình thông dụng đã được lập trình sẵn.

Ví dụ:

```
#include <stdio.h>  
#include <conio.h>
```

Khai báo hằng:

Khai báo hằng thường được sử dụng cho những giá trị xuất hiện nhiều lần trong chương trình.

Ví dụ: `const int
a=10;`

Khai báo biến:

Ví dụ: `int i, k;`

`char m;`

2. Các thành phần của chương trình:

b. Phần thân chương trình

Phần thân chương trình bao gồm các dãy lệnh trong phạm vi của hàm hoặc thủ tục **main**.

Ví dụ: Phần thân trong chương trình C:

```
int main()
{
    printf(" Chào các bạn học sinh lớp 11
           Trường THPT Bình Tân ");
    return 0;
}
```

```
int main(void)
{
    printf("Hello World");

    return 0;
}
```

3. Ví dụ chương trình đơn giản:

Ví dụ 1: Chương trình sau thực hiện việc đưa ra màn hình thông báo
“*Xin chao cac ban!!*”

```
#include<stdio.h>
#include<iostream>
int main()
{
    printf("\nXin chào các bạn!! ");
    return 0;
}
```

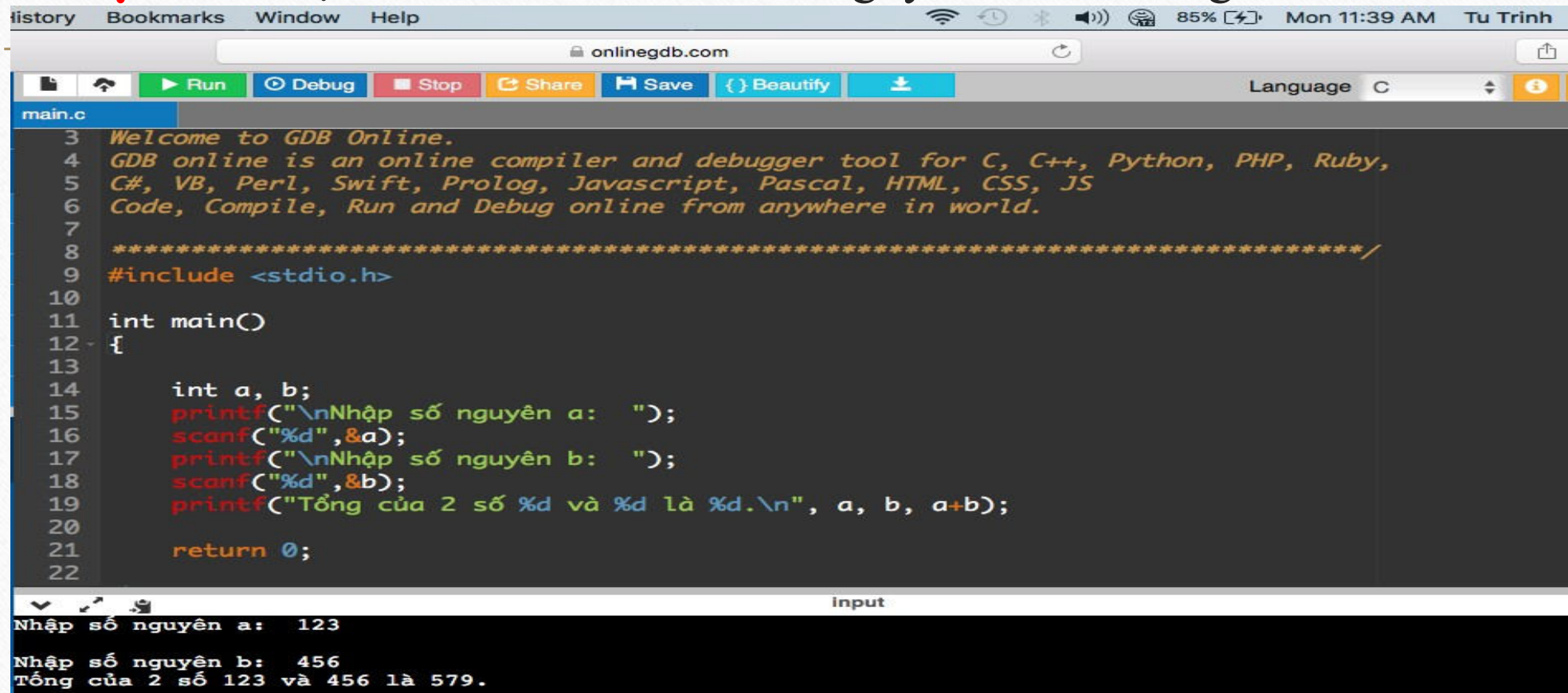
3. Ví dụ chương trình đơn giản:

Ví dụ 2: Chương trình C đưa ra thông báo “*Xin chao cac ban!*” và “*Moi cac ban lam quen voi NNLT C*”

```
#include <stdio.h>
void main()
{
printf("\nXin chao cac ban!");
printf("\nMoi cac ban lam quen voi NNLT C");
}
```

3. Ví dụ chương trình đơn giản:

Ví dụ 3: Thí dụ khai báo các biến là số nguyên và tính tổng



The screenshot shows the onlinegdb.com web interface. The browser address bar displays 'onlinegdb.com'. The interface includes a menu bar with 'History', 'Bookmarks', 'Window', and 'Help'. Below the menu bar is a toolbar with buttons for 'Run', 'Debug', 'Stop', 'Share', 'Save', and 'Beautify'. The language is set to 'C'. The main area displays a C program in 'main.c' with the following code:

```
3 Welcome to GDB Online.
4 GDB online is an online compiler and debugger tool for C, C++, Python, PHP, Ruby,
5 C#, VB, Perl, Swift, Prolog, Javascript, Pascal, HTML, CSS, JS
6 Code, Compile, Run and Debug online from anywhere in world.
7
8 *****/
9 #include <stdio.h>
10
11 int main()
12 {
13
14     int a, b;
15     printf("\nNhập số nguyên a: ");
16     scanf("%d",&a);
17     printf("\nNhập số nguyên b: ");
18     scanf("%d",&b);
19     printf("Tổng của 2 số %d và %d là %d.\n", a, b, a+b);
20
21     return 0;
22 }
```

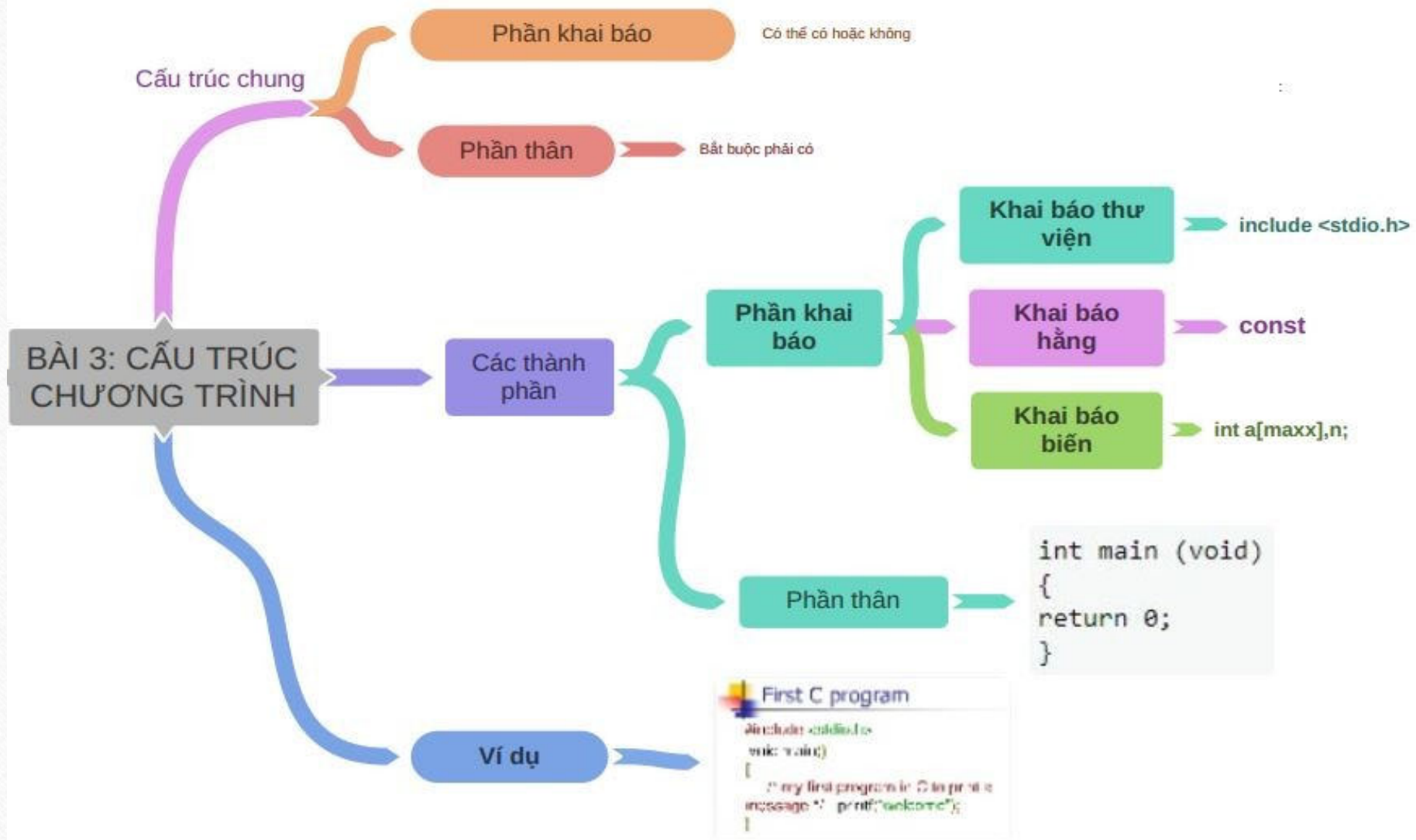
Below the code editor, the 'Input' section shows the execution output:

```
Nhập số nguyên a: 123
Nhập số nguyên b: 456
Tổng của 2 số 123 và 456 là 579.
```

LUYỆN TẬP

Hãy chỉ ra phần khai báo, phần thân và các biến được khai báo trong chương trình sau:

```
1. #include <stdio.h>
2. int main()
3. {
4.     int a, b;
5.     printf("\nNhập số nguyên a: ");
6.     scanf("%d",&a);
7.     printf("\nNhập số nguyên b: ");
8.     scanf("%d",&b);
9.     printf("Tổng của 2 số %d và %d là %d.\n", a, b, a+b);
10.    return 0;
11.}
```



DẶN DÒ

- Xem lại một số khái niệm mới.
- Đọc chương trình mẫu, phân biệt và chỉ rõ từng thành phần của chương trình sau.

```
#include <stdio.h>
```

```
int main()
```

```
{
```

```
int a, b;
```

```
int tong, hieu;
```

```
printf("\nNhap vao so nguyen thu nhat: "); scanf("%d",&a);
```

```
printf("\n Nhap vao so nguyen thu hai: "); scanf("%d",&b);
```

```
tong = a+b; hieu = a-b;
```

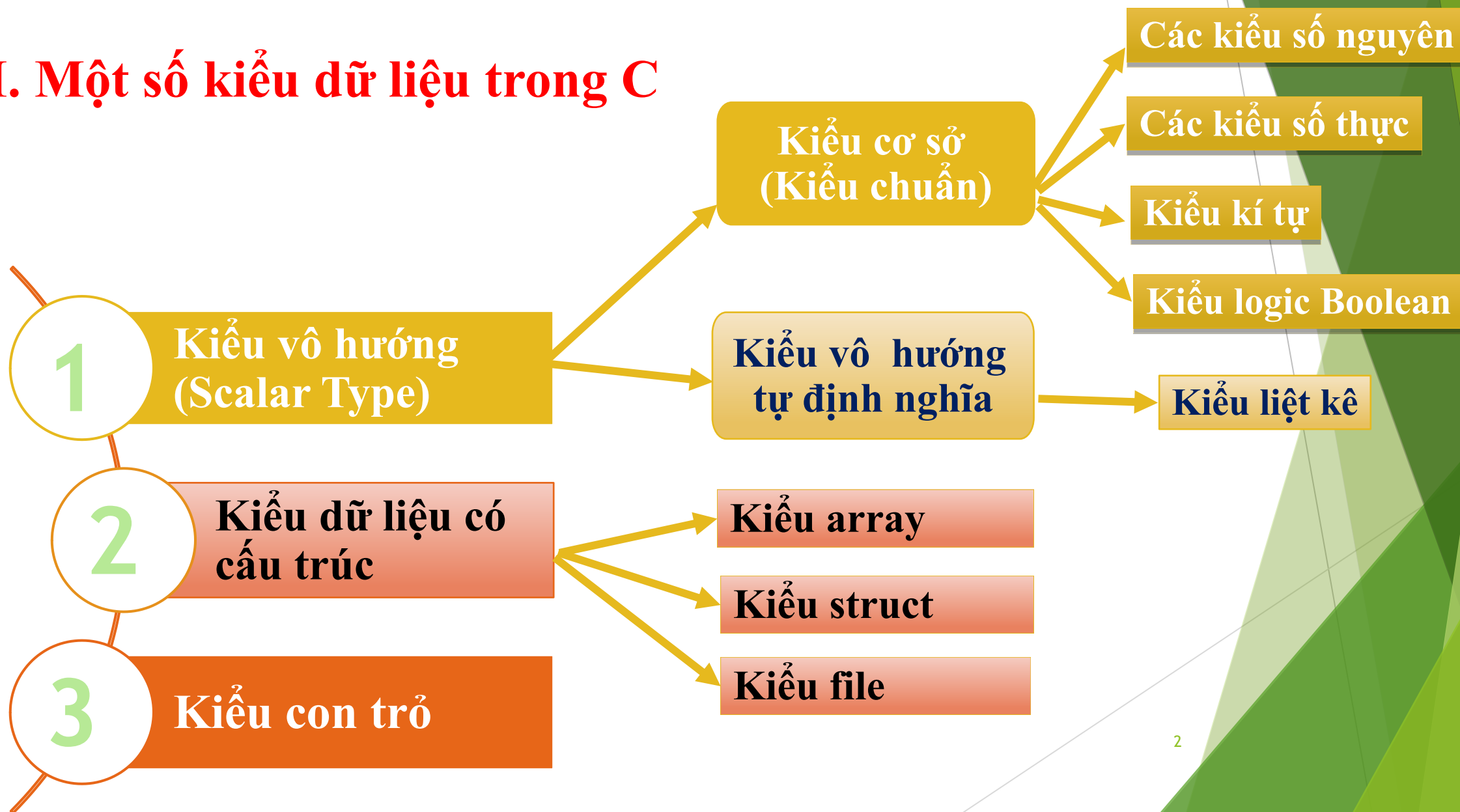
```
printf("\n Tong cua 2 so vua nhap la %d", tong);
```

```
printf("\n Hieu cua 2 so vua nhap la %d", hieu);
```

```
return 0;    }
```

BÀI 4: CÁC KIỂU DỮ LIỆU CHUẨN

I. Một số kiểu dữ liệu trong C



II. Kiểu số nguyên

Bộ nhớ lưu trữ
và phạm vi

Biểu diễn số nguyên

char

- 1 Byte
- -127 đến 128

int

- 2 Byte
- -2^{15} đến $2^{15} - 1$

short

- 2 Byte
- -2^{15} đến $2^{15} - 1$

long

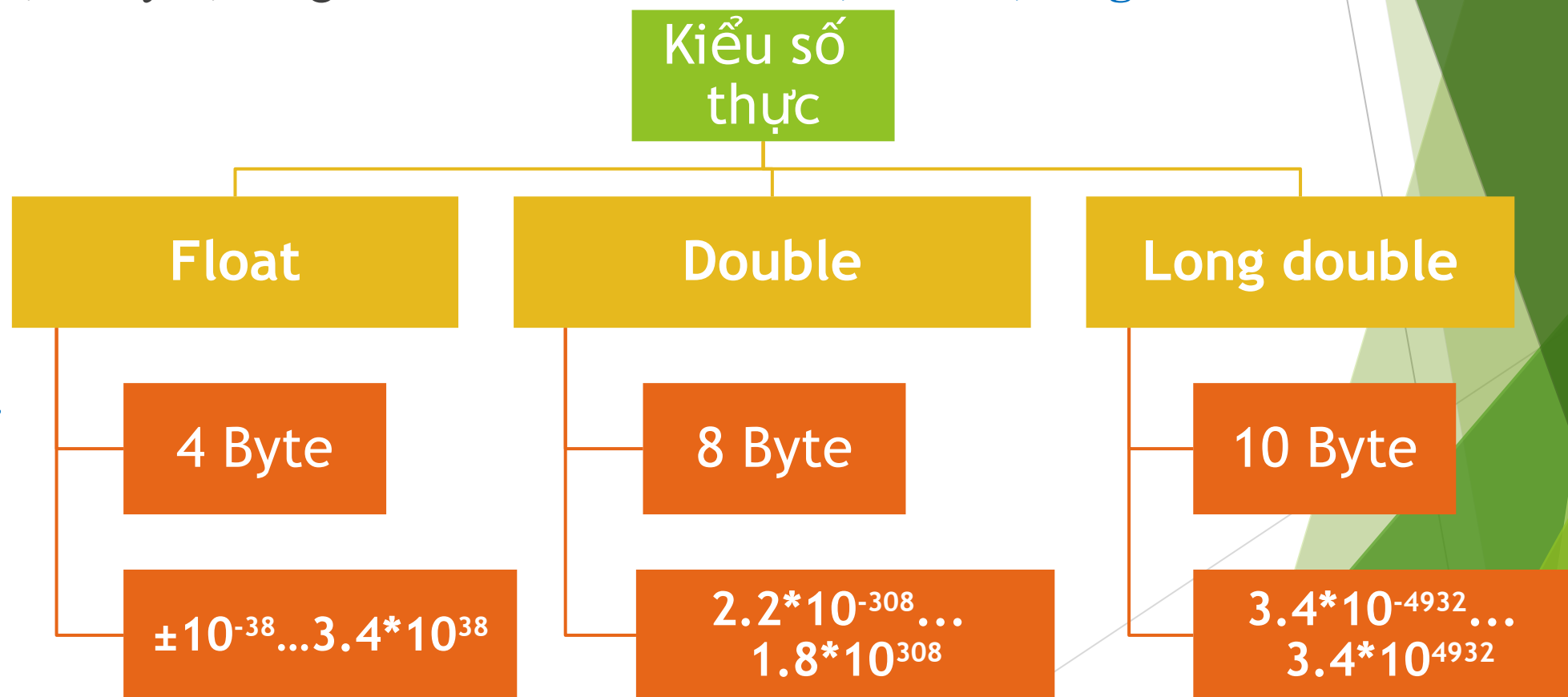
- 4 Byte
- -2^{31} đến $2^{31} - 1$

II. Kiểu số thực

- Kiểu số thực là tập hợp các số thực có thể biểu diễn được trong máy tính và được máy định nghĩa sẵn với từ khoá **float**, **double**, **long double**.

Bộ nhớ lưu trữ

Phạm vi



III. Kiểu ký tự

char

- 1 Byte
- 256 kí tự trong bộ mã ASCII

Một hằng kí tự được biểu diễn bằng chữ viết nằm giữa hai dấu phẩy ‘ ’.

Ví dụ : ‘a’ , ‘A’ , ‘ ! ’ , ‘10’...

IV. Kiểu logic

Boolean

- 1 Byte
- TRUE hoặc FALSE

Bài 5. KHAI BÁO BIẾN

1. Khái niệm

Biến là một đại lượng được người lập trình định nghĩa và **được đặt tên** thông qua việc khai báo biến. Biến dùng để chứa dữ liệu trong quá trình thực hiện chương trình và giá trị của biến có thể bị thay đổi trong quá trình này.

***Lưu ý:** Một biến trong ngôn ngữ lập trình C trước khi được sử dụng nó phải được khai báo ở đầu mỗi khối lệnh.*

Bài 5. KHAI BÁO BIẾN

1. Khái niệm

Cú pháp

<Kiểu_dữ_liệu> <danh_sách_các_biến_cần_khai_báo>;

Trong đó:

- Kiểu dữ liệu thường là một trong các kiểu dữ liệu chuẩn;
- Tên biến là một hoặc nhiều tên biến, các tên biến được viết cách nhau bởi dấu phẩy.

Ví dụ 1:

```
int x, y; /* hai biến x, y có kiểu int*/
```

```
float nua_chu_vi ; /* Biến nua_chu_vi có kiểu  
float*/
```

Bài 5. KHAI BÁO BIẾN

2. Vị trí khai báo biến trong C

a) Khai báo biến ngoài: Các biến này được đặt bên ngoài tất cả các hàm và nó có ảnh hưởng đến toàn bộ chương trình (còn gọi là biến toàn cục).

Ví dụ:

```
float pi;  
int main()  
{ ... }
```

Bài 5. KHAI BÁO BIẾN

2. Vị trí khai báo biến trong C

b) Khai báo biến trong: Các biến được đặt ở bên trong hàm, chương trình chính hay một khối lệnh. Các biến này chỉ có ảnh hưởng đến hàm, chương trình hay khối lệnh chứa nó. Khi khai báo biến, phải đặt các biến này ở đầu của khối lệnh, trước các lệnh gán, ...

Ví dụ:

```
#include <stdio.h>
#include <conio.h>
int i;           /* biến ngoài */
int main()
{
    int k, j; /* biến trong */
    ...
}
```

Bài 5. KHAI BÁO BIẾN

Một số lưu ý khi khai báo biến

- ☐ Cần đặt tên biến sao cho gợi nhớ đến ý nghĩa của biến đó để thuận tiện cho việc đọc, hiểu và sửa đổi chương trình khi cần thiết.
- ☐ Không nên đặt tên quá ngắn hoặc quá dài để mắc lỗi khi viết nhiều lần tên biến.
- ☐ Vị trí khai báo của biến là đặc trưng quan trọng nhất của biến, nó sẽ xác định phạm vi sử dụng và thời gian tồn tại của biến trong chương trình.

LUYỆN TẬP

Viết phần khai báo của chương trình

1. Tính diện tích, chu vi hình chữ nhật

```
#include<stdio.h>
void main ()
{
// Khai báo biến
// cv là chu vi, dt là diện tích
int rong, dai, cv, dt;
}
```

2. Tính diện tích, chu vi đường tròn

```
#include<stdio.h>
#include<conio.h>
#define PI 3.14
main ()
{
// Khai báo biến
// cv là chu vi, dt là diện tích
float bk, cv, dt;
}
```

LUYỆN TẬP

Câu 1. Trong quá trình thực hiện chương trình, biến có đặc điểm nào sau đây?

A. có giá trị cố định.



giá trị có thể thay đổi.

C. không tham gia vào lệnh gán.

D. không dùng để tạo biểu thức.

Câu 2. Kiểu Boolean thuộc kiểu dữ liệu nào sau đây?

A. Số thực.

B. Số nguyên.

C. Kí tự.



Logic.

Câu 3. Chỉ ra dạng khai báo biến tổng quát nào sau đây là ĐÚNG?



<Kiểu dữ liệu><Danh sách biến>; B. <Kiểu dữ liệu>:<Tên biến>;

C. <Danh sách biến>:<Kiểu dữ liệu>; D. <Danh sách biến>;<Kiểu dữ liệu>;

LUYỆN TẬP

Câu 4. Xác định phần khai báo biến nào sau đây là ĐÚNG?

A. sum:Real;

B. char Dien Tich;

C. ChuHoa:Char;



int x, y;

Câu 5. giá trị nguyên mang giá trị 65537 thì ta nên sử dụng kiểu dữ liệu chuẩn nào?

A. boolean.

B. char.



int

D. float

DẶN DÒ

- Xem lại các kiểu dữ liệu đơn giản hay dùng.
- Cho một số ví dụ về việc lưu trữ dữ liệu trong cuộc sống và tìm kiểu dữ liệu tương ứng trong bài

BÀI 3

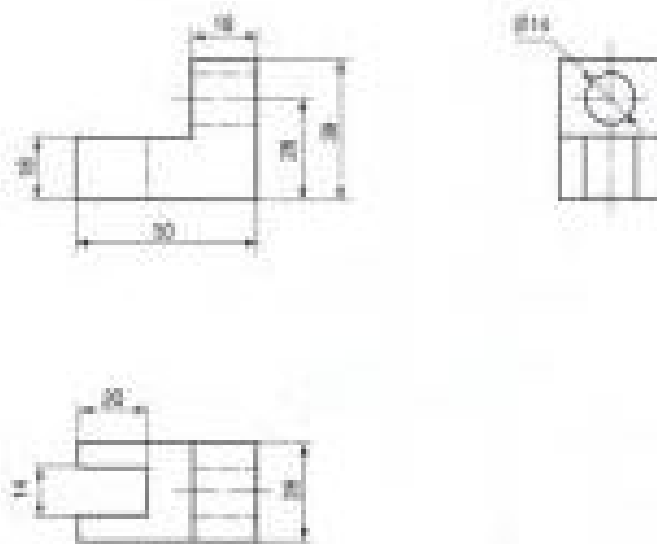
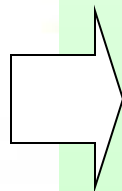
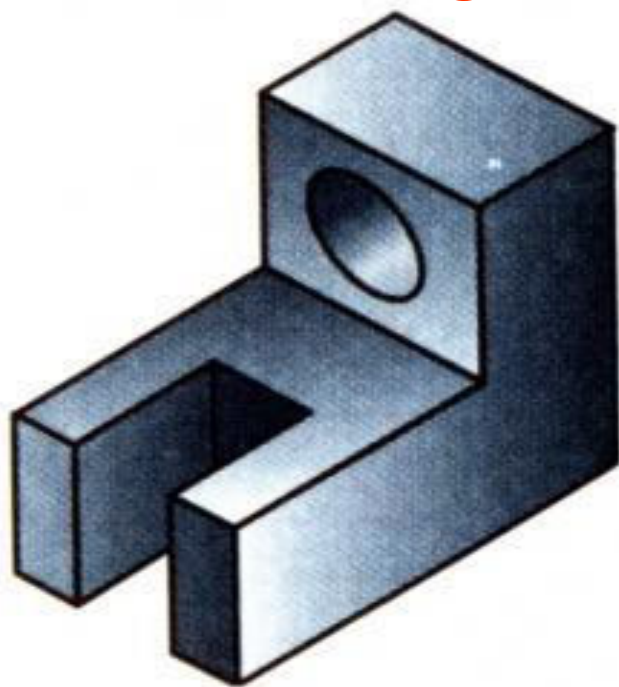
Thực Hành

VẼ HÌNH CHIỀU VUÔNG GÓC
CỦA VẬT THỂ

I – NỘI DUNG THỰC HÀNH

- Lập bản vẽ trên khổ giấy A4 ba hình chiếu và các kích thước của vật thể đơn giản từ vật mẫu hoặc từ hình ảnh ba chiều của vật thể.

- Lấy Ví dụ vẽ vật thể là giá đỡ hình dạng chữ L.



GIÁ CHỮ L		Vật liệu	Tỷ lệ	Bản vẽ số
Thép		1 : 2	01	
Người vẽ	Họ và tên HS	Người dạy	Trưởng THPT HỒNG ĐỨC	
Giám tra	Phạm Bá Thành	Ngày		
			Tọa: 11A ...	

Vật thể hình chữ L

Bản vẽ chi tiết của vật

I – CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

BƯỚC 1

Quan sát vật thể, phân tích hình dạng và chọn hướng chiếu vuông góc với các bề mặt của vật thể để biểu diễn hình dạng vật thể.

BƯỚC 2

Chọn tỉ lệ thích hợp với khổ giấy A_4 và kích thước của vật thể. Kẻ lề, khung tên. Bố trí ba hình chiếu cân đối trên bản vẽ theo các hình chữ nhật bao ngoài hình chiếu bằng nét liền mảnh.

BƯỚC 3

Lần lượt vẽ bằng nét liền mảnh từng phần của vật thể với các đường giống giữa các hình chiếu của từng phần.

BƯỚC 4

Tô đậm các nét thấy, đường bao thấy của vật thể trên hình chiếu, dùng nét đứt biểu diễn các cạnh khuất, đường bao khuất.

BƯỚC 5

Kẻ các đường giống, đường ghi kích thước và con số kích thước trên các hình chiếu.

BƯỚC 6

Ghi nội dung khung tên, và hoàn thiện bản vẽ.

BƯỚC 1

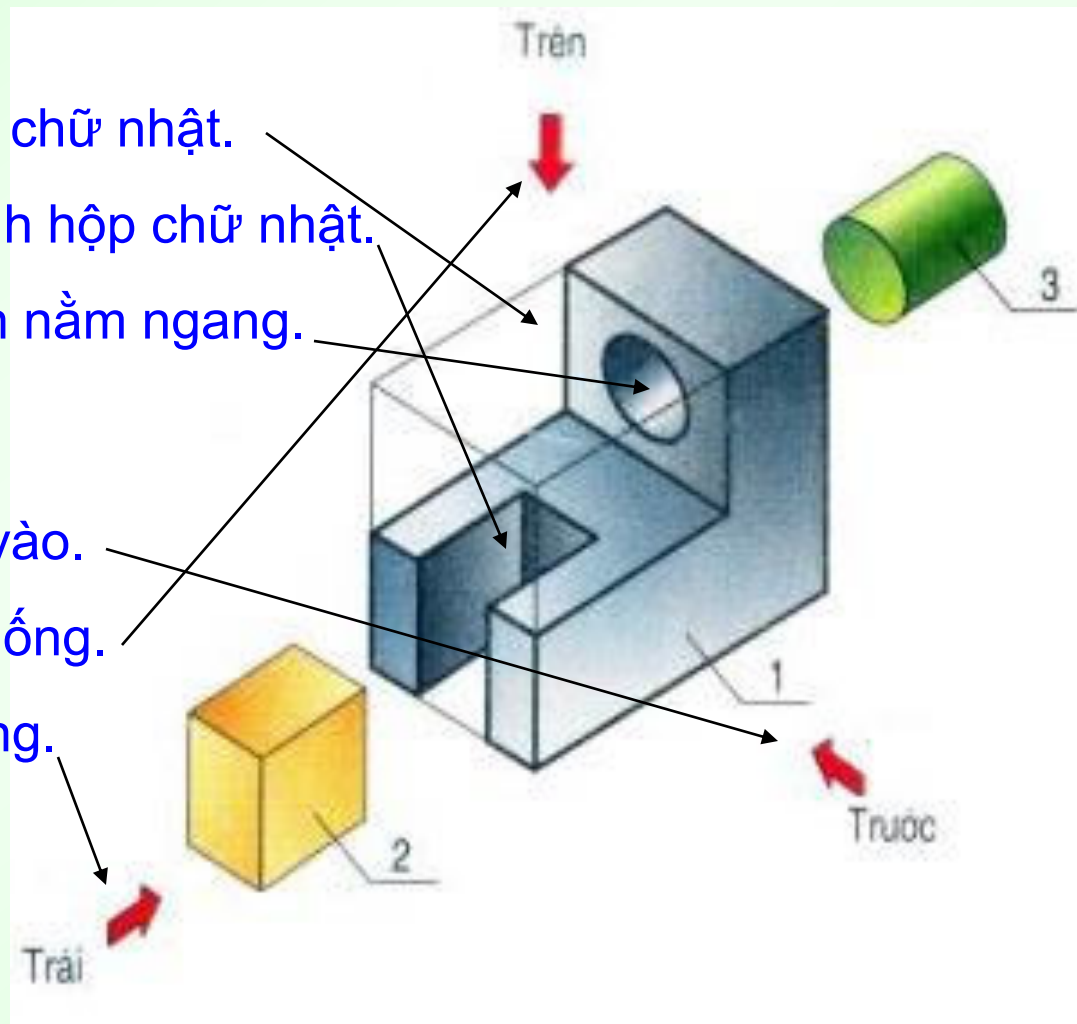
Quan sát vật thể, phân tích hình dạng và chọn hướng chiếu vuông góc với các bề mặt của vật thể để biểu diễn hình dạng vật thể.

- Phân tích Hình dạng vật:

- + Hình chữ L nội tiếp khối hình chữ nhật.
- + Phần nằm ngang có rãnh hình hộp chữ nhật.
- + Phần đứng có lỗ hình trụ tròn nằm ngang.

- Hướng chiếu :

- + Hướng chiếu đứng : từ trước vào.
- + Hướng chiếu bằng : từ trên xuống.
- + Hướng chiếu cạnh : từ trái sang.



Cấu tạo giá đỡ hình chữ L

BƯỚC 2

- Chọn tỉ lệ thích hợp với khổ giấy A₄ và kích thước của vật thể, kẻ lề, khung tên theo tiêu chuẩn.
- Bố trí ba hình chiếu cân đối trên bản vẽ theo các hình chữ nhật bao ngoài hình chiếu bằng nét liền mảnh.

H/C Đứng

H/C Cạnh

A₄

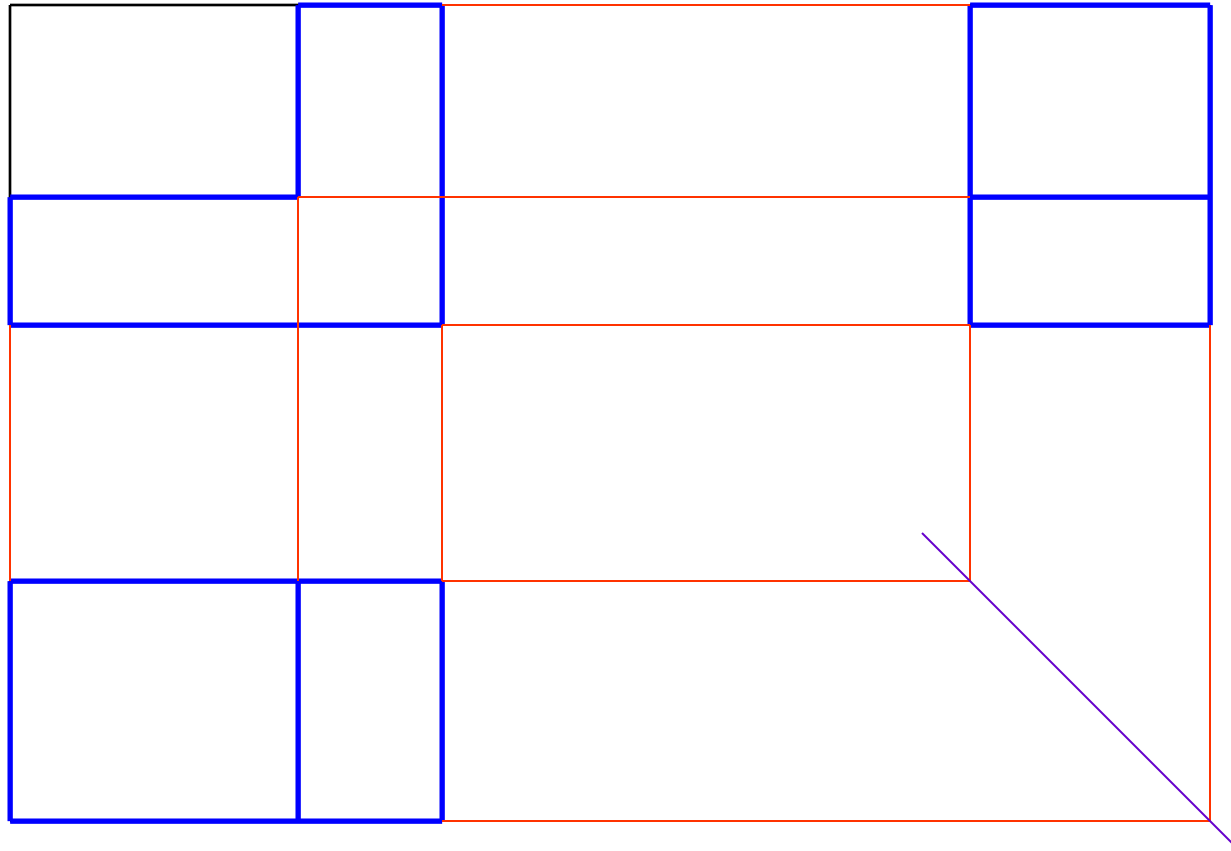
H/C Bằng

Khung tên

BƯỚC 3

Lần lượt vẽ bằng nét liền mảnh từng phần của vật thể với các đường giống giữa các hình chiếu của từng phần.

a) Vẽ khối chữ L

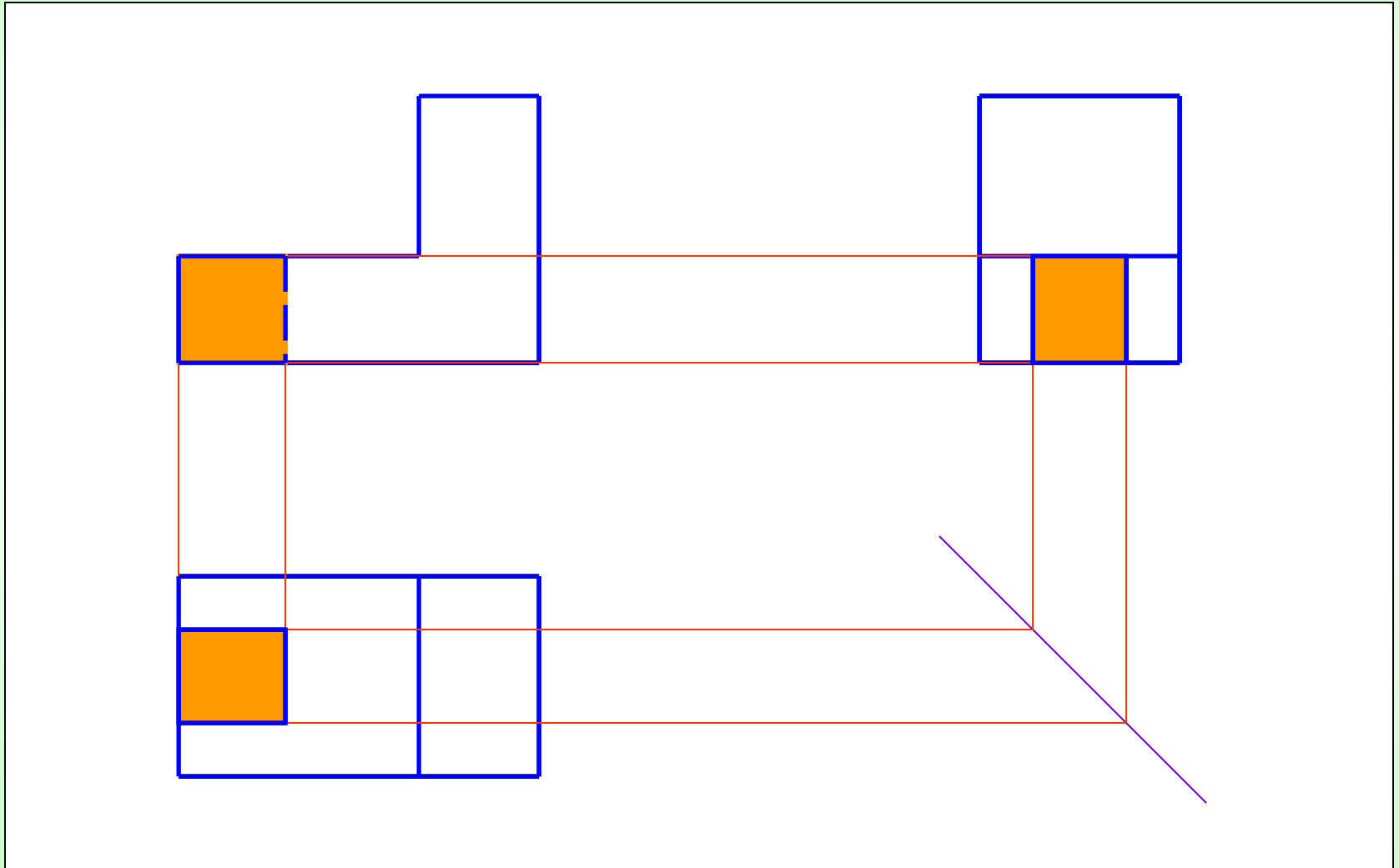


Khung tên

BƯỚC 3

Lần lượt vẽ bằng nét liền mảnh từng phần của vật thể với các đường giống giữa các hình chiếu của từng phần.

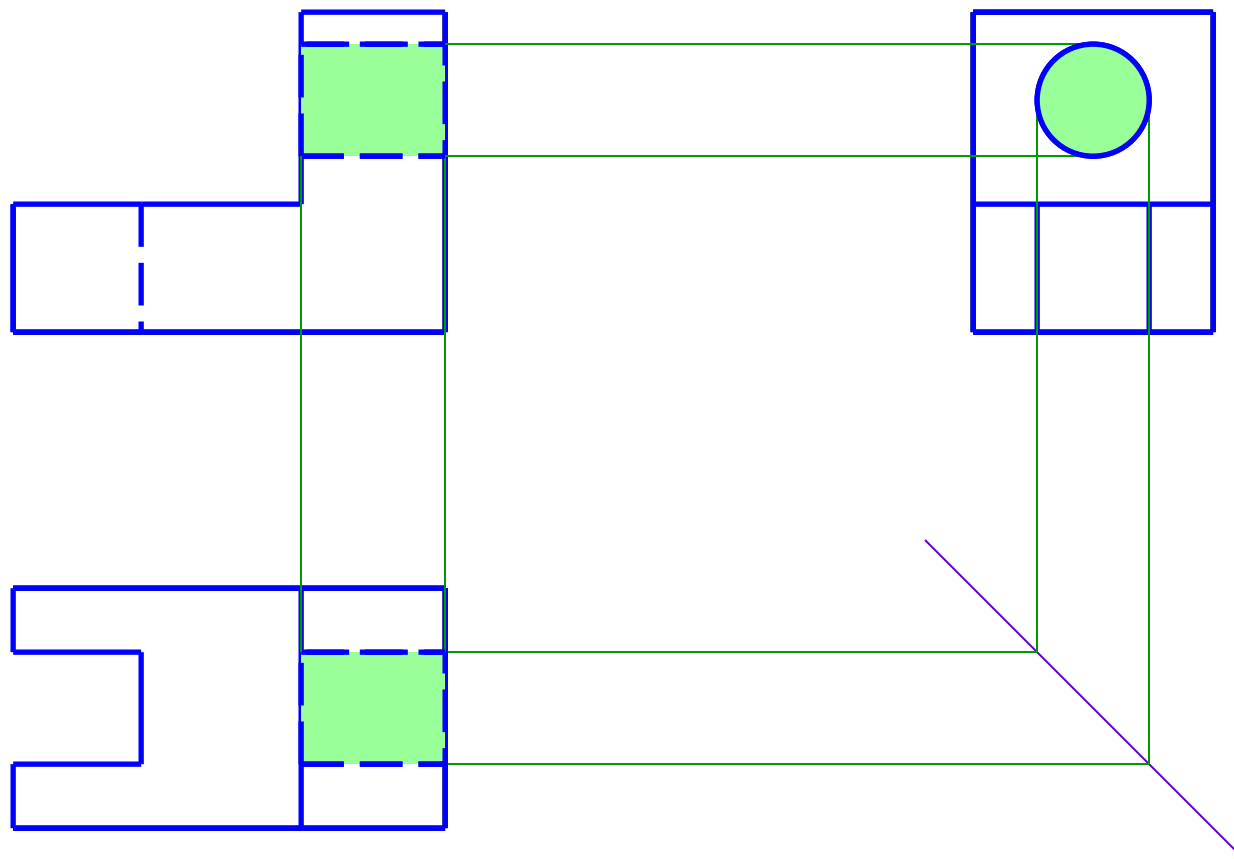
b) Vẽ rãnh hình hộp



BƯỚC 3

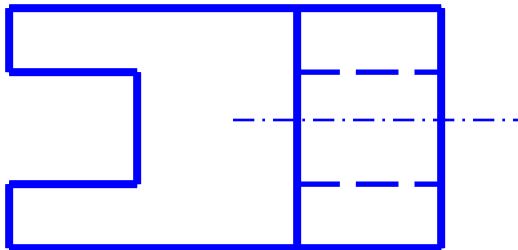
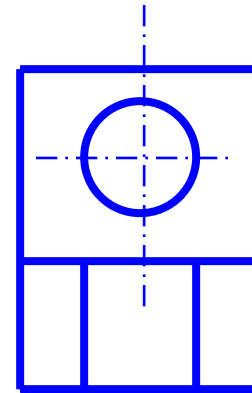
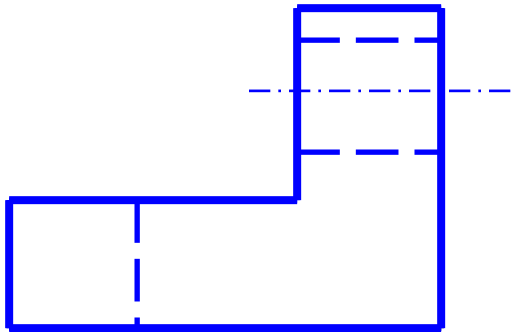
Lần lượt vẽ bằng nét liền mảnh từng phần của vật thể với các đường giống giữa các hình chiếu của từng phần.

c) Vẽ lỗ tru



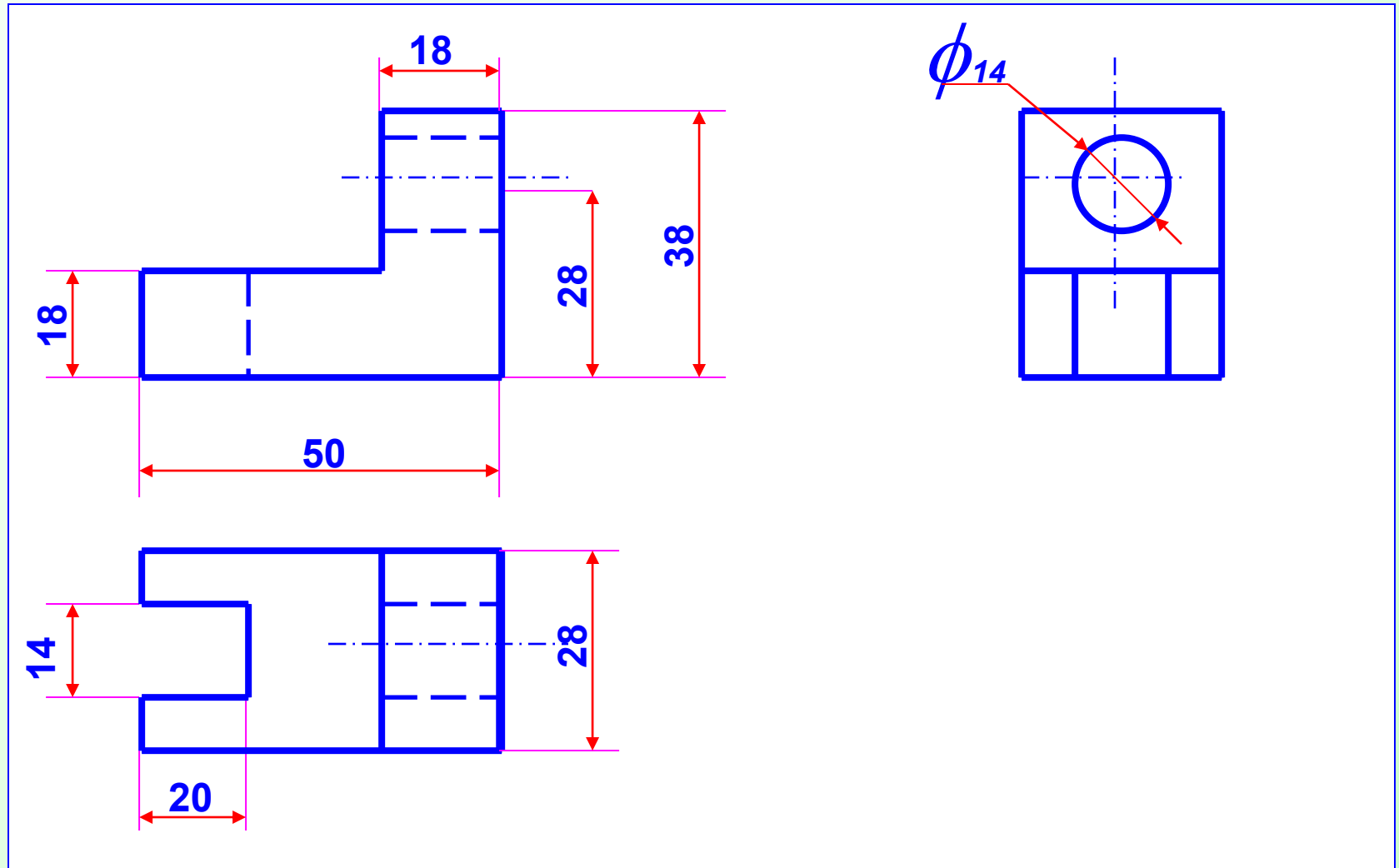
BƯỚC 4

Tô đậm các nét thấy, đường bao thấy của vật thể trên hình chiếu, dùng nét đứt biểu diễn các cạnh khuất, đường bao khuất.



BƯỚC 5

Kẻ các đường giống, đường ghi kích thước và con số kích thước trên các hình chiếu.

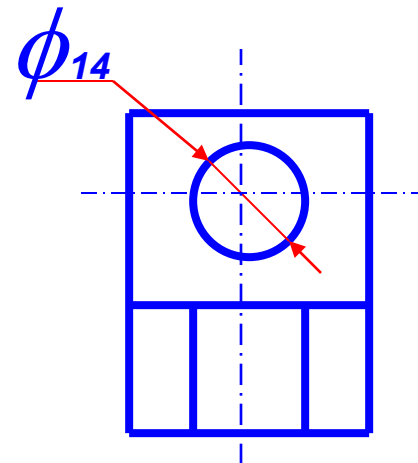
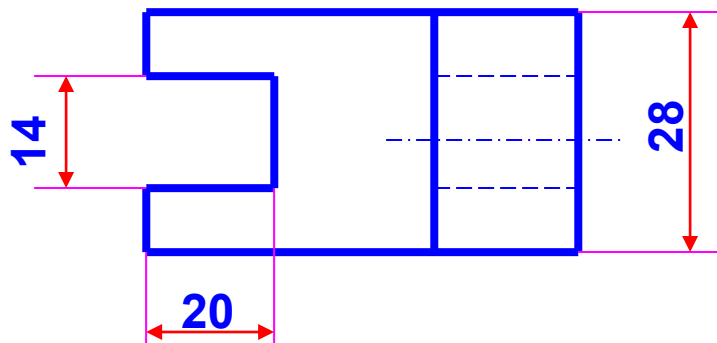
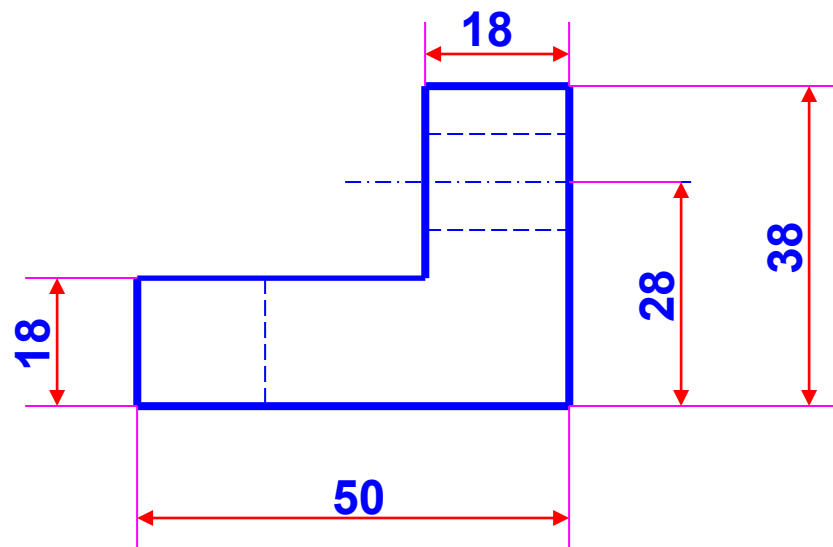


BƯỚC 6**Ghi nội dung vào khung bản vẽ.**

GIÁ CHỮ L				140		
				30	20	20
32	16		Vật liệu		Tỉ lệ	Bài TH số
			Thép		1 : 2	01
	8	Người vẽ	Họ và tên HS	Ngày/tháng /năm	Trường THPT HỒNG ĐỨC Lớp: 11A ...	
Kiểm tra	Phạm Bá Thành	Điểm: đ				
20		30	20			

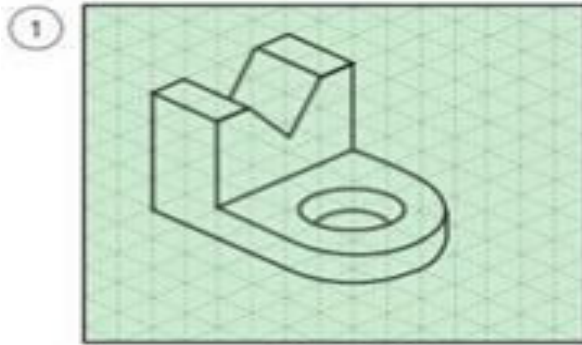
BƯỚC 6

**Ghi nội dung vào khung bản vẽ
hoàn thiện bản vẽ.**

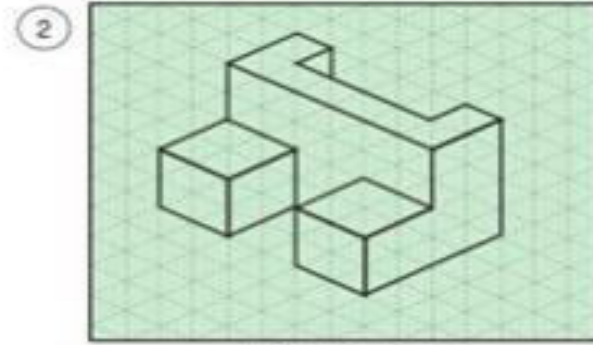


GIÁ CHỮ L			Vật liệu	Tỉ lệ	Bài TH
			Thép	1 : 2	01
Người vẽ	Học sinh	Ng/th/n	Trường THPT Hồng Đức Lớp 11a		
Kiểm tra	Giáo viên	Điểm			

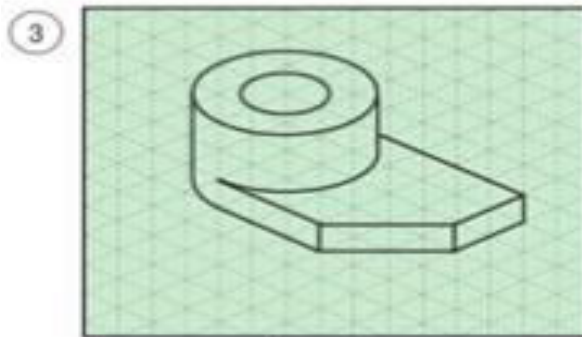
GIÁO VIÊN GIAO CÁC ĐỀ TÀI SGK TRANG 21



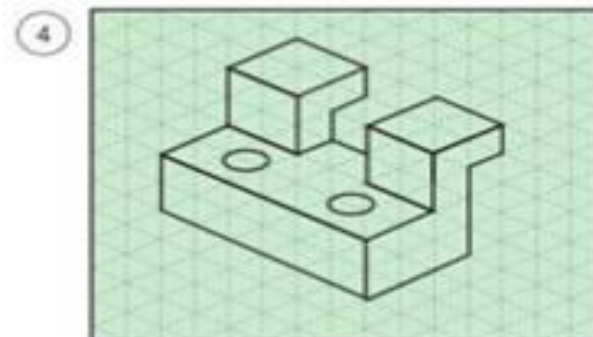
Giá chữ V



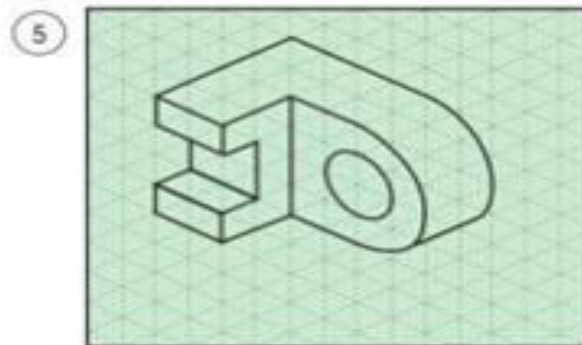
Tấm trượt dọc



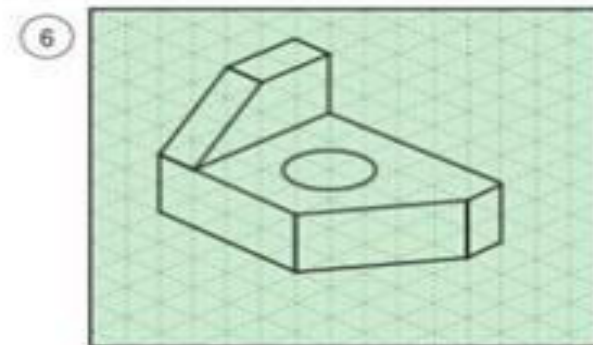
Ống đứng



Tấm trượt ngang



Giá ngang



Giá vát nghiêng

Hình 3.9. Các đề của bài 3

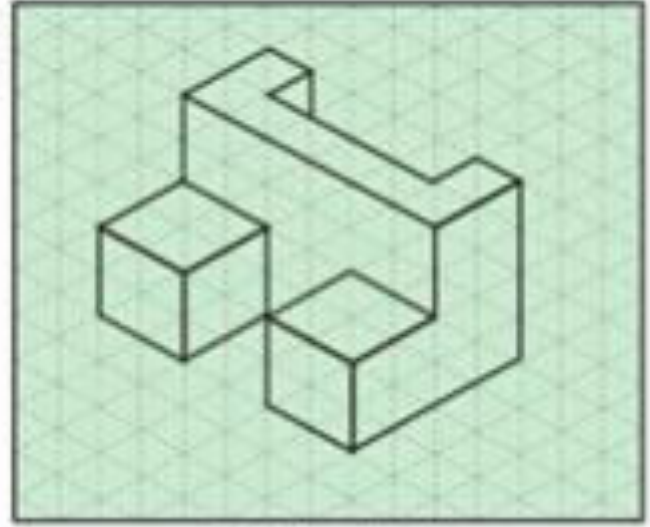
GIÁO VIÊN GIAO CÁC ĐỀ TÀI SGK TRANG 21

①
Tổ 1



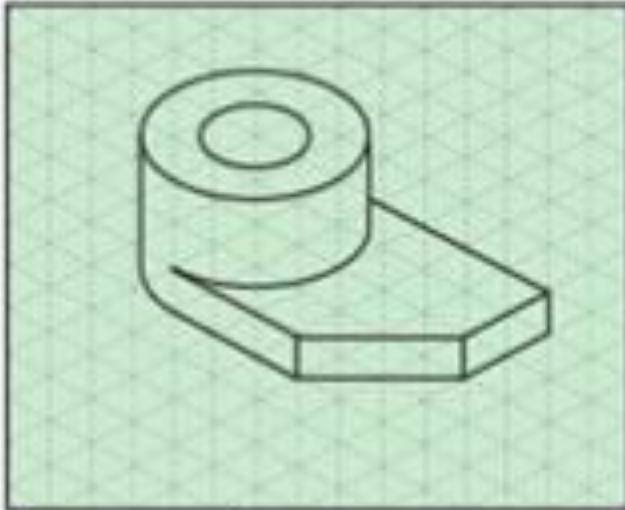
Giá chữ V

②
Tổ 2



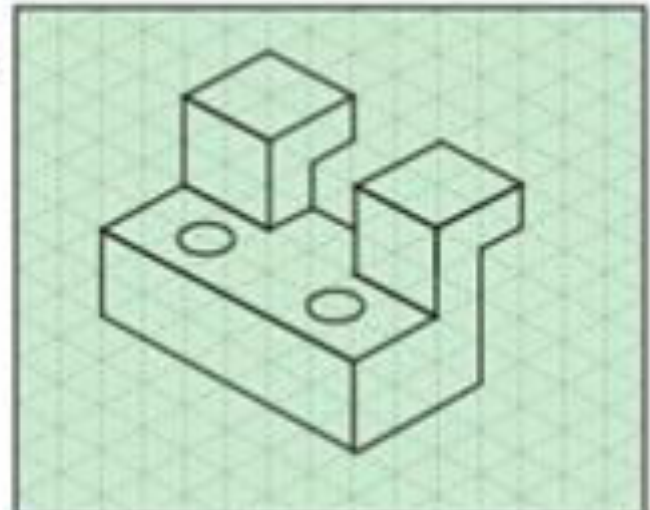
Tấm trượt dọc

③
Tổ 3



Ống đứng

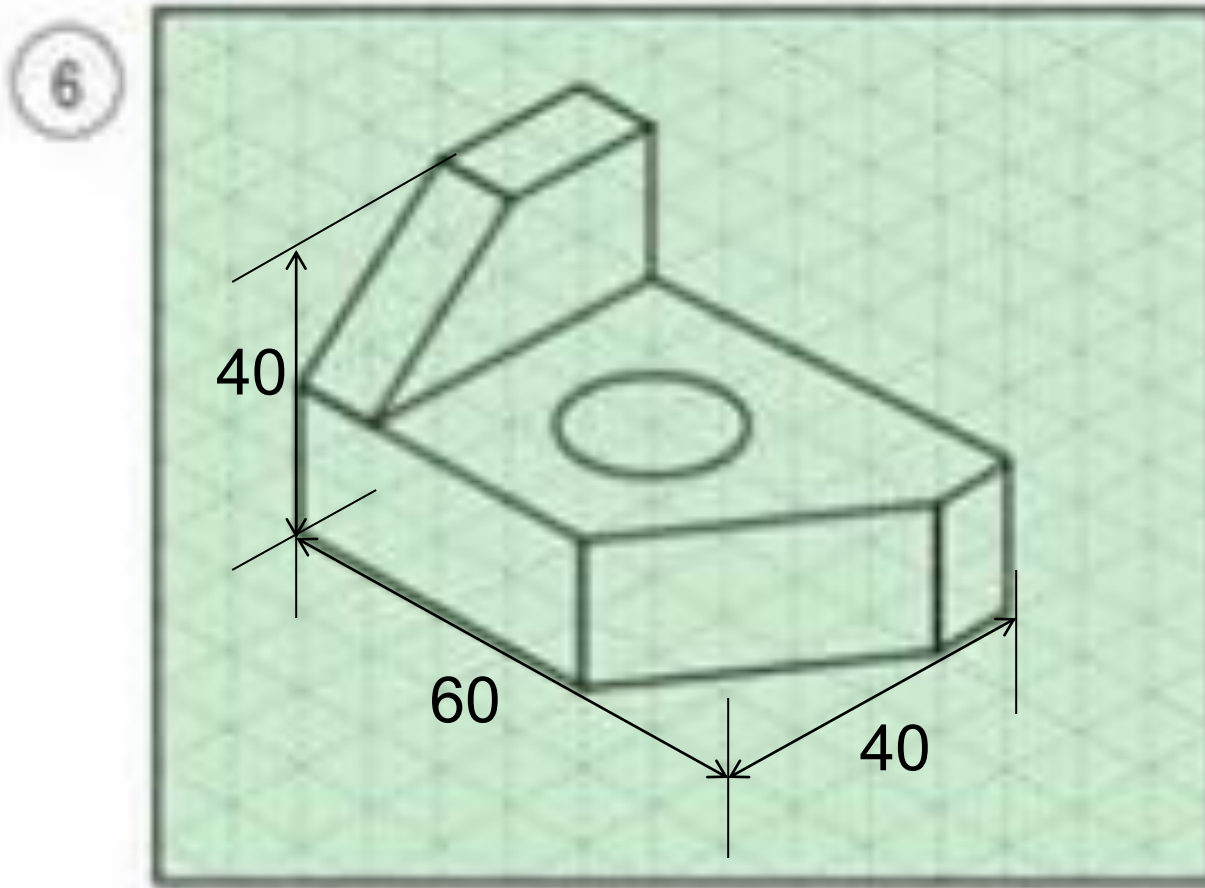
④
Tổ 4



Tấm trượt ngang

GIÁO VIÊN Làm mẫu ĐỀ TÀI (6) SGK TRANG 21

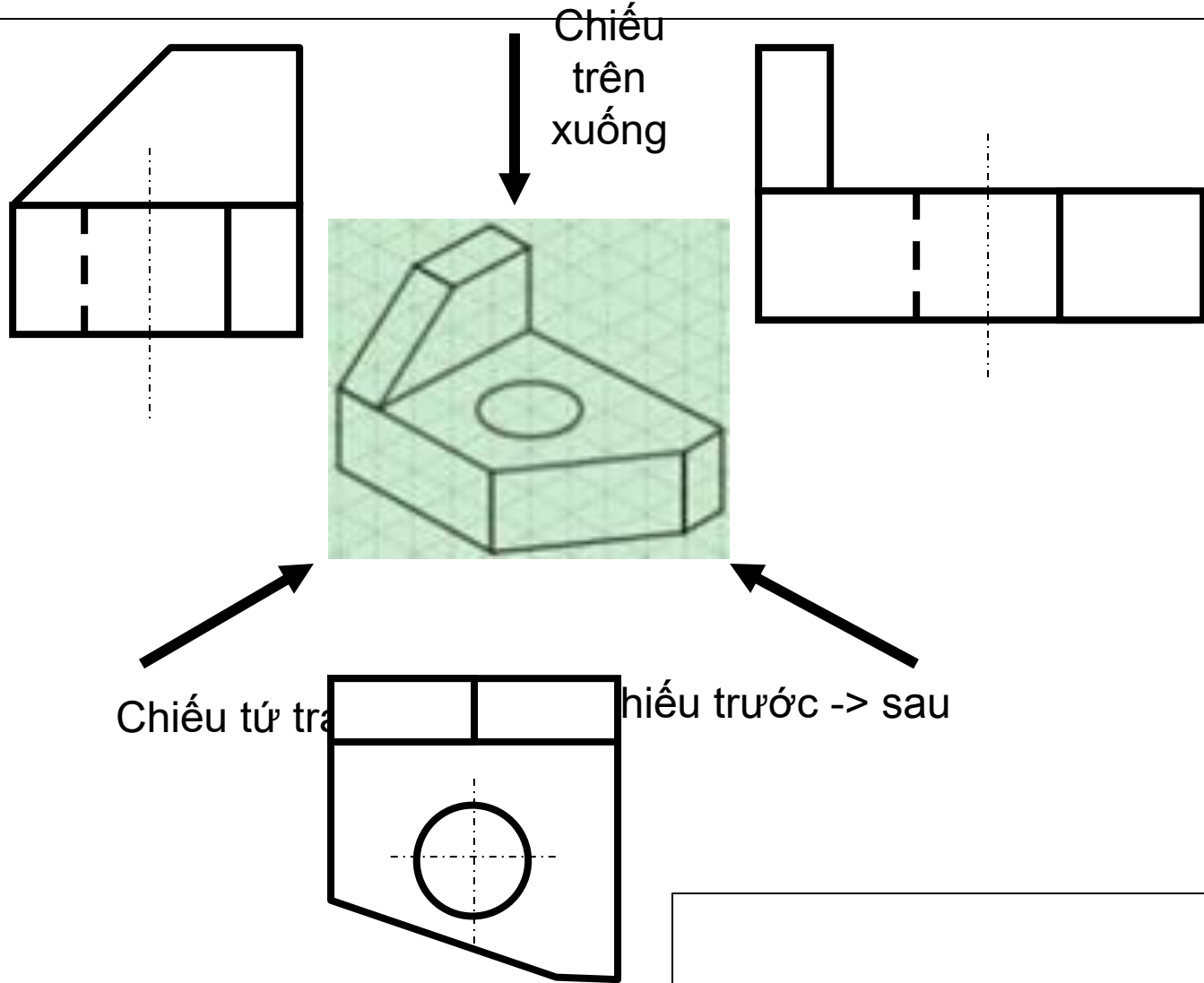
- Mỗi ô li tương ứng với 10mm độ dài kích thước, => kích thước vật gồm: dài: 6ô=60mm, rộng: 4 ô : 40mm, cao: 4 ô: 40mm.

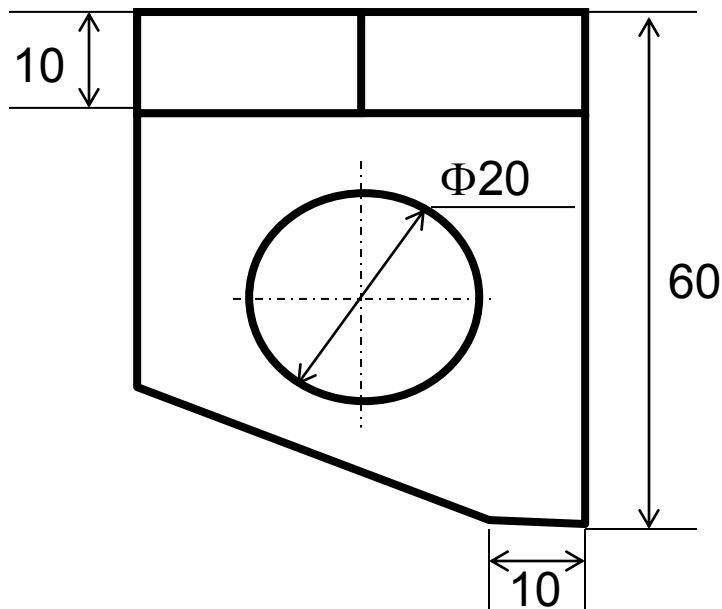
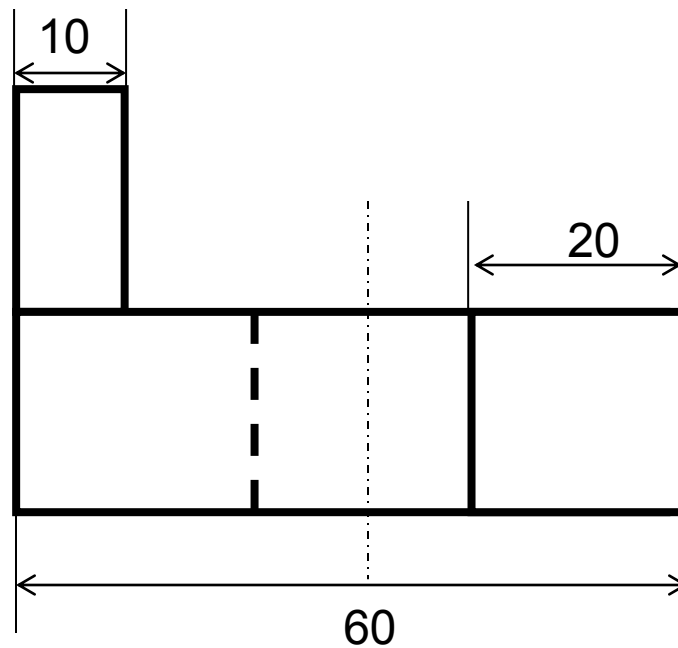
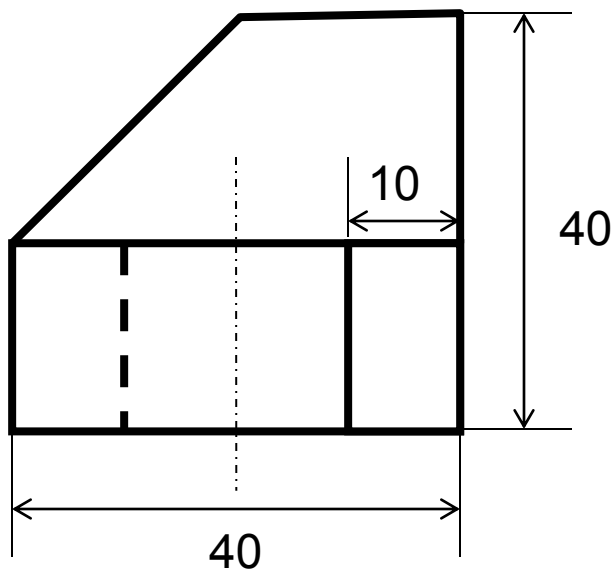


Giá vật nghiêng

GIÁO VIÊN Làm mẫu ĐỀ TÀI (6) SGK TRANG 21

- XÁC ĐỊNH PHÉP CHIẾU LÊN VẬT => CÁC HÌNH CHIẾU

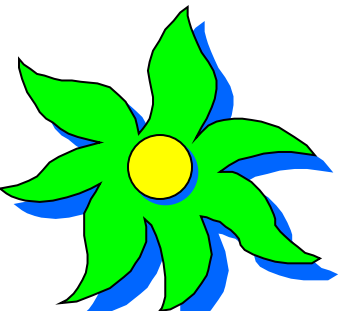




GIÁ VẬT NGHIÊNG					

BÀI 4

HÌNH CẮT VÀ MẶT CẮT



Bài 4 MẶT CẮT HÌNH CẮT.

I. Khái niệm về mặt phẳng cắt:

Thế nào là mặt phẳng cắt ?

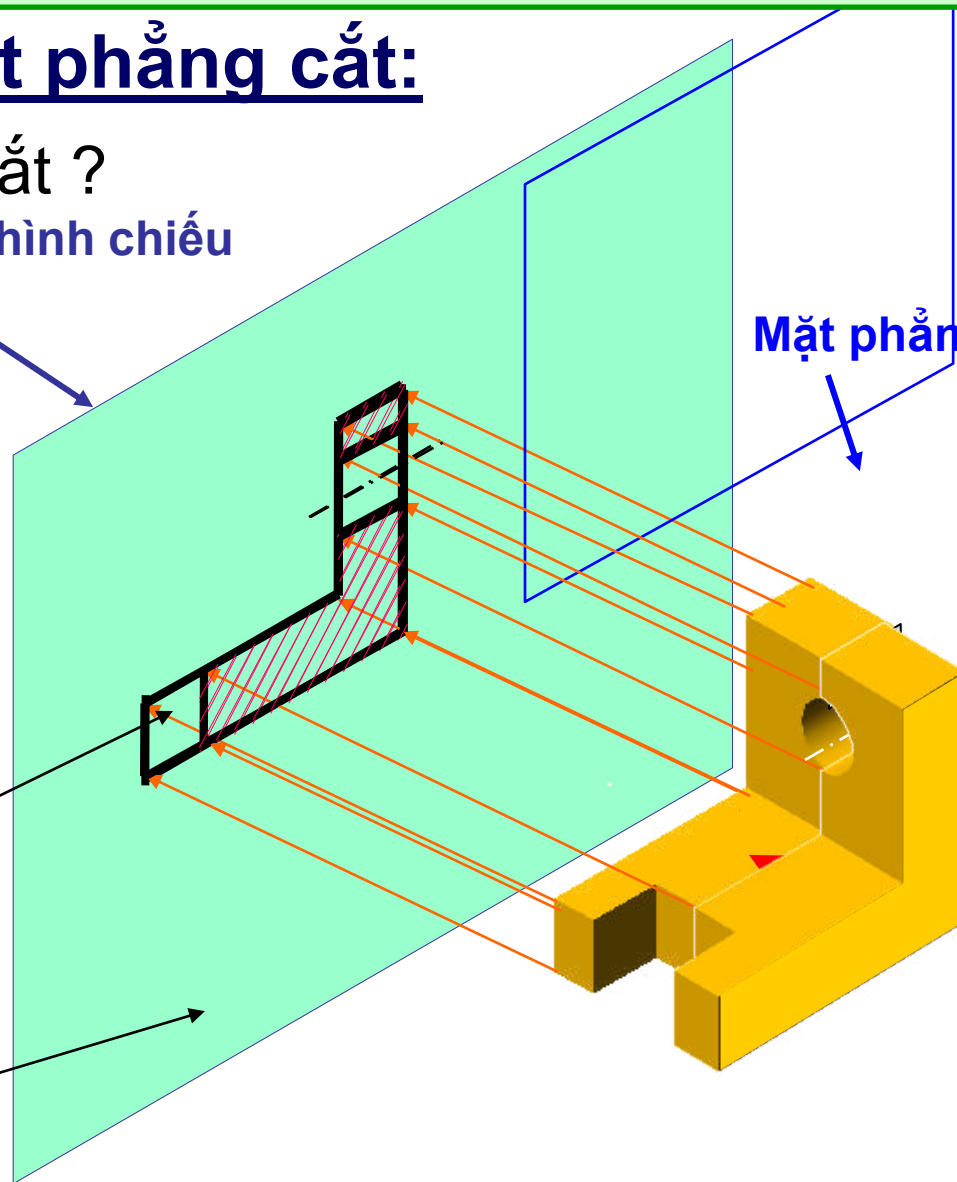
Mặt phẳng hình chiếu

- Mặt phẳng cắt là mặt phẳng tưởng tượng cắt qua vật thể và song song với mặt phẳng hình chiếu.

Hình cắt

Mặt cắt

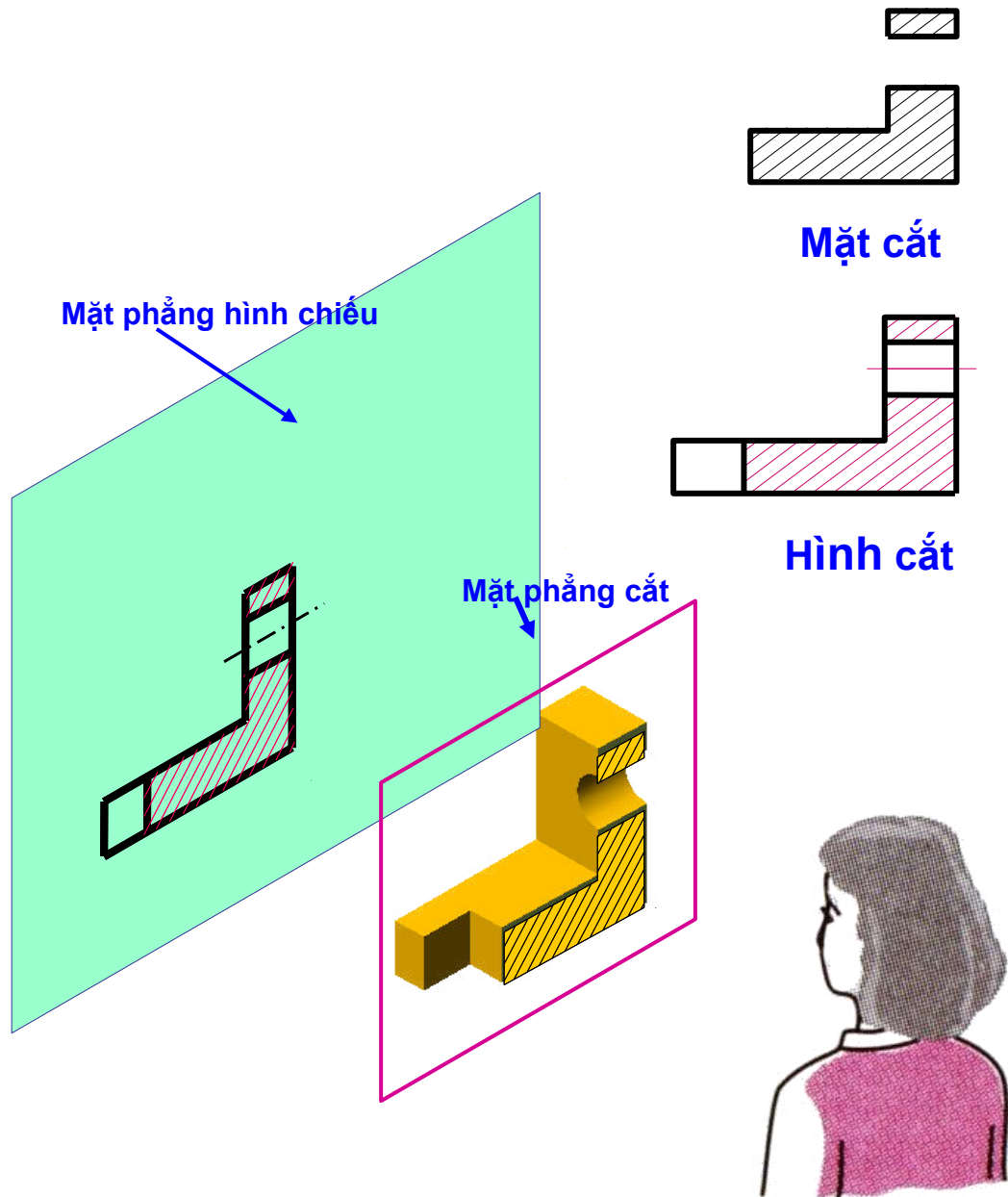
Mặt phẳng cắt



II. Khái niệm về mặt cắt và hình cắt:

+ Mặt cắt là hình biểu diễn các đường bao của vật thể nằm trên mặt phẳng cắt.

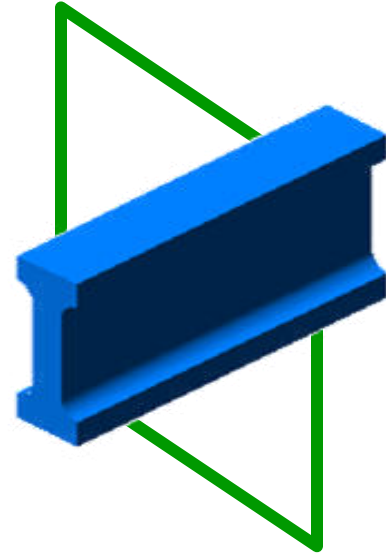
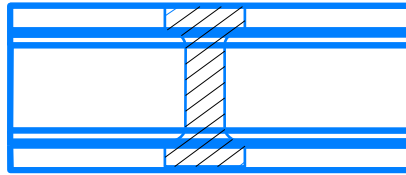
+ Hình cắt là hình biểu diễn mặt cắt và các đường bao của vật thể sau mặt phẳng cắt.



III. Mặt cắt:

1. Mặt cắt chập:

Mặt cắt chập là mặt cắt được vẽ ngay trên hình chiếu tương ứng.



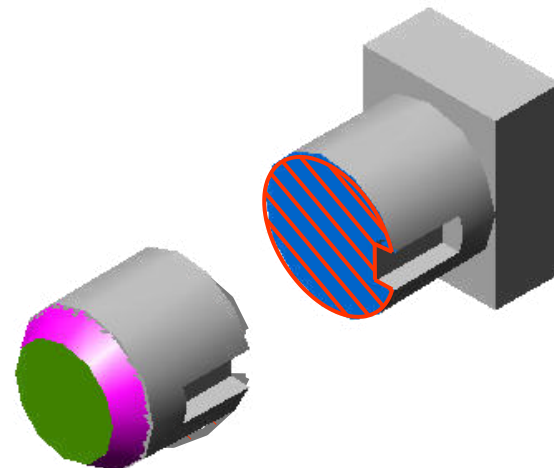
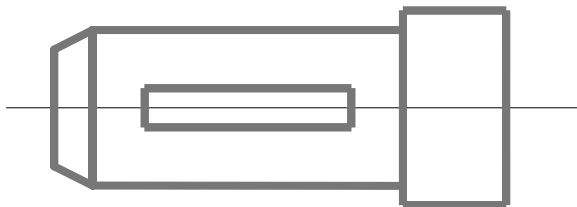
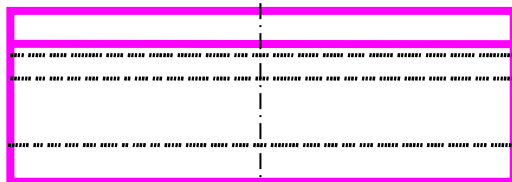
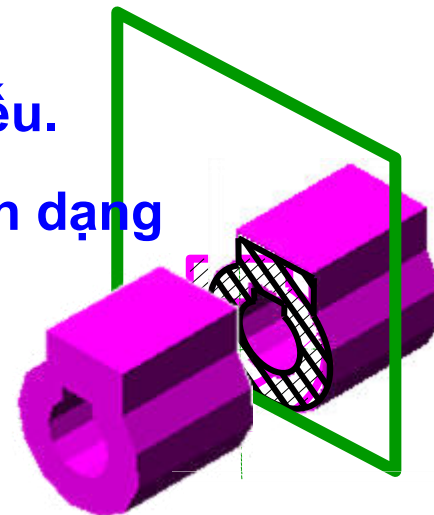
- Mặt cắt chập dùng để biểu diễn mặt cắt có hình dạng đơn giản.
- Đường bao của mặt cắt chập vẽ bằng **nét liền mảnh**.
- Đường bao của hình chiếu trên mặt cắt vẫn được giữ nguyên.

2. Mặt cắt rời:

Mặt cắt rời là mặt cắt được vẽ ngoài hình chiếu.

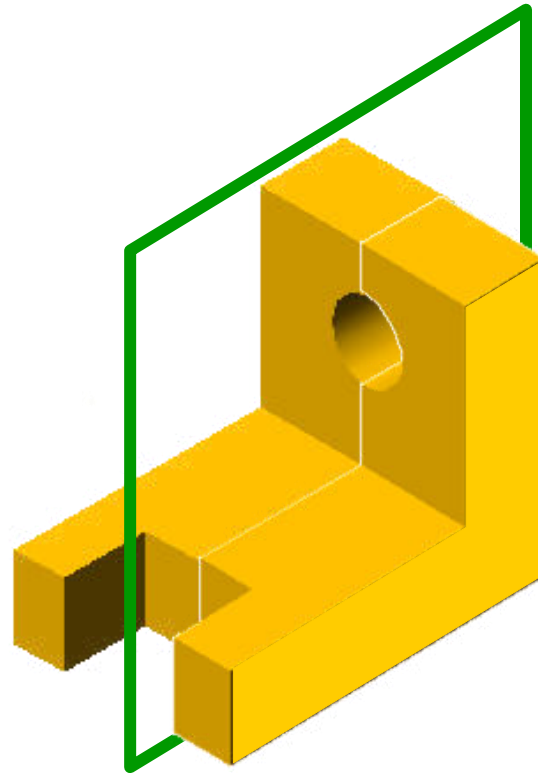
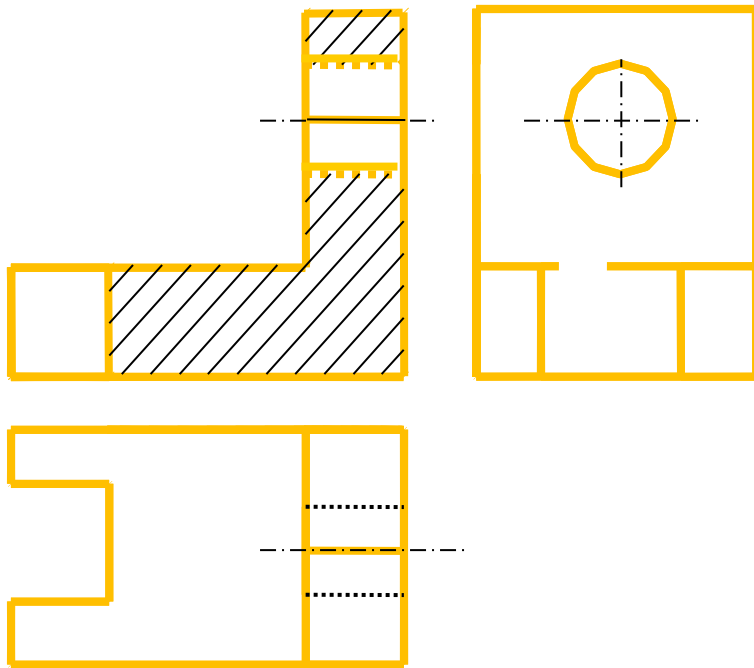
Mặt cắt rời dùng vẽ cho những vật thể có hình dạng phức tạp

Đường bao ngoài của mặt cắt rời vẽ bằng **nét liền đậm**.



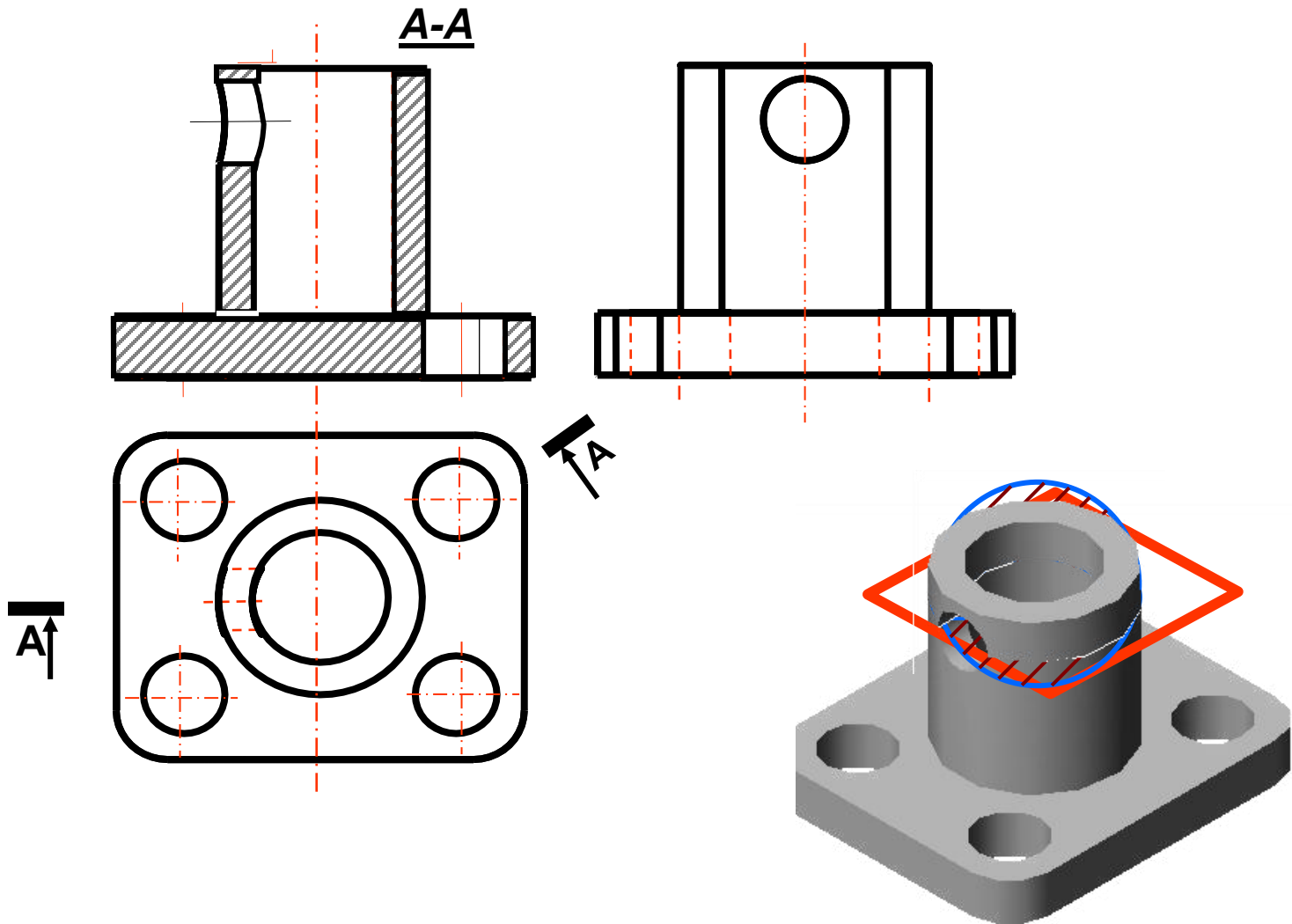
VI. Hình cắt:

1. Hình cắt toàn bộ:

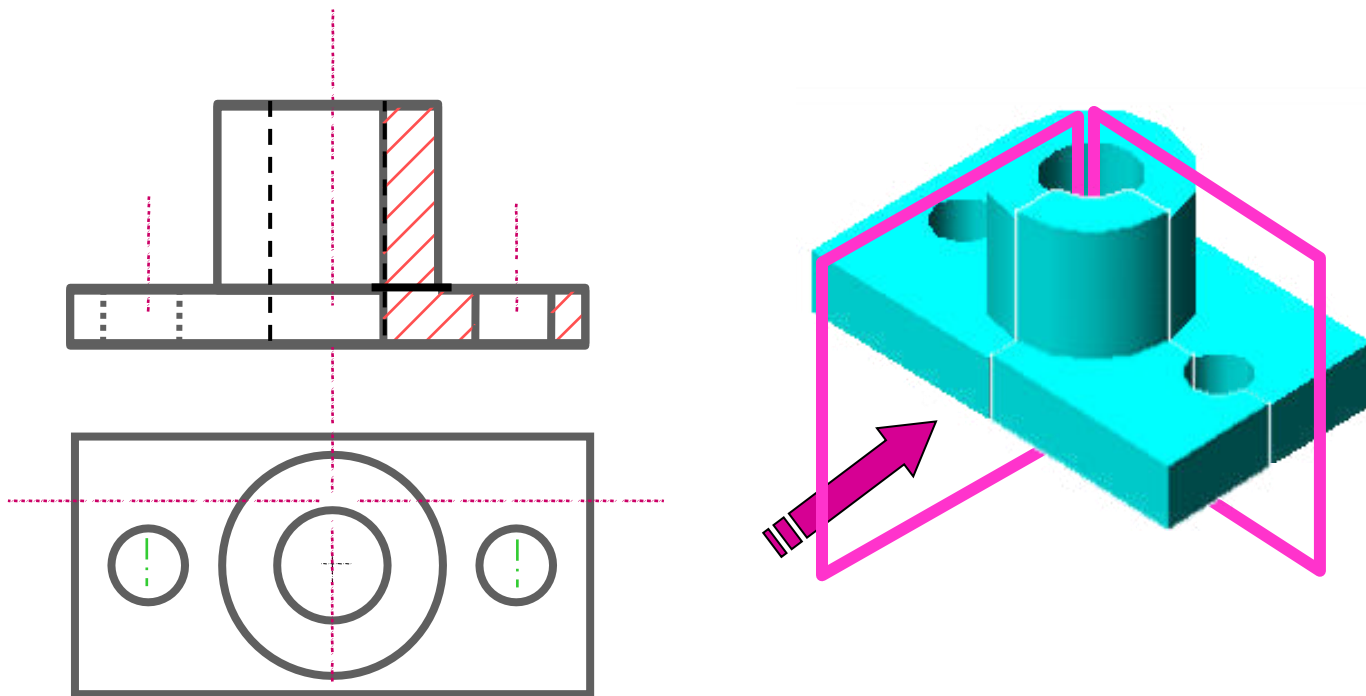


Hình cắt toàn bộ là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt và dùng để biểu diễn hình dạng bên trong của vật thể.

1. Hình cắt toàn bộ



2. Hình cắt một nửa (Hình cắt kết hợp):



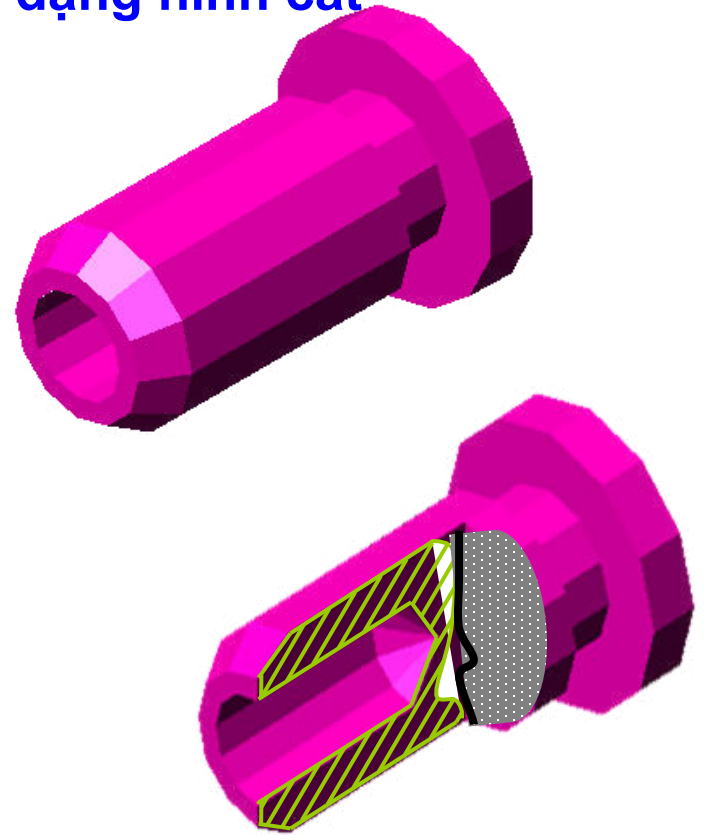
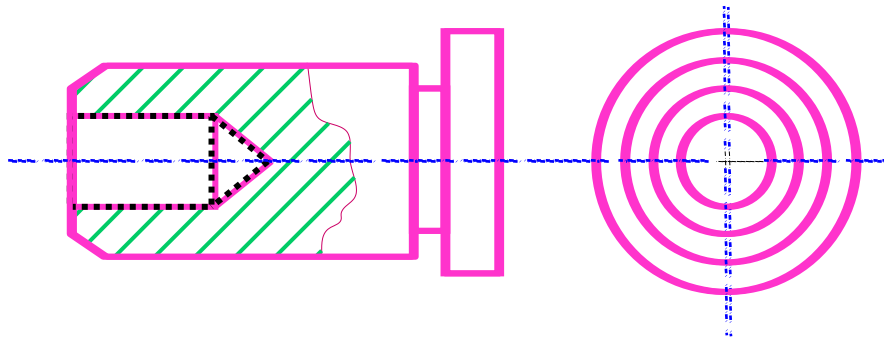
Hình cắt một nửa là hình biểu diễn gồm một nửa hình cắt ghép với một nửa hình chiếu.

Chú ý:

- Dùng để vẽ những hình đối xứng.
- Đường phân cách là trục đối xứng vẽ bằng nét chấm gạch mảnh.
- Không vẽ nét đứt trên phần hình chiếu khi đã được biểu diễn hình cắt.

3. Hình cắt cục bộ:

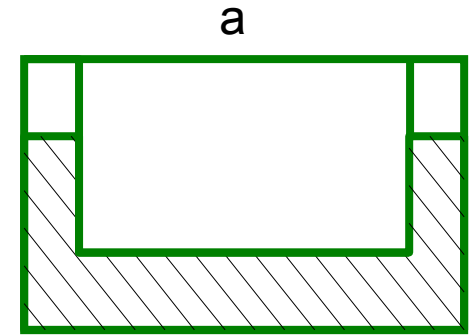
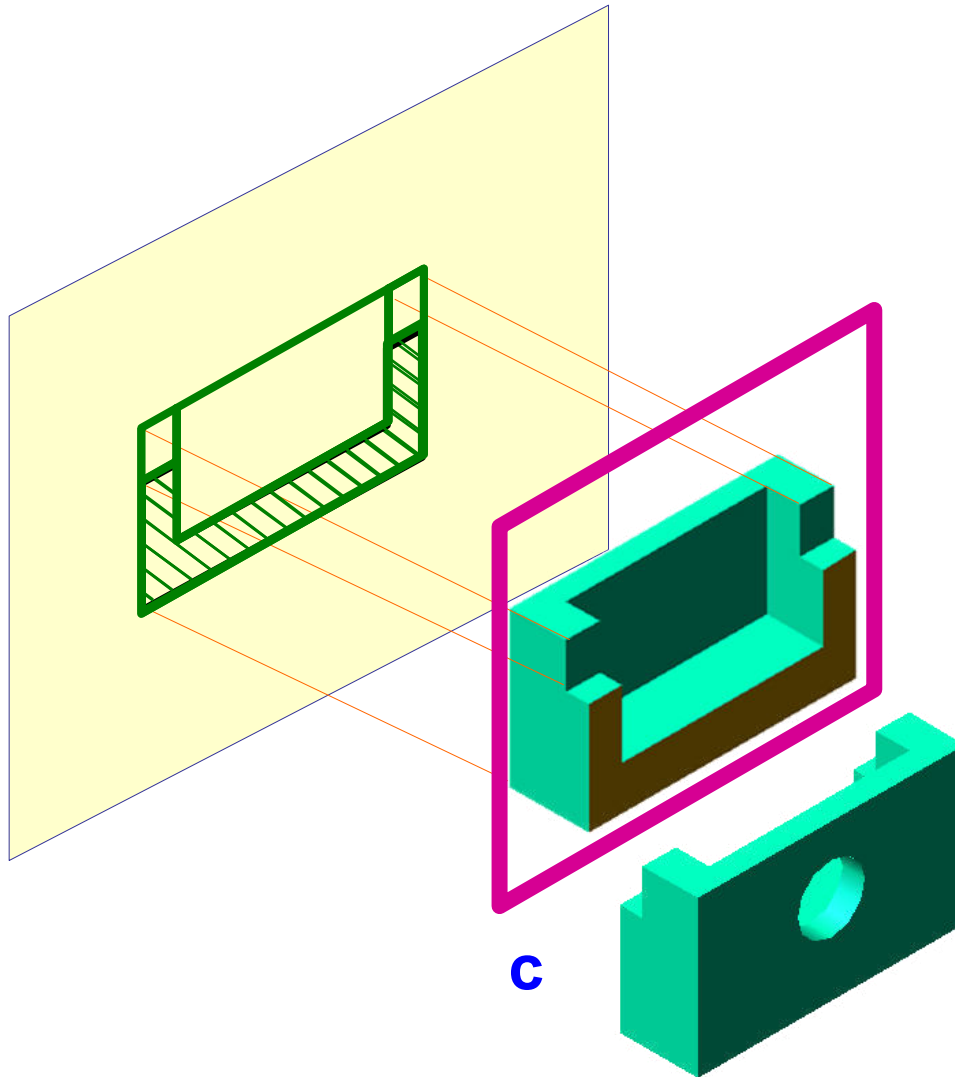
Là hình biểu diễn một phần vật thể dưới dạng hình cắt



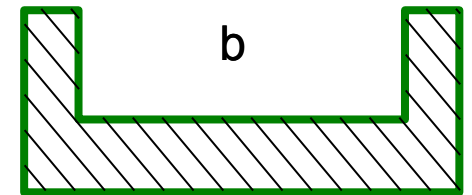
Chú ý:

Đường giới hạn của phần hình cắt vẽ bằng nét lượn sóng.

LUYỆN TẬP VÀ MỞ RỘNG (củng cố bài)



Hình cắt

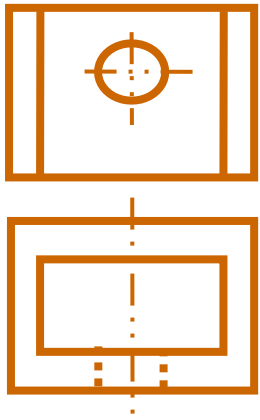
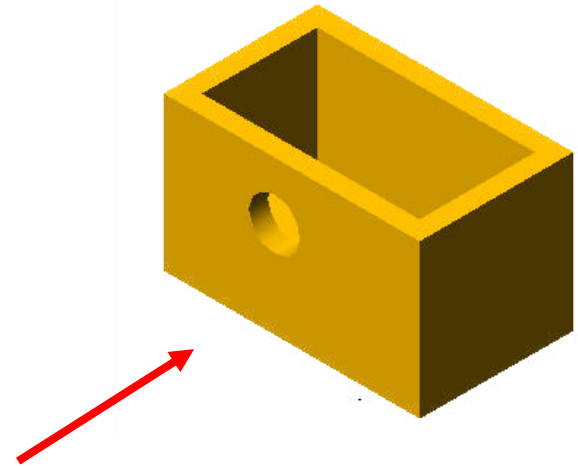


Mặt cắt

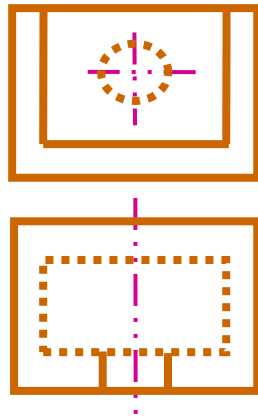
Theo em hình a và b hình nào là hình cắt và hình nào là mặt cắt của vật thể c ?

LUYỆN TẬP VÀ MỞ RỘNG (CÙNG CỐ BÀI)

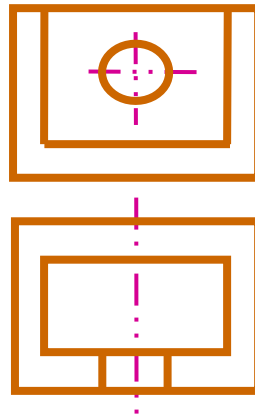
Hãy xác định hình chiếu đứng và hình chiếu bằng của vật thể bên:



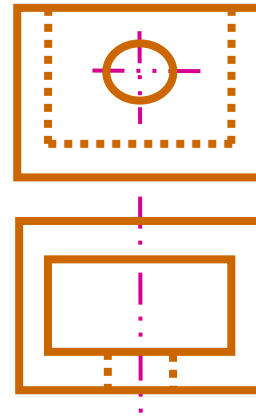
Hình 1



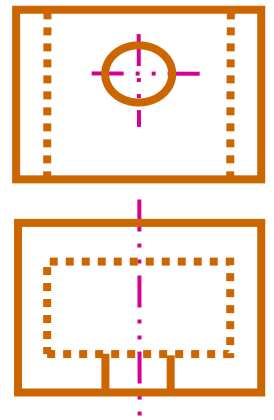
Hình 2



Hình 3

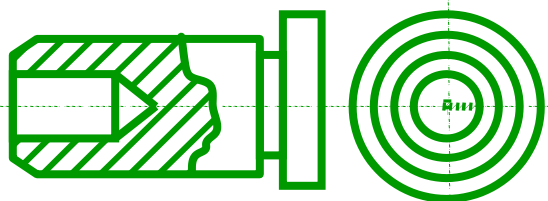


Hình 4

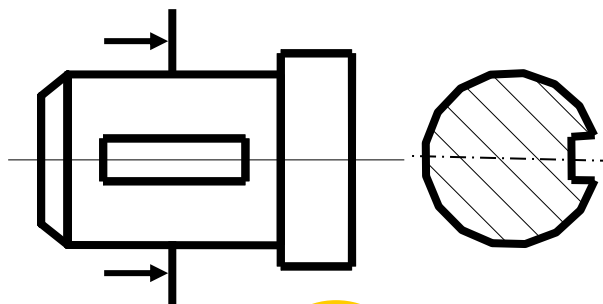


Hình 5

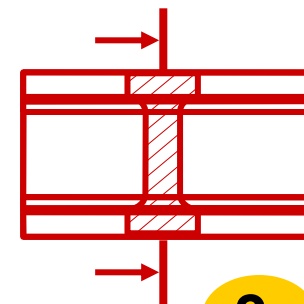
Hãy xác định các loại mặt cắt (MC) – hình cắt (HC) bằng cách điền số vào bảng dưới:



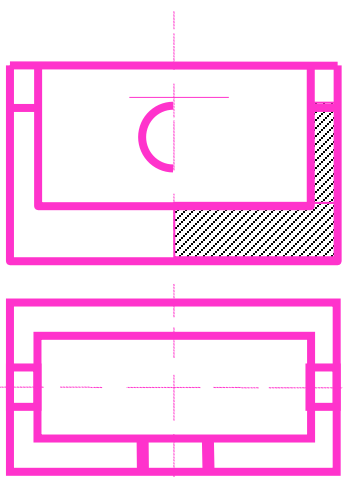
1



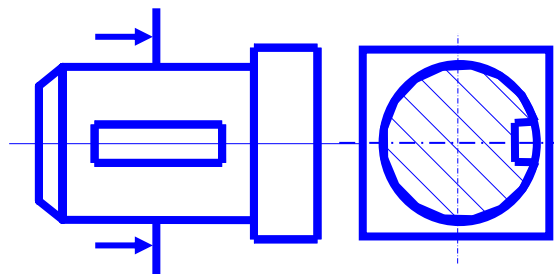
2



3



4



5

Loại	Số
Mặt cắt chập	☐
Mặt cắt rời	☐
HC toàn phần	☐
HC một nửa	☐
HC riêng phần	☐

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN : GDCD – KHỐI : 11

Tuần: 3+4 (20.9 -2.10)

Tiết : 3+4

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT:

- Nắm vững các khái niệm : Hàng hóa, các thuộc tính của hàng hóa, tiền tệ và các chức năng của tiền tệ.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC:

Bài 2: HÀNG HÓA _ TIỀN TỆ _ THỊ TRƯỜNG

Nội dung	
1. Hàng hóa:	
a. Hàng hóa là gì?	
→ hàng hóa là	
→ sản phẩm của lao động → có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người → thông qua trao đổi mua bán.	
+ Hàng hóa dạng phi vật thể (dịch vụ): dịch vụ du lịch....	
+ Hàng hóa dạng vật thể: bàn, ghế, sách, vở...	
b. Hai thuộc tính của hàng hóa	Giá trị sử dụng của hàng hóa: là công dụng của sản phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.
	Giá trị của hàng hóa: là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.
→ Giá trị là nội dung, cơ sở của giá trị trao đổi.	
<u>2.Tiền tệ:</u>	
a. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ: (Khuyến khích học sinh tự học)	
b. Các chức năng của tiền tệ	Thước đo giá trị: giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định là giá cả.
	Phương tiện lưu thông: trao đổi hàng hóa theo công thức: $H - T - H$.
	Phương tiện cất trữ: tiền rút khỏi lưu thông đưa vào cất giữ.(làm của cải để dành)
	Phương tiện thanh toán: tiền chi trả sau khi giao dịch, mua bán.
	Tiền tệ thế giới: (tỉ giá hối đoái)

III. Củng cố - luyện tập và dặn dò:

- GV: Phát phiếu học tập cho học sinh hoạt động theo nhóm:

+ Nhóm 1:

Câu 1: Biểu hiện của giá trị hàng hóa là:

- Thoả mãn nhu cầu
- Giá trị trao đổi**
- Thu nhiều tiền lãi

Câu 2: Vẽ sơ đồ để sản phẩm trở thành hàng hóa?

- Sản phẩm do lao động làm ra
- Có công dụng nhất định
- Thông qua trao đổi mua - bán

+ Nhóm 2:

Câu 1: Việc trao đổi hàng hóa trên thị trường thực chất là trao đổi gì?

- Giá trị sử dụng
- Giá trị**

Câu 2: Vẽ sơ đồ về mối quan hệ giữa giá trị trao đổi với giá trị?

Giá trị trao đổi (tỉ lệ trao đổi)	1m vải = 5 kg thóc	1 m vải = 10 kg thóc	2 m vải = 5 kg thóc
Giá trị (hao phí lao động)	2 giờ = 2 giờ	2 giờ = 2 giờ	2 giờ = 2 giờ

Hay:

1 m vải = 5 kg thóc, hoặc 1 m vải = 10 kg thóc, hoặc 2 m vải = 5 kg thóc, ...
 $\underbrace{\hspace{1cm}}_{(2 \text{ giờ})} = \underbrace{\hspace{1cm}}_{(2 \text{ giờ})} \quad \underbrace{\hspace{1cm}}_{(2 \text{ giờ})} = \underbrace{\hspace{1cm}}_{(2 \text{ giờ})} \quad \underbrace{\hspace{1cm}}_{(2 \text{ giờ})} = \underbrace{\hspace{1cm}}_{(2 \text{ giờ})}$

Nhóm

3: Vẽ sơ đồ về sự thống nhất của

hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị của hàng hoá (sự thống nhất của hai mặt đối lập).

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP
MÔN: GDQP-AN - KHỐI: 11
Tuần: 3 (20/9/2021 – 25/9/2021) - Tiết: 3

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

1. Kiến thức

- Hiểu được khái niệm, sự hình thành, các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia và chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia.
- Biết được cách xác định đường biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất.
- Quán triệt các quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng, quản lý bảo vệ biên giới quốc gia; nội dung biện pháp cơ bản về xây dựng, quản lý bảo vệ biên giới quốc gia.

2. Năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; thẩm mỹ; giao tiếp ứng xử văn hóa.
- Năng lực chuyên biệt: biết vận dụng kiến thức trong việc xử lý thông tin liên quan đến đất liền, biển, đảo, quần đảo của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Phẩm chất

- Yêu nước, nhân ái, trách nhiệm.
- Nâng cao ý thức của học sinh đối với nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền biên giới biển đảo.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

BÀI 1: BẢO VỆ CHỦ QUYỀN CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA
NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

A. BÀI GIẢNG

3. Bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

a. Một số quan điểm của Đảng và Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về bảo vệ biên giới quốc gia

- Biên giới quốc gia nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.
- Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia là nhiệm vụ của Nhà nước và là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.
- Bảo vệ biên giới quốc gia phải dựa vào dân, trực tiếp là đồng bào các dân tộc ở biên giới.
- Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị; giải quyết các vấn đề về biên giới quốc gia bằng biện pháp hòa bình.
- Xây dựng lực lượng vũ trang chuyên trách, nòng cốt để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia thực sự vững mạnh theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có chất lượng cao, có quân số và tổ chức hợp lý.

b. Nội dung cơ bản xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

❖ **Vị trí, ý nghĩa của việc xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia:**

- Biên giới là bờ cõi, là tuyến đầu của tổ quốc và là cửa ngõ để giao lưu giữa các quốc gia. Khu vực biên giới là địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh của mỗi quốc gia.

- Việc xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có ý nghĩa vô cùng quan trọng về chính trị, kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại.
- Xây dựng khu vực biên giới có quan hệ chặt chẽ với quản lý, bảo vệ biên giới.

B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- Mục tiêu: Học sinh vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn.
- Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã hướng dẫn để trả lời câu hỏi.
- Sản phẩm: Câu trả lời của HS
- Tổ chức thực hiện:
- GV đặt câu hỏi: Nêu các quan điểm của Đảng và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo vệ biên giới quốc gia?

III. DẶN DÒ:

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi của giáo viên, tìm hiểu thêm các thông tin trong SGK hay internet để hoàn thành nội dung luyện tập.
- Tìm hiểu thêm về nội dung kiến thức “Nội dung cơ bản xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN
TỔ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN: GDQP-AN - KHỐI: 11

Tuần: 4 (27/9/2021 – 02/10/2021) - Tiết: 4

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

1. Kiến thức

- Hiểu được khái niệm, sự hình thành, các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia và chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia.
- Biết được cách xác định đường biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất.
- Quán triệt các quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng, quản lý bảo vệ biên giới quốc gia; nội dung biện pháp cơ bản về xây dựng, quản lý bảo vệ biên giới quốc gia.

2. Năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; thẩm mỹ; giao tiếp ứng xử văn hóa.
- Năng lực chuyên biệt: biết vận dụng kiến thức trong việc xử lý thông tin liên quan đến đất liền, biển, đảo, quần đảo của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Phẩm chất

- Yêu nước, nhân ái, trách nhiệm.
- Nâng cao ý thức của học sinh đối với nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền biên giới biển đảo.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC:

**BÀI 1: BẢO VỆ CHỦ QUYỀN CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA
NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM**

A. BÀI GIẢNG

b. Nội dung cơ bản xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

❖ Nội dung, biện pháp xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.
- Quản lý, bảo vệ đường biên giới quốc gia, hệ thống dấu hiệu mốc giới; đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm lãnh thổ, biên giới, vượt biên, vượt biển và các vi phạm khác xảy ra ở khu vực biên giới.
- Xây dựng khu vực biên giới vững mạnh toàn diện về mọi mặt: chính trị, kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh.
- Xây dựng nền biên phòng toàn dân và thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.
- Vận động quần chúng nhân dân ở khu vực biên giới tham gia tự quản đường biên, mốc quốc giới; bảo vệ an ninh trật tự khu vực, biển đảo của Tổ quốc.

❖ Trách nhiệm của công dân:

- Hiến pháp 1992 quy định: “ Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN, giữ vững an ninh quốc phòng là sự nghiệp của toàn dân,... công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng an ninh do pháp luật quy định”.

- Điều 10, Luật Biên giới quốc gia xác định: “ Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới là sự nghiệp của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý”.
- Học sinh phải ra sức học tập, không ngừng nâng cao trình độ nhận thức về mọi mặt, tích cực học tập kiến thức quốc phòng - an ninh, sẵn sàng nhận và hoàn thành các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi được Nhà nước và người có thẩm quyền huy động, động viên.

B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- Mục tiêu: Củng cố kiến thức, giúp HS luyện tập các kiến thức đã học
- Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã hướng dẫn để trả lời các câu hỏi
- Sản phẩm: Câu trả lời của HS
- Tổ chức thực hiện: (Gv đặt câu hỏi)

Học sinh cần phải làm gì để làm tròn nghĩa vụ công dân?

III. DẶN DÒ

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi của giáo viên, tìm hiểu thêm các thông tin trong SGK hay internet để hoàn thành nội dung luyện tập.
- Hoàn thành bài tập trắc nghiệm về bài học trên K12online.

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN - TỔ TIN HỌC - MÔN NGHỀ LỚP 11

NGHỀ TIN HỌC

KHỐI 11

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

1. Khái niệm hệ thống tin học:

Hệ thống tin học dùng để nhập, xử lí, xuất, truyền và lưu trữ thông tin.

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

Hệ thống tin học gồm 3 thành phần:

- Phần cứng (Hardware): gồm máy tính và một số thiết bị liên quan.
- Phần mềm (Software): gồm các chương trình.
Chương trình là một dãy lệnh, mỗi lệnh là một chỉ dẫn cho máy tính biết thao tác cần thực hiện.
- Sự quản lí và điều khiển của con người.

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

PHẦN CỨNG



PHẦN MỀM



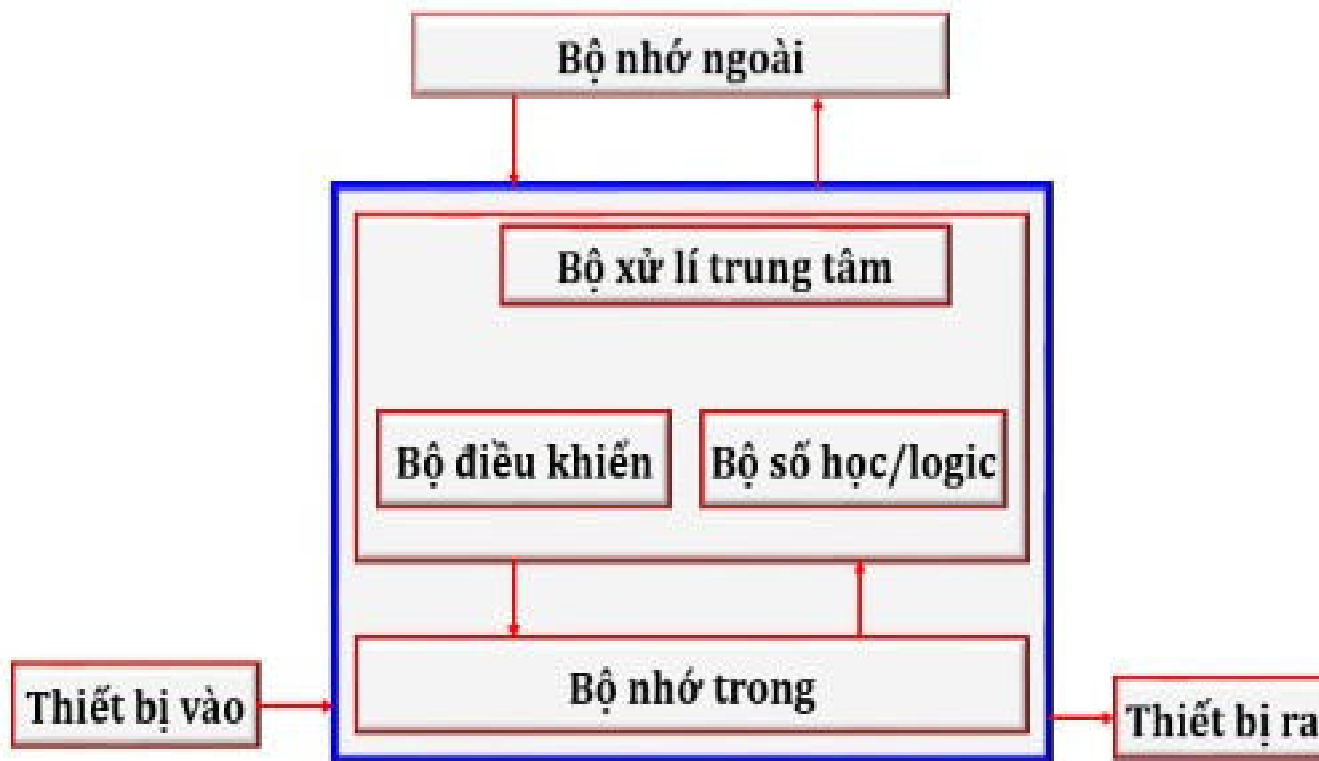
SỰ QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU KHIỂN CỦA CON NGƯỜI



BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

GIAO DIỆN HÊ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

2. Sơ đồ cấu trúc của một máy tính:



Sơ đồ cấu trúc máy tính

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

3. Chức năng từng thành phần trong sơ đồ cấu trúc máy tính:

3.1 Bộ xử lý trung tâm (CPU – Central Processing Unit)



Thành phần quan trọng nhất của máy tính, thiết bị chính thực hiện và điều khiển việc thực hiện chương trình.

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

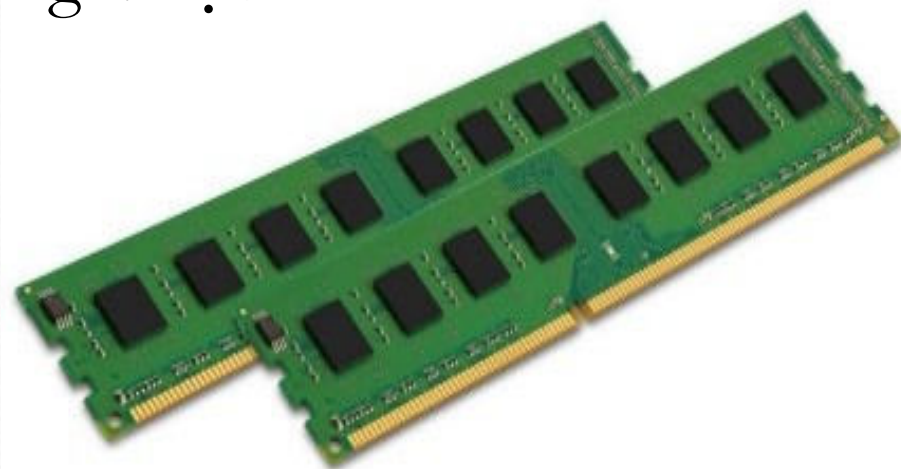
GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

3.2. Bộ nhớ trong(Main Memory)

Bộ nhớ trong là nơi chương trình được đưa vào để thực hiện và là nơi lưu trữ dữ liệu đang được xử lý.

3.2.1. RAM (Random Access Memory)

- ❖ RAM là phần bộ nhớ có thể đọc, ghi dữ liệu trong khi làm việc.
- ❖ Khi tắt máy dữ liệu trong RAM sẽ bị mất đi.

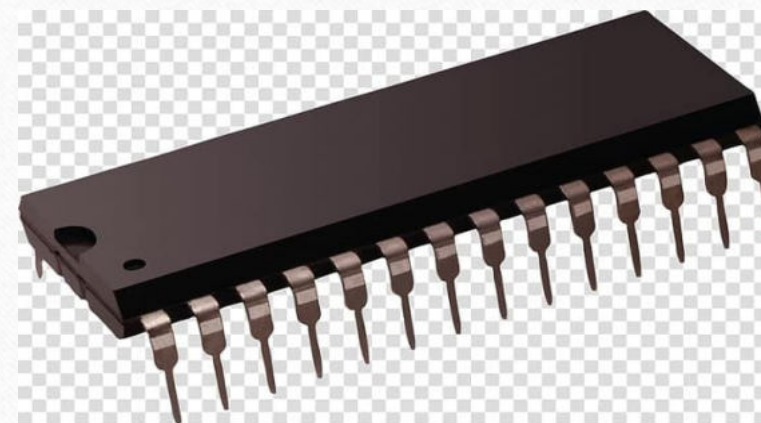


BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

3.2.2. Bộ nhớ ROM (Read Only Memory):

- Chứa một số chương trình hệ thống được hãng sản xuất nạp sẵn
- Các chương trình trong ROM kiểm tra các thiết bị và tạo sự giao tiếp ban đầu của máy với các chương trình mà người dùng đưa vào để khởi động máy.
- Dữ liệu trong ROM không xoá được
- Khi tắt máy, dữ liệu trong ROM không bị mất đi.



BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

3.3 Bộ nhớ ngoài (Secondary Memory)

Bộ nhớ ngoài dùng để lưu trữ lâu dài dữ liệu và hỗ trợ cho bộ nhớ trong.

ĐĨA CỨNG	ĐĨA CD	ĐĨA MỀM	USB
			

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

3.4 Thiết bị vào (Input device)

Thiết bị vào dùng để đưa thông tin vào máy tính.

Máy quét (Scanner)	Webcam: camera kỹ thuật số.	Chuột (Mouse)	Bàn phím (Keyboard)
			

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

3.5 Thiết bị ra (Output device)

Thiết bị ra dùng để đưa dữ liệu ra từ máy tính.

Màn hình (Monitor)	Máy in (Printer)	Máy chiếu (Projector)	Loa và tai nghe (Speaker and Headphone)	Modem (thiết bị vào/ra)
				

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

4. Giao diện hệ điều hành:

HĐH là tập hợp các chương trình được tổ chức thành một hệ thống với nhiệm vụ:

- ✓ Đảm bảo tương tác giữa người dùng với máy tính.
- ✓ Cung cấp các phương tiện và dịch vụ để điều phối việc thực hiện các chương trình.
- ✓ Quản lý, tổ chức khai thác các tài nguyên của máy một cách thuận lợi và tối ưu.

BÀI 1: HỆ THỐNG TIN HỌC

GIAO DIỆN HỆ ĐIỀU HÀNH (3 tiết)

Windows XP	Windows 7	Windows 8	Windows 10	Android	IOS	Linux Unix
						

BÀI TẬP CÙNG CỘ

Câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1: Các thiết bị như USB flash, đĩa cứng, CD, DVD có chung đặc điểm?

- A. Đây là thiết bị lưu trữ thông tin B. Đây là thiết bị xuất thông tin
C. Đây là thiết bị nhập thông tin D. Đây là thiết bị xử lý thông tin

Câu 2: Khi tắt máy, bộ nhớ nào sau đây bị xóa nội dung?

- A. Đĩa cứng B. Bộ nhớ RAM
C. Bộ nhớ ROM D. Đĩa CD

Câu 3: ROM có đặc điểm là

- A. Không cho phép đọc C. Không cho đọc và ghi
B. Khi tắt điện dữ liệu vẫn còn D. Chỉ cho phép ghi

Câu 4: Thiết bị trung tâm của máy tính là gì?

- A. Đĩa cứng, SSD B. Các thiết bị ngoại vi
C. Bộ xử lý trung tâm – Bộ nhớ D. Màn hình

BÀI TẬP CÙNG CỘ

Câu 5: Nhóm thiết bị nào sau đây là thiết bị lưu trữ?

- A. Máy chiếu, bàn phím, chuột B. Máy in, chuột, màn hình
C. Loa, bàn phím, tai nghe D. Đĩa cứng, thẻ nhớ USB flash

Câu 6: Khi sử dụng thiết bị tin học mà cần cài đặt một chương trình, thì thiết bị sẽ ưu tiên sử dụng kết nối loại nào?

- A. Không cần kết nối mạng B. Wifi
C. 3G D. 4G

Câu 7: Tại sao cùng dung lượng bộ nhớ thì Android lại chạy chậm hơn iOS hay Windows Phone.

- A. Hệ điều hành Android có dung lượng lớn hơn.
B. Hệ điều hành Android cần bộ nhớ nhiều hơn.
C. Hệ điều hành Android chạy ngầm các ứng dụng.
D. Hệ điều hành Android cho phép nhiều ứng dụng chạy cùng lúc.

BÀI TẬP CÙNG CỘ

Câu 8: Trên một thiết bị chạy Android, để cài thêm chương trình mà tốc độ của thiết bị vẫn ổn định, ta cần thay đổi yếu tố nào?

- A. Tăng dung lượng bộ nhớ.
- B. Tăng dung lượng lưu trữ.
- C. Gỡ bỏ các ứng dụng cần thiết.
- D. Không cài các ứng dụng đòi hỏi dung lượng lớn.

Câu 9: Trong các hệ điều hành sau, hệ điều hành nào quản lý bộ nhớ kém nhất?

- A. Android
- B. Windows
- C. Linux
- D. iOS

Câu 10: Để cài đặt máy in, ta cần phải có gì?

- A. Install
- B. Mouse
- C. Driver
- D. Monitor

BÀI TẬP CÙNG CỘ

Câu 11: Các lệnh và dữ liệu của chương trình đang thực hiện được lưu trên thiết bị:

A. ROM B. RAM

C. Băng từ D. Đĩa từ

Câu 12: Các bộ phận chính trong sơ đồ cấu trúc máy tính gồm:

A. CPU, bộ nhớ trong/ngoài, thiết bị vào/ra B. Bàn phím và con chuột

C. Máy quét và ổ cứng D. Màn hình và máy in

Câu 13: Bộ nhớ chính (bộ nhớ trong) bao gồm:

A. Thanh ghi và ROM

B. Thanh ghi và RAM

C. ROM và RAM

D. Cache và ROM

Câu 14: Chọn câu phát biểu đúng nhất trong các câu sau:

A. Các thiết bị ra gồm: bàn phím, chuột, loa

B. Các thiết bị ra gồm: bàn phím, màn hình, máy in

C. Các thiết bị vào gồm: bàn phím, chuột, máy quét (máy Scan)

D. Các thiết bị vào gồm: bàn phím, chuột, màn hình

BÀI TẬP CÙNG CỘ

Câu 15: Hệ thống tin học gồm các thành phần:

- A. Người quản lí, máy tính và Internet
- B. Sự quản lí và điều khiển của con người, phần cứng và phần mềm
- C. Máy tính, phần mềm và dữ liệu
- D. Máy tính, mạng và phần mềm

Câu 16: Thiết bị nào vừa là thiết bị vào vừa là thiết bị ra:

- A. Máy chiếu B. Màn hình C. Modem D. Webcam

Câu 17: ROM là bộ nhớ dùng để:

- A. Chứa hệ điều hành MS DOS
- B. Người dùng có thể xóa hoặc cài đặt chương trình vào
- C. Chứa các dữ liệu quan trọng
- D. Chứa các chương trình hệ thống được hãng sản xuất cài đặt sẵn và người dùng thường không thay đổi được

BÀI TẬP CÙNG CỘ

Câu 18: Bộ nhớ ngoài bao gồm những thiết bị:

- A. Đĩa cứng, đĩa mềm
- B. Các loại trống từ, băng từ
- C. Đĩa CD, flash
- D. Tất cả các thiết bị nhớ ở trên

Câu 19: Đang sử dụng máy tính, bị mất nguồn điện:

- A. Thông tin trong bộ nhớ trong bị mất hết
- B. Thông tin trên RAM bị mất, thông tin trên ROM không bị mất
- C. Thông tin trên đĩa sẽ bị mất
- D. Thông tin được lưu trữ lại trong màn hình

Câu 20: Một hệ thống máy tính có bao nhiêu ổ đĩa:

- A. Một ổ đĩa mềm và một ổ đĩa cứng
- B. Một ổ đĩa mềm và hai ổ đĩa cứng
- C. Một ổ đĩa mềm, một ổ đĩa cứng và một ổ CD-ROM
- D. Tùy theo sự lắp đặt

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP
MÔN: NGHỀ NGHIỆP ẢNH - KHỐI: 11
Tuần: 3 (20/9/2021 – 25/9/2021) - Tiết: 7,8,9

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT:

• **Kiến thức**

- Nhận dạng và phân biệt được các nhóm máy ảnh
- Nắm được ưu khuyết điểm của từng loại máy ảnh, điểm khác biệt cơ bản giữa nhóm máy ảnh sử dụng phim và nhóm máy ảnh kỹ thuật số.
- Biết được một số tính năng của các nhóm máy ảnh.

• **Năng lực**

- Năng lực chung: tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo
- Năng lực chuyên biệt: xác định được từng nhóm máy ảnh, nhận dạng các loại thẻ nhớ.

• **Phẩm chất**

- Trách nhiệm, chăm chỉ.
- Tạo được sự yêu thích với bộ môn nghề nghiệp ảnh.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC:

BÀI 2 : CÁC NHÓM MÁY ẢNH

A. Nội dung bài học:

3. Nhóm máy ảnh kỹ thuật số

a. Nhóm máy Compact

➤ **Máy ảnh tự động ngắm và chụp PnS (Point and Shot)**

- Là loại máy ảnh gọn nhẹ, dễ sử dụng đúng như tên gọi: “bấm và chụp”, ống kính gắn liền không thể tháo rời hay thay đổi, không có gương lật và do đó không có kính ngắm quang (optical viewfinder) mà thường chỉ có màn hình LCD.
- Máy sử dụng cảm biến nhỏ, vì thế chất lượng ảnh kém hơn nhiều máy ảnh ống kính rời. Cảm biến không bị che trong toàn thời gian, nên có nhiều máy PnS quay phim được.



➤ Máy ảnh không gương lật MSC (Mirrorless System Camera)

- Khái niệm máy ảnh không gương lật tồn tại dưới nhiều tên gọi khác nhau như: hệ thống máy ảnh nhỏ gọn (compact system camera – viết tắt là CSC), hệ thống máy ảnh không gương lật (Mirrorless System Camera – MSC), máy ảnh kỹ thuật số ống kính đơn không gương lật (Digital Single Lens Mirrorless – DSLM), hệ thống máy ảnh kỹ thuật số ống kính rời (Digital Interchangeable-Lens System camera) và cuối cùng được biết đến với cái tên khung ngắm điện tử với ống kính rời (Electronic Viewfinder with Interchangeable Lens – EVIL, không áp dụng cho những máy ảnh kính ngắm quang học).



➤ Máy ảnh cầu nối Bcam (Bridge Camera)

- Máy ảnh cầu nối là nhóm máy ảnh nằm ở phân khúc giữa máy ảnh ngắm và chụp (DCAM) và nhóm máy ảnh ống kính tháo rời (DSLR).
- Ưu điểm :
 - + Day tiêu cự và ISO được mở rộng
 - + Tích hợp thêm các tính năng của nhóm ống kính tháo rời như chương trình chụp:M, Av, Tv..
- Nhược điểm:
 - + Cảm biến nhỏ
 - + Ống kính không thể tháo rời



b. Nhóm máy ảnh DSLR (Digital Single Lens Reflex)

- Gồm có 2 phần chính: thân máy (body) và ống kính (lens) có thể tháo rời, cũng là đặc điểm dễ nhận dạng nhất của loại máy ảnh này.
- Máy ảnh ống kính rời thường sử dụng cảm biến lớn, có hệ thống ống kính rời đa dạng, đáp ứng mọi mục đích chụp nên cho chất lượng ảnh vượt trội. Tuy vậy, sử dụng máy ảnh ống kính rời phức tạp hơn nhiều so với máy ảnh du lịch, bởi có nhiều thiết lập yêu cầu người cầm máy phải có các kiến thức cơ bản về nhiếp ảnh.



c. Thẻ nhớ :

- Thẻ nhớ máy ảnh là một dạng bộ nhớ mở rộng giúp lưu trữ và truyền tải dữ liệu giữa các thiết bị kỹ thuật số bao gồm: máy ảnh, máy tính, điện thoại,... Thẻ nhớ máy ảnh thường có kích thước nhỏ.
- 3 loại SD, SDHC và SDXC có kích thước như nhau, chỉ khác nhau ở dung lượng lưu trữ.
 - ✓ Thẻ nhớ SDSC: dung lượng từ 1MB đến 2GB
 - ✓ Thẻ nhớ SDHC: dung lượng từ 2GB đến 32GB
 - ✓ Thẻ nhớ SDXC: dung lượng từ 32GB đến 2TB (tương đương 2048GB)
- Ngoài ra còn có thẻ CF (Compact Flash) và Thẻ nhớ MicroSD



B. Hoạt động luyện tập

- Mục tiêu: Nhận dạng và phân biệt được các nhóm máy ảnh kỹ thuật số , phân loại thẻ nhớ .
- Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã hướng dẫn để trả lời câu hỏi
- Sản phẩm: Câu trả lời của HS / Nộp sản phẩm học tập theo nhóm.
- Tổ chức thực hiện:

GV đặt câu hỏi :

- + Máy ảnh nhóm Compact sử dụng phim tự động lên phim, lấy nét như thế nào ?
- + Nhóm máy ảnh kỹ thuật số được chia làm các dạng gì ?
- + Điều chỉnh hình ảnh lớn nhỏ ở máy DCam và BCam ta điều chỉnh như thế nào ?
- + Hạn chế ở máy DCam so với BCam và DSLR ở chỗ nào ?
- + Ưu điểm của máy ảnh số DSLR so với máy ảnh DCam ở chỗ nào ?
- + Máy ảnh số BCam có zoom W – T, có các chế độ gì ?
- + Máy ảnh DSLR có các chế độ nào?
- + Nhóm máy ảnh kỹ thuật số có các chế độ chụp gì ?

Tiếp tục các nhóm được phân sẽ tìm các nhóm máy ảnh kỹ thuật số - trình bày dạng PPT .

III. DẶN DÒ:

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi của giáo viên, tìm hiểu thêm các thông tin trong SGK hay internet để hoàn thành nội dung luyện tập.
- Các nhóm trao đổi với GV trực tiếp qua nhóm zalo của lớp, để hoàn thành SPHT
- Tìm hiểu thêm về nội dung kiến thức “Bố cục trong nhiếp ảnh”.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP
MÔN: NGHỀ NGHIỆP ẢNH - KHỐI: 11
Tuần: 3 (27/9/2021 – 02/10/2021) - Tiết: 10,11,12

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT:

• **Kiến thức**

- Biết các loại đường nét dùng trong nhiếp ảnh và đặc điểm diễn tả của chúng;
- Biết vị trí và công dụng của đường mạnh, điểm mạnh;
- Biết nội dung của việc bố cục và tái bố cục ảnh.

• **Năng lực**

- Năng lực chung: tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo
- Năng lực chuyên biệt:
 - ✓ Vận dụng từng loại đường nét để diễn đạt nội dung ảnh và dùng khung ngắm để bố cục;
 - ✓ Có thể tự tái bố cục lại ảnh chụp.

• **Phẩm chất**

- Trách nhiệm, chăm chỉ;
- Tạo được sự yêu thích với bộ môn nghề nghiệp nhiếp ảnh.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC:

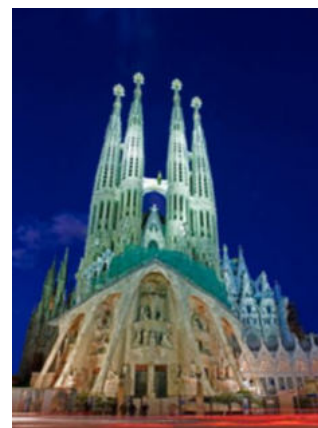
BÀI 5 : BỐ CỤC VÀ ĐƯỜNG NÉT TRONG NGHIỆP ẢNH

A. Nội dung bài học:

1. Các loại đường nét dùng trong nhiếp ảnh

a. Đường thẳng đứng

- Tượng trưng cho quyền lực, sức mạnh
- Thể hiện sự cứng rắn, nghiêm trang, cương nghị.
Sự nghiêm trang gia tăng với bố cục đối xứng.
- Tạo cảm giác thiêng liêng, cao cả, hùng tráng.
- Thường chụp với máy khung đứng.



b. Đường nằm ngang

- Thể hiện sự mênh mông, bao la, bát ngát.
- Nếu đường nằm ngang được lặp lại nhiều lần tạo cảm giác bình yên, ổn định.

- Thường chụp với khung máy ngang.



c. Đường cong

- Thể hiện sự uyển chuyển, dịu dàng, mềm mại.
- Tạo cảm giác nhẹ nhàng, thoải mái, vui tươi trẻ trung. Cảm giác này gia tăng với tông màu nóng.



d. Đường gấp khúc

- Thể hiện sự khó khăn, hiểm trở, rắc rối.
- Tạo cảm giác lo âu, bất an, sợ hãi. Cảm giác này gia tăng với tông màu lạnh hoặc màu trung tính.

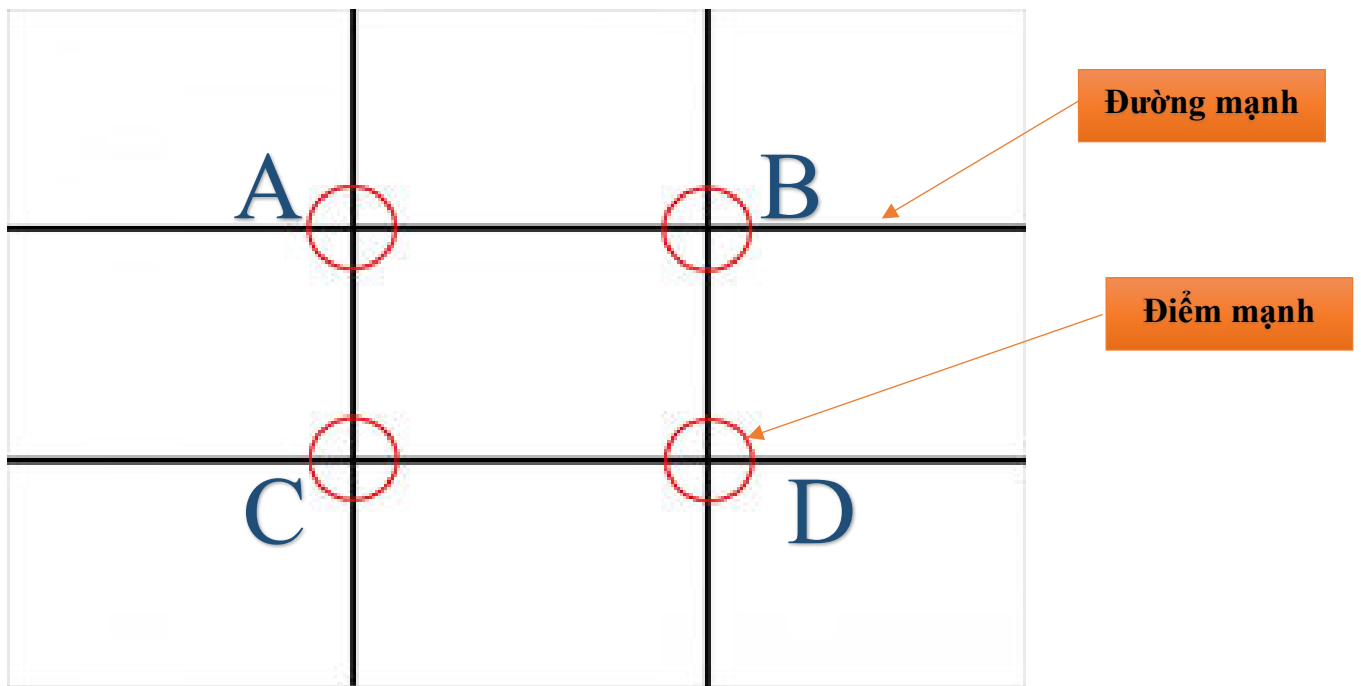


➤ Lưu ý:

- *Tất cả đường nét chính của một bức ảnh, đều nên nằm ở vị trí các đường mạnh, điểm mạnh. Tức là vị trí 1/3 hay 2/3 bức ảnh. Không nên đưa vào vị trí trung tâm ảnh.*

2. Đường mạnh và điểm mạnh

- Dựa vào khung ảnh theo bố cục căn bản, có 4 đường mạnh, 4 điểm mạnh:



- A,B, C, D : 4 điểm mạnh
- Trong mỗi bức ảnh ta chỉ nên chọn 1 điểm mạnh mà thôi
- Đường mạnh là đường 1/3 (hoặc 2/3) chia bức ảnh ra 3 phần bằng nhau theo chiều ngang và chiều dọc bức ảnh.
- Điểm mạnh là điểm giao các đường mạnh.
- Chủ đề thường đặt ở vị trí một trong bốn đường mạnh hoặc điểm mạnh.

B.Hoạt động luyện tập

- Mục tiêu: Biết các loại đường nét dùng trong nhiếp ảnh và đặc điểm diễn tả của chúng;
- Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã hướng dẫn để trả lời câu hỏi
- Sản phẩm: Câu trả lời của HS | tự tìm các hình ảnh theo bố cục được học và nộp lại cho GV

- Tổ chức thực hiện:

GV đặt câu hỏi :

- + *Khi bố cục đưa ảnh vào đường mạnh hay điểm mạnh, sẽ làm cho tấm hình như thế nào ?*
- + *Có những loại đường nét nào dùng trong nhiếp ảnh ?*

HS sưu tầm hình ảnh trên internet theo đúng bố cục đã học – ghi chú và phân tích nội bài theo hạn

III. DẶN DÒ :

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi của giáo viên, tìm hiểu thêm các thông tin trong SGK hay internet để hoàn thành nội dung luyện tập và bài tập kiểm tra trên k12online.
- Các nhóm trao đổi với GV trực tiếp qua nhóm zalo của lớp, để hoàn thành SPHT.
- Tìm hiểu thêm về nội dung kiến thức “Bố cục – tái bố cục và các bố cục chính trong nhiếp ảnh”.

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN
BỘ MÔN NGHỀ NGHIỆP ẢNH

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP
MÔN: NGHỀ NGHIỆP ẢNH - KHỐI: 11
Tuần: 1 (6/9/2021 – 11/9/2021) - Tiết: 1,2,3

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT:

• **Kiến thức**

- Khái quát được những sự kiện về nghệ thuật ghi hình và sự hình thành bộ môn nhiếp ảnh.
- Sự ra đời và phát triển của nhiếp ảnh tại Việt Nam.

• **Năng lực**

- Năng lực chung: tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo
- Năng lực chuyên biệt: phát triển được thẩm mỹ, tìm hiểu và yêu thích nhiếp ảnh

• **Phẩm chất**

- Trách nhiệm, chăm chỉ.
- Tạo được sự yêu thích với bộ môn nghề nghiệp ảnh.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC:

BÀI 1 : LỊCH SỬ NGHIỆP ẢNH THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

A. Nội dung bài học:

1. Lịch sử nhiếp ảnh thế giới

- Hoạ sĩ Leonardo da Vinci đã phát hiện trong một phòng tối ánh sáng từ bên ngoài có thể len qua một lỗ nhỏ in thành ảnh ngược trên tường. Năm 1550, Chiếc thùng gỗ có thấu kính hội tụ của Leonardo da Vinci được phát hiện .
- Năm 1826 Nicéphore Niépce chụp được bức ảnh đầu tiên có tên là “nhìn từ cửa sổ trang trại Le Gras”
- Nicéphore Niépce quyết định công bố bức ảnh đầu tiên do ông chụp và tự rửa với Hiệp hội khoa học Hoàng gia Anh, nhưng tác phẩm của ông không thuyết phục được họ.
- Năm 1827 Nicéphore Niépce chụp được bức ảnh thứ hai có tên là ‘chiếc bàn ăn’ .
- Đến năm 1837, Louis Daguerre mới thành công trong việc phát triển một hệ thống chụp ảnh có giá trị thực dụng. Thiết bị đó được gọi là máy chụp ảnh Daguerre.
- Ngày 4/5/1838, Daguerre đã chụp thành công bức ảnh “ Nhìn về đại lộ đền thờ” bằng kỹ thuật chụp mới.
- Bức ảnh đầu tiên trên thế giới được Viện hàn lâm khoa học Pháp công nhận ngày 19/8/1839 có tên: Nhìn về đại lộ nhà thờ.

- Năm 1874 công ty Liverpool tung ra thị trường kính âm bản đầu tiên.
- Năm 1890 máy ảnh Georx Anchutz sử dụng phim cỡ 9x12 cm được sản xuất.
- Năm 1914 máy ảnh Leica sử dụng phim cuộn 35 mm do Oscar Bonack chế tạo ra đời.

2. Lịch sử nhiếp ảnh Việt Nam

- Ông Đặng Huy Trứ (1825-1874) Làm quan triều Nguyễn là người đầu tiên đưa nhiếp ảnh du nhập vào Việt Nam. Ngày 14.3.1869, Ông khai trương hiệu ảnh Cẩm Hiếu Đường ở phố Thanh Hà (Hà Nội). Đó là hiệu ảnh đầu tiên ở Việt Nam.
- Năm 1878, ông Trương Văn Xán mở hiệu ảnh tại Bến Thương Bạc ở Huế, sau thời gian học nghề ở Pháp.
- Năm 1890, tại Hà Nội có 3 hiệu ảnh của người Hoa. Đó là hiệu ảnh Du Chương, Đông Chương ở phố Hàng Bồ, hiệu ảnh Mỹ Chương ở phố Hàng Bông.
- Năm 1936, Lần đầu tiên tại HN tổ chức triển lãm tranh ảnh nghệ thuật do Tô Ngọc Vân làm tổng thư kí.
- Hồ Chủ Tịch ký sắc lệnh thành lập “Doanh nghiệp chiếu bóng và nhiếp ảnh Việt Nam” vào ngày 15/3/1953.
- Năm 1989 hội nghệ sĩ nhiếp ảnh VN trở thành thành viên chính thức thứ 65 của nhiếp ảnh thế giới.

B. Hoạt động luyện tập

- Mục tiêu: Khái quát được những sự kiện về nghệ thuật ghi hình và sự hình thành bộ môn nhiếp ảnh.
- Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã hướng dẫn để trả lời câu hỏi
- Sản phẩm: Câu trả lời của HS, bài tập trắc nghiệm
- Tổ chức thực hiện:

GV đặt câu hỏi :

- + *Chiếc thùng gỗ có thấu kính hội tụ của Leonardo da Vinci được phát hiện năm ?*
- + *Bức ảnh “ Nhìn từ cửa sổ trang trại Le Gras” được thực hiện bởi Niepce năm nào ?*
- + *Daguerre đã chụp thành công bức ảnh “ Nhìn về đại lộ đền thờ” bằng kỹ thuật chụp mới vào năm ?*
- + *Bức ảnh đầu tiên trên thế giới được Viện hàn lâm khoa học Pháp công nhận ngày 19/8/1839 có tên gì?*
- + *Chiếc máy ảnh đầu tiên trên thế giới sản xuất vào năm 1890 sử dụng phim miếng loại gì ?*
- + *Chiếc máy ảnh đầu tiên (sản xuất năm 1914) sử dụng phim cuộn do ai chế tạo ?*
- + *Người Việt Nam đầu tiên đưa nhiếp ảnh du nhập vào nước ta là ai?*
- + *Hồ Chủ Tịch ký sắc lệnh thành lập “Doanh nghiệp chiếu bóng và nhiếp ảnh Việt Nam” vào ngày ?*
- + *Việt Nam là thành viên chính thức thứ 65 của Liên Đoàn Nhiếp Ảnh Thế Giới (FIAP) vào năm ?*

II. DẶN DÒ:

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi của giáo viên, tìm hiểu thêm các thông tin trong SGK hay internet để hoàn thành nội dung luyện tập.
- Tìm hiểu thêm về nội dung kiến thức “Các nhóm máy ảnh sử dụng phim”.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP
MÔN: NGHỀ NGHIỆP ẢNH - KHỐI: 11
Tuần: 2 (13/9/2021 – 18/9/2021) - Tiết: 4,5,6

III. NỘI DUNG CẦN ĐẠT:

• **Kiến thức**

- Nhận dạng và phân biệt được các nhóm máy ảnh
- Nắm được ưu khuyết điểm của từng loại máy ảnh, điểm khác biệt cơ bản giữa nhóm máy ảnh sử dụng phim và nhóm máy ảnh kỹ thuật số.
- Biết được một số tính năng của các nhóm máy ảnh.

• **Năng lực**

- Năng lực chung: tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo
- Năng lực chuyên biệt: xác định phim sử dụng cho từng nhóm máy ảnh, nhận dạng các loại thẻ nhớ.

• **Phẩm chất**

- Trách nhiệm, chăm chỉ.
- Tạo được sự yêu thích với bộ môn nghề nghiệp ảnh.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC:

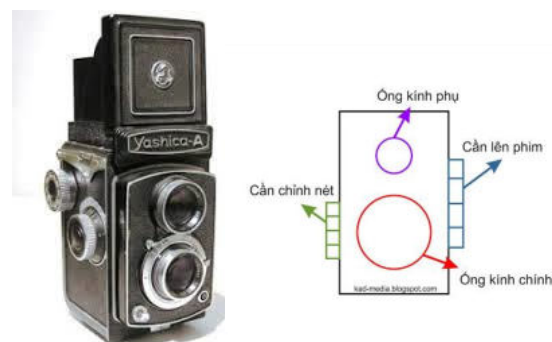
BÀI 2 : CÁC NHÓM MÁY ẢNH

A. Nội dung bài học:

1. Nhóm máy ảnh sử dụng phim khổ lớn

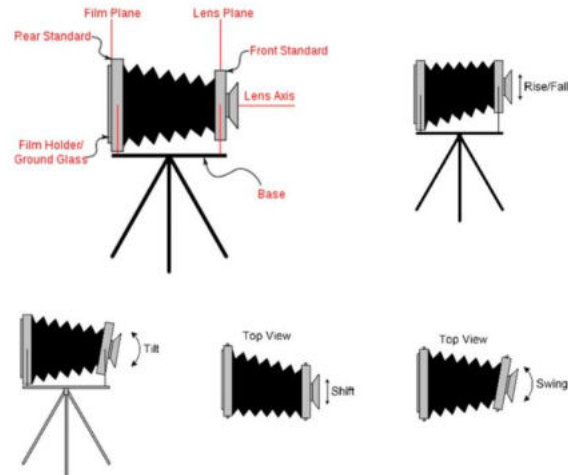
a. Máy ảnh TLR (Twins Lens Reflex)

- Máy ảnh phản quang 2 ống kính , 1 để ngắm và 1 để thu ảnh.
- Hình ảnh hiện lên trên khung kính mờ sau máy giúp người chụp dễ lấy khung và điều chỉnh cự li.
- Sử dụng phim cỡ lớn kí hiệu 120 hay 220 . Khổ phim 6x6, 6x7, 6x9 (cm)....
- Hiện nay phim rất hiếm nên không còn được sử dụng.



b. Máy ảnh View Camera

- Có 1 ống kính, hộp tối là một hộp xếp. Điều chỉnh cự ly bằng cách thay đổi chiều dài hộp xếp.
- Hình ảnh hiện lên trên khung kính mờ sau máy giúp người chụp dễ dàng lấy cự li.
- Dùng phim miếng cỡ 2x3, 3x4, 4x6, 6x9, 9x12 (cm)....
- Chuyên chụp ảnh chân dung.



2. Nhóm máy ảnh sử dụng phim 135 (35mm, 24x36mm)

a. Máy ảnh Range Finder Camera

➤ Loại cơ học:

- Mô tả:

- Có khung ngắm thẳng.
- Có 1 ống kính thu ảnh, 1 cửa sổ ngắm, 1 cửa sổ phụ.
- Ống kính không thể tháo rời.
- Sử dụng phim 35mm.
- Sử dụng máy chụp trung tâm.

- Đặc điểm .

- + Ưu điểm.

- Cấu tạo đơn giản gọn nhẹ.
- Khung ngắm sáng.
- Quan sát được đường đi đèn chớp điện tử.

- + Nhược điểm.

- Không thể chụp cận cảnh ($\leq 0,8m$)
- Bị hiện tượng thị sai.
- Đa số không thay đổi được ống kính.



➤ Loại tự động:

- Mô tả

- Ống kính và thân máy tháo rời và thay thế được.

- Trên đầu ống kính có lăng kính 5 mặt.
- Sử dụng máy chụp rèm.
- Sử dụng phim 35mm.
- Đặc điểm
 - + Ưu điểm.
- Cho phép chụp cận cảnh.
- Không bị hiện tượng thị sai.
- Tháo rời ống kính thay thế được.
- + Nhược điểm.
- Cồng kềnh , nặng.
- Không quan sát được đường đi đèn điện tử.
- Gương 45° dễ bị hỏng.



b. Máy ảnh phản quang một ống kính SLR (Single Lens Reflex)

➤ Loại cơ học:

- Mô tả
- Ống kính và thân máy tháo rời và thay thế được.
- Trên đầu ống kính có lăng kính 5 mặt.
- Sử dụng máy chụp rèm.
- Sử dụng phim 35mm.
- Đặc điểm
 - + Ưu điểm.
- Cho phép chụp cận cảnh.
- Không bị hiện tượng thị sai.
- Tháo rời ống kính thay thế được.
- + Nhược điểm.
- Cồng kềnh , nặng.
- Không quan sát được đường đi đèn điện tử.
- Gương 45° dễ bị hỏng.



➤ Loại tự động SLR AF (Single Lens Reflex Auto Focus)

- Đây là loại máy ảnh chuyên nghiệp. Có chức năng dò tìm cự ly phức tạp nhưng chính xác hơn.
- Với máy SLR – AF có các chế độ chụp sau.
- Chế độ P (Program) : chụp theo chương trình định sẵn.
- Chế độ chụp A (Apertura) : chụp ưu tiên chọn khẩu độ (chọn trước cố định khẩu độ chụp).
- Chế độ chụp S (Shutter speed) : chụp ưu tiên tốc độ (chọn trước cố định tốc độ chụp).

- Chế độ chụp M (Manual) : điều chỉnh như là máy cơ (điều chỉnh cả tốc độ và khẩu độ).



B. Hoạt động luyện tập

- Mục tiêu: Nhận dạng và phân biệt được các nhóm máy ảnh
- Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã hướng dẫn để trả lời câu hỏi
- Sản phẩm:
 - + Câu trả lời của HS
 - + Sơ tư tìm trên internet về phân loại các nhóm máy theo nhóm.

- Tổ chức thực hiện:

GV đặt câu hỏi :

- + Nhóm máy ảnh sử dụng phim 135 dễ bị hiện tượng thị sai là máy nào ?
- + Nhóm máy ảnh có ống kính tháo rời được là nhóm máy nào ?
- + Nhóm máy ảnh Twins Lens Reflex sử dụng phim kí hiệu là gì ?
- + Nhóm máy ảnh nào có thể chụp cận cảnh (macro)?
- + Nhóm máy ảnh không thể chụp cận cảnh (macro) là máy nào ?
- + Máy ảnh sử dụng phim 135 (Full Frame) thì khung phim có kích thước là bao nhiêu ?
- + Máy ảnh nhóm SLR – AF có đặc điểm gì nổi bật?

Tổ chức chia nhóm và giao nhiệm vụ theo nhóm để sưu tầm phân biệt các nhóm máy ảnh dùng phim.

IV. DẶN DÒ:

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi của giáo viên, tìm hiểu thêm các thông tin trong SGK hay internet để hoàn thành nội dung luyện tập.
- Nộp sản phẩm học tập đúng thời hạn quy định.
- Trao đổi trực tiếp với GV qua nhóm zalo nhiếp ảnh của lớp.
- Tìm hiểu thêm về nội dung kiến thức “Các nhóm máy kỹ thuật số”.